Số 2
Tháng 8, 1917

L'INFORMATION FRANÇAISE
LA FRANCE DEVANT LE MONDE. — SON ROLE DANS LA GUERRE DES NATIONS
(Publication autorisée par arrêté du 30 décembre 1916 de M. le Gouverneur Général de l'Indochine)

NAM PHONG

VĂN-HỌC KHOA-HỌC TẠP-CHÍ

LUẬN-THUYẾT

VĂN QUỐC-NGỮ

Cái vấn-đề quan-trọng nhất trong nước ta ngày nay là cái vấn-đề về văn quốc-ngữ. Cái vấn-đề ấy có giải-quyết được thì sự học mới có thể tấn-tới, dân-trí mới có thể mở-mang, cuộc tiến-hóa sau này mới có thể mong-mỏi được. Đến ngày chữ quốc-ngữ dùng làm quốc-văn được thì người nước Nam mới có thể thâu-nhặt các khoa-học mới mà gây thành một nền học thích-hợp với trình-độ, với tính-cách dân ta. Đến ngày ấy thì người nước ta mới phát-biểu được cái nhân-cách của mình, cái nhân-cách ấy hiện nay còn mập-mờ phảng-phất như ảnh không hình vậy. Nói rút lại, văn quốc-ngữ có phát-đạt thì nền quốc-học mới gây dựng được, mối tư-tưởng mới mở-mang được, quốc-dân mới không đến nỗi chung-kiếp đi học mướn viết nhờ như từ xưa đến nay vậy.

Trách lịch-sử cũng không có bổ-ích gì, mà làm án ông cha lại là phạm tội bất-hiếu. Vậy ta chẳng nên oán gì các cụ ta ngày xưa vì say đắm chữ tầu nên nhãng-bỏ tiếng nôm, để cho con cháu ngày nay khổ vì có nước mà không có văn, có người mà không có cách nói cho nhau nghe ngoài những sự nhật-dụng tầm-thường. Ta chỉ nên xét cái hiện-tình mà khuyên quốc-dân chú-ý vào một cái vấn-đề rất là quan-trọng cho cuộc tương-lai nước nhà.

Hiện nay ai cũng rõ rằng chữ quốc-ngữ là tiện-lợi, so với chữ tây chữ nho học vừa dễ mà nhanh, nhưng cũng vì thế mà coi thường, cho là không đáng công học, không biết rằng cái chữ quốc-ngữ ấy thực là cái bè lau để cứu-vớt bọn ta trong bể trầm-luân vậy.

Ôi ! có nước mà không có tiếng nói còn gì khổ bằng ! Trong khi họp-tập, năm ba anh em ngồi với nhau, bàn những sự thiết-yếu kể những điều tâm-sự, mà đương câu truyện phải pha một hồi tiếng tây hay điểm mấy câu chữ tầu, thì cực biết bao nhiêu ! Viết một bức thư là sẽ tâm lòng cho người yêu kẻ mến, nhời đi cái cảm-tình cũng phải đi theo, thế mà diễn cái cảm-tình ấy cũng không thể dùng được cái tiếng nói bắt đầu học từ khi lọt lòng mẹ thì thảm biết chừng nào!

Ấy cái hiện-tình như thế. Phàm những người có chí ai là người đoái nghĩ đến ?

Những người nhiệt-thành về tây-học thì ước cho chữ tây thông-dụng cả trong nước, lấy tiếng tây mà thay vào tiếng ta không những là trong khi học-hành mà đến cả trong khi truyện-trò bàn-bạc nữa, không biết rằng sự « đổi óc » ấy là thuộc về nhẽ thiên-nhiên không bao giờ thành được. Dù có thể thành được nữa cũng lại là một sự không nên ước lắm. Vì chữ Pháp phải coi là một thứ « cao-đẳng văn-tự », người nào có tư-cách nên nghiên-cứu cho thực thâm để làm cái thang mà bước lên cõi văn-minh, nền học-thuật mới, nhưng cái của báu ấy không nên đem ban-phát cho khắp mọi người, sợ không biết của, dùng nhầm mà làm mất giá đi vậy. Cứ xem người nước ta theo tây-học đã ngoại bốn mươi năm nay mà chưa thấy gì là tân-tới cho lắm, cũng là bởi sự học trọng phổ-thông mà không chuộng nghiên-cứu, nên tuy có rộng mà không được sâu. Như thế thì thà rằng ít người học mà học cho kỹ còn hơn là nhiều người học mà học không đến nơi vậy.

Đến những nhà cựu-học thì tuy ngày nay không còn mấy nữa, nhưng còn người nào đều là giữ cái « yêm-thế-chủ-nghĩa » cả. Trông thấy cái học cũ mỗi ngày một mòn mỏi đi, không thể cứu vớt được nữa, trong lòng những thương cùng nhớ, không hề xét đến tình-thế tất-nhiên, không hề nghĩ đến tiến-đồ sự học, tựa-hồ như quay mặt cả về cái kỷ-vãng mà ngoảnh-lưng lại cái tương-lai vậy. Nói văn quốc-ngữ với những bọn ấy thì cũng lấy làm vô-vị như là nói văn nho với người tây học vậy.

Như thế thì cả quốc-dân không hề lưu-tâm đến cái vấn-đề tâm-huyết, là cái vấn-đề chữ quốc-ngữ; cả quốc-dân không hề tự hỏi : Một nước có thể không có quốc-văn được không ? Một nước muốn mưu sự sinh-tồn, tìm đường phát-đạt, có thể đời đời học mướn viết nhờ mãi được không ?

Đời trước đã nhầm, đời nay phải biết tránh vết xe cũ mà đừng đi. Vì nước Nam xưa kia có được vài ba ông Nguyễn-Du, rằm bảy bà Thị-Điểm, mấy cụ Bằng Đôn, mấy cụ Yên-đỗ thì chi mà quốc-văn chẳng đã phong-phú rồi, chi mà đến nỗi nghèo nàn như ngày nay !

Các cụ đã nhãng bỏ, bọn ta phải chăm-chút. Dám quyết rằng công-phu này không phải là công-phu uổng. Cái chất nôm tuy còn mộc-mạc, như súc gỗ chưa thành đồ, nhưng nếu khéo đẽo khéo trạm thì có ngày *trắc gụ* cũng nên.

Vẫn biết rằng văn quốc-ngữ ngày nay chưa có cái thú-vị gì khá lấy làm vui được cho những bực cao-sĩ. Ngồi hầu-truyện các nhà văn-nhân thi-sĩ nước Tầu nước Tây vẫn còn sướng hơn là để tai nghe những tiếng bi-be của đứa lên ba đất Nam-Việt. Nhưng mà kính-trọng bực tôn-trưởng bao nhiêu tưởng cũng nên phủ-dục cho đứa anh-hài bấy nhiêu mới là phải. Huống chi đứa anh-hài lại là sản-nhi giống Hồng-Lạc, thì cái công phủ-dục ấy lại chẳng nên tăng lên bội-phần dư?

Bởi vậy mà ngày nay người nào chịu tập văn nôm là làm một việc công-đức, người nào chịu xem văn nôm là làm một việc đại-nghĩa vậy. Cái công-đức ấy, cái đại-nghĩa ấy, những người có tài có trí trong nước ta há lại không nên tận-tâm mà làm dư?

Nào các nhà tây-học, sau khi các ông đọc xong một truyện hay, lại chẳng nên tự nghĩ rằng: cái truyện này ta thử thuật lại ra tiếng ta cho vợ ta em ta nghe xem năm phần có được một phần không; đương khi các ông gặp được một cái tư-tưởng lạ, lại chẳng nên tự hỏi rằng: cái tư-tưởng này, ta thử đem diễn ra nhời nôm, xem mười phần có được một phần không, cái nghĩa-lý của nó kém đi bao nhiêu, cái sâu-sắc của nó giảm mất chừng nào. Ông tự nghĩ tự hỏi thế rồi, ông thử cầm bút viết, lần đầu tất còn chưa được thanh-thoát lắm, lần thứ nhì, đến lần thứ ba thì có nhẽ năm phần đã đến được ba mà mười phần đã tới đến bảy rồi. Thế là đội văn nôm được thêm một xuất tinh-binh, mà thiện-nghiệp của ông được tăng một công-đức mới vậy! Việc đó tưởng cũng không khó-khăn gì, miễn là có chút hảo-tâm là đủ. Và các ông cũng có thể tự chắc rằng có công tất có quả, vì một cái tiếng đã dùng để giải được tính-tình tâm-sự một cô Kiều không phải là tiếng man-mọi gì mà không thể thành văn được.

Lại các nhà nho-học, trong khi các ông bình một đoạn văn hay, nhời giống-giả như bài biểu ông Trư-Cát, giọng dịp-dàng như bài tựa ông Vương-Bột, khí mát mẻ như bài phú ông Đông-Ba, tình cảm-động như bài văn ông Hàn-Dũ, lại chẳng nên tự hứa trong bụng rằng: ta sẽ cố luyện cho tiếng nôm ta cũng có cái thể-cách nghiêm-trang như nhời văn chữ, để gây lấy một lối từ-chương cho người mình, sau này cũng có thể làm tựa, làm ký, làm chướng đối được như người Tầu. Nếu cái văn-chương mới ấy mà gây-dựng lên được thì cái công-đức của các ông cũng không phải là nhỏ vậy.

Nhờ cả các bực cựu-học tân-học trong nước vun giống cho thì cái mầm quốc-văn mấy nỗi mà mọc thành cây, sinh hoa kết quả, thêm tốt đẹp

cho cái vườn cũ đất Việt-Nam này. Nhà tây-học thì phỏng cái lối thuyết-lý tả-thực của Âu-châu mà vụ cho nhời nôm được rõ-ràng thiết-thực, trọng phép trực-tiếp hơn phép gián-tiếp. Nhà nho-học thì theo cái lối tứ-chương biền-ngẫu của văn Tầu mà luyện cho nhời nôm được chải-chuốt nghiêm-trang, dùng phép gián-tiếp hơn phép trực-tiếp. Hai lối điều-hòa với nhau thì quốc-văn cũng được đủ tư-cách mà ra ứng-đối trong trường ngôn-luận, kết-cấu trong cõi văn-chương.

Song các nhà làm văn gắng-sức đã đành, các nhà đọc văn cũng phải chịu khó mới được. Nói thế tất có người lấy làm lạ mà nghĩ rằng: Người ta xem sách cốt lấy vui. Nếu xem sách cũng phải khó nhọc thì ai còn xem làm gì? — Cái đó đã cố-nhiên rồi, nhưng phải xét đến cái tình-thế riêng của văn quốc-ngữ mới được. Cổ-thi La-mã có câu: « Mày là đứa con sinh ra không có mẹ! » Văn quốc-ngữ ta ngày nay cũng là một đứa con sinh ra không có mẹ vậy. Trước ta không ai làm văn bằng nôm, ta không thể lấy người trước làm chuẩn, làm mẫu được. Ta phải nhất-thiết sáng-tạo dựng đặt ra cả, từ chữ dùng cho đến phép đặt câu. Việc đó không phải là một việc dễ: ai đã từng làm văn quốc-ngữ, vụ cho nhời nôm đạt được hết cái tư-tưởng của mình, mới biết cái gian-nan ấy vậy. Người đọc thường không lượng cái khổ-tâm của người làm mà quá trách-bị ở văn quốc-ngữ, muốn cho văn quốc-ngữ xem cũng vui cũng thú bằng văn tầu văn tây, không biết rằng trẻ lên ba đã khôn sao bằng người đầu bạc được! Nhưng có nuôi thì có nhớn, rồi cũng có ngày trưởng-thành. Cốt là đương buổi ấu-trĩ này phải có người chăm-chút, phải có người trông nom, phải có người rèn-tập mà cũng phải có người tưởng-lệ, thì mới ra khỏi tuần măng-sữa mà bước lên bực tiền-thành được. Ấy văn quốc-ngữ ngày nay cũng tức như đồ Bát-tràng Phù-lãng ngày xưa vậy. Ai đã từng vào xem nhà Cổ-vật-quán của trường Bác-cổ ở Hà-nội thì tất trông thấy ở gian bầy đồ cổ An-nam có mấy bộ tam-sự, ngũ-sự, đỉnh, lọ bằng xành từ đời Cảnh-hưng Vĩnh-thịnh, hình cổ-kính mà trang-nghiêm, chất bóng-bẩy mà chải-chuốt, nước men nét bút cũng chẳng kém gì xứ tầu. Cớ sao mà những đồ ấy nay không thấy ai chê, không thấy đâu có nữa? Cớ sao mà cái kỹ-nghệ quí-báu của ông cha ấy, ngày nay ngoài mấy bộ của trường Bác-cổ, không còn di-tích nữa? Cớ sao mà chính người nơi thổ-sản giất đến xem lấy làm kinh-ngạc mà không dám nhận? Chẳng phải là nước ta xưa nay đã quá dùng quá chuộng đồ xứ tầu, mà đồ xứ tầu đã giết mất đồ xành ta dư?

Ai ôi, quốc-nghệ xưa kia đã thế, quốc-văn sau này thế nào?

Xin đồng-bào ta chớ nhãng-bỏ, chớ khinh-rẻ văn quốc-ngữ. Cái tương-lai ta ở đó.

PHẠM QUỲNH

MỘT BÀI DIỄN-THUYẾT CỦA QUAN TOÀN-QUYỀN SARRAUT.

Quan Toàn-quyền Đông-dương ALBERT SARRAUT đại-nhân, ngày 2 tháng chạp năm 1916, có diễn-thuyết tại Paris, ở trường nữ-học-đại-học-hiệu « Université des Annales », nói về đất Đông-dương. Trong bài diễn-thuyết ấy có mấy đoạn tán các văn-minh cũ của nước Nam cùng khen người dân xứ này, nhời-nhẽ rất là hùng-hồn mà cảm-động, xem đây thì biết cái trí cao dạ cả của quan đại-thần hiện giữ trọng trách làm chúa-tể đất ta. Vậy xin dịch mấy đoạn ấy ra sau này, cho đồng-bào ta cùng xem, trước là cảm cái bụng quan Toàn-quyền quyến-cố đến dân hèn này, sau là để cho người nước ta biết chân-giá cái văn-hóa cũ của ông cha, kẻo đã vội đem lòng phụ-bạc...

SARRAUT đại-nhân trước kể cái phong-cảnh những chốn lăng-tẩm nơi đế-đô, rồi nhân đấy cảm-khái đến cái văn-minh cũ của nước Nam. Ngài nói rằng :

« Muốn giải được cái tâm-hồn người An-nam, muốn biết sức-mạnh của cái cựu-truyền trong nước lấy việc phụng-sự tổ-tiên làm gốc, muốn hiểu được cái tôn-chỉ cao-thượng của cái tư-tưởng người An-nam, muốn hình-dung được những cuộc vinh-hoa trong lịch-sử văn-minh dân ấy, thì tất phải đã hẳng giờ đi dạo chơi thơ-thẩn trong mấy chốn bồng-lai tiên-cảnh, là những nơi lăng-tẩm của các vị đế-vương nước ấy đời xưa, như lăng vua Gia-long, Minh-mạnh, Thiệu-trị, Tự-đức.

« Các ông chớ nghe nói lăng-mộ mà nghĩ đến những cảnh u-sầu thảm-đạm. Chắc là trong cái phong-cảnh sầm-uất mênh-mông, làm nơi nhà mồ cho những bực vua chúa, trong đám cây-cối cỏ-hoa ùm-tum rậm-rạp, có phảng-phất một cái gì buồn lạ, khiến cho cái tư-tưởng ta nghĩ đến những sự tôn-nghiêm cẩn-trọng ; nhưng mà cái buồn ấy là cái buồn đặc-biệt, nó là một cái cảm-tình thuộc về mĩ-thuật, nó có cái khí-vị êm-đềm, dễ gây nên cái lòng tưởng-nhớ, dễ bầy ra cái cảnh trang-nghiêm. Các vua-chúa nước Nam lúc sinh-thời đã chọn sẵn lấy một nơi cảnh-chí cao-thượng, một chốn tạo-vật đã phô bầy đủ vẻ tốt đẹp, để làm nơi nằm ngủ giấc ngủ sau cùng. Cảnh thiên-nhiên đã có vẻ uy-nghiêm, lại thêm cái nhân-công kỳ-sảo mà gây nên những chốn như chốn « lạc-viên » : vườn rộng bóng cây che rợp, rừng cao cỏ-thụ ùm-tum, ao lấp-loáng sắc vàng mầu biếc, hồ ngổn-ngang sen trắng sen hồng ; nào miếu nào điện, nào tượng nào bia, nào đồng-trụ, nào bái-phường, nào đình, nào tạ, nào gác, nào lầu ; đá hoa trong như ngọc, gỗ báu bóng như ngà, sứ men trắng, đồng nước đen ; bốn bề những vườn rộng tịch-mịch mà u-sầm. Trong cảnh lồng-lộng có cái khí-vị bình-tĩnh vô cùng. Chốn này là chốn tôn-nghiêm, người thường không hề được bước chân vào. Ai được vào thăm chốn này đã có người đưa đường kính-trọng,

không dám cất tiếng nói lên, sợ ngang mất cái tiếng đàn thấm rất cảm-động của cảnh-vật, đồng-vọng xa đưa vào tận trong lòng kẻ vãn cảnh. Song không phải là những chốn này không có người ở đâu. Vì việc cúng-tế vong-linh đứng tiên-hoàng nằm đây, hồn người còn như phảng-phất ở trên cái bài-vị sơn son thiếp vàng kia, cần phải có thường-trực ở đây những người đầy-tớ cũ cùng những người đàn-bà thủa sinh thời sung chức thị-nữ cung-phi mà nay tình-nguyện thủ-tiết để phụng-sự tôn-linh người. Trong chính-điện, cạnh cái khám bầy bài-vị, có cheo các áo ngự, cùng để những đồ lúc bình-sinh người thường dùng đến. Mỗi ngày trên bàn đá đã có những tay kính-trọng đến thay giầu nước hương hoa. Trong đền u-uất thường trông thấy bóng người thấp- thoáng trong đám cột nhấp-nhánh những vẻ vàng son : ấy là các bà vợ hầu đứng tiên-hoàng, người đầu bạc, kẻ hoa dâm, có người vẫn còn giữ trinh-tiết đến nay, vì khi xưa tuy có sung chức cung-phi nhưng để chưa hề được tiếp mặt quân-vương bao giờ, nay ngày ngày một lòng tôn-kính cúi đầu thắp hương trước linh-vị, bên cạnh còn cái hốt ngọc, là biểu-hiệu cái oai-quyền của đứng tiên-hoàng khi xưa. Còn Ngài thì Ngài ngủ giấc thiên-niên ở một nơi nào không ai biết, vì quốc-tục là phải giấu chỗ chôn vua, phòng khi có kẻ gian-phi đến sâm-phạm. Vậy những đền-đài miếu-điện rải-rác khắp mọi nơi là vừa để biểu cái ý tôn-nghiêm, vừa để lạc mọi sự tìm-tòi. Nay cái quan-tài đựng di-hài vua gửi chôn nào không ai biết, cái tư-tưởng cuối cùng của vua cũng không ai hay, hai cái đều bí-mật như nhau, thiên-vạn-cổ không ai tìm thấy được, thiên-vạn-cổ không ai sâm-phạm đến !

« Các ngài tất tự nghĩ rằng một dân đã sáng-nghĩ, đã thực-hành được những sự như thế, đã biết lấy một cái mĩ-thuật, một cái triết-học như thế mà tô-điểm cho cuộc lịch-sử của mình, thì cái dân ấy thực là đáng ta quyến-cố đến một cách đặc-biệt, chớ không phải là chỉ luyện cho thành cái đồ-dùng làm việc nô-lệ ở trong trường lao-động của loài người này. Cái văn-minh nước Nam ấy là bởi Khổng-giáo nước Tầu đào-luyện mà thành ra ; trong văn-minh ấy gồm hai cái chế-độ tưởng là phản-trái nhau mà thực không phản-trái nhau, là cái quân-quyền chuyên-chế với cái dân-quyền bình-đẳng. Như thế thì dân An-nam lại càng đáng cái lòng quyến-cố của ta lắm nữa. Tự khi ta mới sang xứ ấy, ta chưa từng thâm-hiểu tâm-tính người dân, thâm-hiểu thế-lực của cái cựu-truyền trong nước, không biết rằng trong nước ấy tuy ông vua sưng là chịu mệnh tự giời, xưa kia còn có quyền làm chết người nào dám nhìn mặt mình, nhưng ngoài vua, hết thảy quốc-dân, bất-cứ là người nào, hễ có công học-vấn là có thể chiếm được chức-cao quyền-trọng, hưởng cuộc phú-quí vinh-hoa. Trong xứ ấy, phàm gốc sự danh-dự, dù công dù tư, đều ở cái công-phu học-vấn của mỗi người. Cái học-vấn ấy là cái thìa-khóa của mọi sự, là cái thang tất-nhiên của mọi sự tiến-đạt. Bởi thế mới có cái điều rất đáng khen

này : là khắp trong dân, dù nhà làm thợ rất ti-tiện, dù người làm ruộng rất nghèo-hèn, nửa năm chôn mình đến ngang bụng trong đám ruộng bùn, nếu có con cho đi học biết chăm-chỉ siêng-năng, thì đậu các khóa thi trong nước, tự trường sơ-học trong làng tiến được lên bực giải-nguyên các khoa thi công-sĩ, thì cái người con xuất-thân hèn như thế có thể tuần-tự mà bước lên những ngôi quyền-trọng chức-cao, làm khanh-tướng, quốc-trụ, làm quan đại-thần phụ-chính, ngồi cạnh vua trong khi triều-đình hội-nghị. Lại có một điều rất đáng khen nữa, xét đây thì biết rằng người nước Nam trọng sự học là nhường nào : là khi ông quan nhớn, ông thượng-thư phụ-chính ấy, đến tuổi già bỏ chức trọng mà hồi-hưu, vai đã gánh nặng những công-danh tước-lộc của nhà vua, thì bây giờ lại về chôn quê hương cũ, bỏ đồ phẩm-phục một nơi, khoác cái áo vải thâm thường, mở trường học ở nhà, chính mình lại dạy học cho bọn con trẻ mới nhớn lên. . . »

Ấy nhời quan Toàn-Quyền khen công-đức bọn thượng-lưu trong nước ta ngày xưa là bọn nho như thế, ai nghe thấy mà chẳng cảm-động trong lòng. Ngài đã thâm-hiểu cái địa-vị của bọn nho trong xã-hội cùng lịch-sử nước ta. Bọn ấy đã sáng-nghĩ ra những đền-đài lăng-tẩm đẹp như thế kia, lại bồi-dưỡng cho cái quốc-hồn mạnh như thế ấy, xét đó cũng đủ chứng rằng bọn ấy thực đã không phụ lòng quốc-dân tôn-trọng vậy. Cái văn-minh cũ của nước Nam thực là cái công-nghiệp của bọn ấy, người nước ta dù có quên đã có tiếng kèn đồng giỏng-giả của quan toàn-quyền SARRAUT nhắc lại cho. . .

Nhưng không những là bọn thượng-lưu trong nước ta mà đáng khen, người thường-dân cũng có lắm cái tính-cách tốt, khiến cho giống Nam-việt không đến nỗi là một giống yếu-hèn cho lắm, còn có cái cơ tiến-hóa lên được nhiều. Quan Toàn-quyền cũng có mấy câu khen cả dân An-nam, rồi ngài kết mà cổ-võ cho người Pháp quen biết cùng quyền-cổ đến đất Đông-dương này, để giúp cho bản-xứ được thịnh-vượng mãi lên.

Ngài nói : « Tôi nói về xứ Đông-dương mà chưa kịp nói đến cái phần quí hóa nhất trong xứ ấy, là người dân bản-xứ vậy. Người dân bản-xứ thường chăm làm, dễ bảo, có thể cung-cấp được một cái « nhân-công » khôn, khéo, dễ dùng, biết am-hiểu, biết lợi-dụng các máy-móc ngày nay, từ khi chiến-tranh đã gửi sang Mẫu-quốc được hàng vạn người thợ. Đó là cái của báu vô-tận vô-giá của xứ này. Những người thợ ấy hoặc đã chuyên-môn rồi, trước làm thợ ở xưởng thủy-quân-chế-tạo Sài-gòn, hoặc trước là học-trò các trường công-nghệ của ta đặt ra, hay hoặc là những người thôn-dân chất-phác hôm trước mới ở chôn nhà quê ra, hiện nay dùng ở các xưởng thủy-quân, các xưởng đạn-dược, các xưởng tầu bay, làm việc giỏi rang, chỉ hiềm các nhà công-nghệ nước Pháp ta chưa mấy người biết đến. Những người ấy sau này sẽ là những tay giúp việc rất có ích cho ta

trong sự khai-hóa về đường kinh-tế ta sắp khởi-hành ở xứ ấy. Vì ngoài những tính tốt bản-nhiên của giống người An-nam, cái văn-minh ta mỗi ngày lại thêm vào những tính tốt cùng tư-cách mới nữa. Như thế thì ta vừa là người bảo-hộ, vừa là người ân-nhân của dân An-nam vậy. Xưa kia, khi mới sang xứ ấy, ta dẫu có phạm nhiều điều nhầm-lỗi, hoặc vì không quen biết, hoặc vì vội-vàng khinh-xuất, nay phải nên tránh cho khỏi những điều nhầm ấy, song nước Pháp vẫn được cái danh-dự thiên-nhiên đã quyền-cố đến một dân vì yêu-hèn nên từ xưa đến nay phải chịu lao-lung, mà lấy đạo huynh-trưởng đưa rất vào đường tự-do tiến-bộ.

« Hiện nay còn phải gắng sức to mới mở rộng được cho xứ này cái tiền-đồ thịnh-vượng. Ngoài những ruộng đất phì-nhiêu, còn phải khai-khẩn thêm những nơi rừng rậm mênh-mông. Ngoài cái số 2 vạn cây-lô-mét đường đã làm xong, còn phải làm thêm mấy nghìn cây-lô-mét nữa. Hiện nay đường thiết-lộ đã chạy được hơn 5 trăm dặm tây, còn phải kéo dài thêm cái rải sắt ấy ra nhiều nữa ; hỏa-thuyền chạy trên các sông được 3 nghìn cây-lô-mét, phải tăng thêm cái số ấy lên nhiều nữa. Lại phải lập những công-nghệ mới, dựng nhà chế tạo, xưởng làm công, để lợi-dụng lấy cái nguyên-liệu trong xứ rất là rồi-rào phong-phú. Phải sắp sẵn cho mẫu-quốc ta cái phần tài-sản thế-lực mà đất thuộc-địa Ấ-đông này phải giúp mẫu-quốc. Trong khi chiến-tranh xứ Đông-dương đã gửi tiền, người, hóa-vật, sang Pháp rất nhiều. Hiện chỉ mong được giúp ân-quốc nhiều hơn nữa, nay giúp cho việc quốc-phòng, mai giúp cho cuộc thịnh-trị. Đổi lại với cái lòng thành ấy thì chỉ xin có một điều : là mẫu-quốc yêu mến, quyền-cố đến, chớ để vì cái nhẽ rằng ở xa không năng đi lại được mà phải chịu cái khổ trong nhời ngạn-ngữ nói : « *Xa mắt thì lòng cũng xa !* »

« Bởi thế mà tôi xin với các bà nước Đại-Pháp ngồi đây, với các cô con gái thành Ba-lê đương nghe tôi nói đây, khi về nhà thường tưởng nhớ đến bọn con nuôi em nuôi ở phương xa kia, là bọn thiếu-nữ nước An-nam, tuy tính-tình điện-mạo có khác có lạ cho tai mắt bọn ta, nhưng trong người thực là mang một tấm lòng rất trung thành với Đại-Pháp mẫu-quốc, nay oanh-liệt như thế này, mai hiển-hách biết bao nhiêu ! »

Ôi ! các cô con gái nước Nam, ôi ! cả quốc-dân An-nam trong ba cõi, hãy lắng-lặng mà nghe nhời trân-trọng của quan Toàn-quyền, nên ghi-tạc trong tâm-khảm, chớ bao giờ quên.

Nếu cái văn-minh cũ nước Nam quả là tốt đẹp như thế, nếu quốc-dân An-nam quả có tính-cách hay như thế, nếu quan Toàn-quyền không phải vì quá thương lũ ta mà tặng ta cái giá-trị quá-đáng, thì ta cũng nên mừng thay cho cái hậu-vận đất Việt-Nam cố-quốc này !

PHẠM QUỲNH

PHẦN VIỆC CỦA NƯỚC MĨ TRONG CUỘC CHIẾN-TRANH

Nước Hoa-kỳ có thể giúp các nước Đồng-minh được những gì ?

Cái phần giúp của nước Hoa-kỳ cho việc chiến-tranh chung có thể xét ra bốn phương-diện như sau nay :

Một là giúp về lục-chiến ;
Hai là giúp về hải-chiến ;
Ba là giúp về lý-tài ;
Bốn là giúp về kinh-tế.

Về lục-chiến thì chắc rằng cũng chưa giúp ngay được mấy tí. Nước Hoa-kỳ hiện chưa thể đem sang Âu-châu được nhiều quân-đội. Trừ những quân đóng ở Phi-luật-tân (Philippines) không rút về được, trong nước hiện nay chỉ có nhiều lắm là 10 vạn quân cùng 5 nghìn quân-quan mà thôi. Đó là những quân chính-ngạch, chọn trong số những người dân ra ứng-mộ lúc bình-thường. Ngoài quân chính-ngạch ấy còn có thể chưng-mộ được những dân-binh, cứ ức-lượng ra thì được đến số 9 triệu dưới người. Nhưng mà trong cái số to ấy, bất quá được 15, 20 vạn người là có luyện-tập, đủ dùng được ngay. Nước Hoa-kỳ có gửi quân sang Âu-châu thì cũng không gửi được hơn cái số 15, 20 vạn ấy.

Và hiện nay các nước Đồng-minh cũng chưa có thiếu quân gì mà phải cần đến cái phần giúp của nước Hoa-kỳ về lục-chiến cho lắm. Nhưng về hải-chiến thì cái phần giúp ấy rất là to mà rất là có ích-lợi. Hiện ngày tháng 8 năm 1914, nghĩa là tự đầu cuộc chiến-tranh này, hải-quân của nước Hoa-kỳ có những hạng tầu như sau này :

42 chiếc đại thiết-hạm, sức truyền nước cả thảy là 62 vạn, 7 nghìn 7 trăm 90 tấn ;
10 chiếc thiết-giáp-tuần-dương-hạm, 14 vạn, 80 tấn ;
15 chiếc chinh-sát-tuần-dương-hạm, 7 vạn, 4 nghìn, 4 trăm, 50 tấn ;
48 chiếc khu-trục-hạm, 2 vạn, 5 nghìn, 7 trăm, 50 tấn ;
8 chiếc ngư-lôi-hạm, 1 nghìn, 4 trăm, 47 tấn ;
27 chiếc tầu ngầm, 8 nghìn, 6 trăm, 96 tấn.

Cứ lấy cái sức truyền nước mà so-sánh thì thủy-quân nước Hoa-kỳ đứng vào bực ba các thủy-quân trong thế-giới, dưới nước Anh (2 triệu, 5 vạn, 4 nghìn, 8 trăm, 65 tấn) cùng nước Đức (1 triệu, 5 vạn, 4 nghìn tấn), mà trên nước Pháp (79 vạn, 3 nghìn, 2 trăm, 6 tấn). Tự ngày ấy đến nay, nước Hoa-kỳ còn chế thêm 1 chiếc đại thiết-hạm 2 vạn 5 nghìn tấn, 6 chiếc khu-trục-hạm, bốn chiếc tầu ngầm, 2 chiếc tầu vận-tải, có chiếc đã chế xong mà sáp-nhập vào hạm-đội, có chiếc sắp xong, cả thảy thêm vào thủy-quân được 8 vạn tấn nữa.

Cái chương-trình chế-tạo về thủy-quân năm ngoái Nghị-viện đã quyết-nghị, còn định tăng thêm lên rất dữ nữa, vì thêm đến hơn 30 vạn tấn; hiện nay có mấy chiếc đã hạ xưởng, bắt đầu làm. Cứ tuần-tự thì đến cuối năm 1919 mới xong cả, nhưng từ khi khai-chiến với nước Đức đến giờ, nước Mĩ tất hết sức chế-tạo cho nhanh hơn lên.

Ấy cái thủy-quân của nước Hoa-kỳ to mà mạnh như thế. Cái thủy-quân ấy nay đã vào sánh vai với thủy-quân của Đồng-minh, thì giúp cho Đồng-minh được mạnh lên biết chừng nào. Cứ so-sánh hai đảng địch-quốc, thì bên Đồng-minh được nước Hoa-kỳ vào cuộc, có thể mạnh hơn bên Đức-Áo đến gấp 6 lần!

Đương buổi như bây giờ thì thương-thuyền là cái vai-cánh rất yếu-cần cho chiến-thuyền. Về đường ấy cái phần giúp của nước Hoa-kỳ cho Đồng-minh lại càng quí báu lắm nữa. Thương-thuyền của nước Hoa-kỳ đứng bực nhất trong thế-giới, ngang với thương-thuyền nước Anh. Nhớn nhỏ được 3 vạn 1 nghìn chiếc, sức truyền nước gồm cả là 8 triệu tấn. Trong khoảng năm mới rồi (1916) lại tăng thêm lên được ngót 55 vạn tấn nữa.

Chiến-thuyền của nước Mĩ sang giúp các nước Đồng-minh thì giúp ra cách thế nào cho có hiệu-lực? Chắc là trước nhất lấy ra mấy chiếc đại thiết-hạm phân phái ra Bắc-hải cùng Địa-trung-hải, để tiếp-trợ cho các hạm-đội Anh, Pháp, Ý. Tuần-dương hạm, khu-trục hạm thì có thể dùng để đi hộ-tống những tầu chở quân, chở đồ binh-khí, đạn được, lương-thực từ Gia-nã-đại (Canada) hoặc từ nước Hoa-kỳ về Âu-châu. Nhưng mà được việc nhất là có một hạng tầu nho nhỏ, tầu vợt, tầu đánh cá, tầu đi tuần, v. v. Có thể đặt võ-trang ngay mà dùng để đi săn tầu ngầm được. Bộ Thủy-quân nước Mĩ đã tính chỉ trong mấy tuần-lễ là có thể tổ-chức được một cái hạm-đội từ 2 nghìn đến 2 nghìn 5 trăm chiếc như thế. Những tầu nhỏ ấy thường thấp, không cao lên trên mặt, không sâu xuống dưới nước mấy tí, ít cái diện-tích cho tầu ngầm phạm đến được, dùng để đánh tầu ngầm thì thực tiện lợi lắm.

Ấy cái phần giúp của nước Mĩ về việc quân như thế. Về đường lý-tài kinh-tế lại còn được nhiều hơn nữa. Cuộc lý-tài của nước Mĩ xưa nay chưa từng được bao giờ tốt bằng mấy năm nay. Cả thế-giới như đua nhau gánh vàng đem đổ vào đất Mĩ. Ông Ch. Hughes độ đầu năm nay ra ứng bầu chức tổng-thống, trong nhời diễn-thuyết có nói rằng: « Nước ta đương gặp buổi thịnh-vượng lạ lùng. Cổ-kim chưa có một nước nào được thịnh-vượng bằng nước ta như bây giờ. » Cứ thử nghĩ hiện bây giờ trong tủ bạc các nhà ngân-hàng ở nước Mĩ đựng được ngót 1 vạn 3 nghìn 205 triệu phật-lăng bằng tiền-vàng, chia ba một phần tiền vàng

trong thế-giới, thì biết nước ấy giầu có là chừng nào. Ấy là tiền vàng, còn những tiền chứa ở các nhà ngân-hàng, không đầy hai năm mà tăng thêm lên 3 vạn triệu. Dân Mĩ thực là giầu quá. Như người mạnh khỏe quá lo ứ máu, nước Mĩ cũng giầu có quá mà lo ứ vàng. Cái vàng ấy chỉ đợi có dịp đem sang giúp các nước đồng-minh, nay cái dịp đã đến tất được thỏa lòng giúm đỡ.

Về đường kinh-tế thì ai cũng biết từ khi khai chiến đến giờ nước Hoa-kỳ giúp cho đồng-minh được nhiều lắm. Hiện đầu năm nay hơn 6 nghìn nhà máy chỉ đúc súng đúc đạn riêng cho đồng-minh thôi. Có nhiều nhà như những nhà máy thép ở BETHLEAM cùng PENSYLVANIE đã tăng cái sản-sô lên gấp mười lần khi thường, năm 1914 dùng có 3 nghìn thợ mà cuối năm 1916 dùng đến 7 vạn 1 nghìn người. Cái sản-sô thép của nước Mĩ hiện nay là 33 triệu tấn, trước khi chiến-tranh có 23 triệu mà thôi. Những một năm ngoái các nước đồng-minh mua thép của nước Mĩ đã 11 triệu tấn rồi.

Còn những thức khác thì như đồng mua tới 900 triệu phật-lăng, đạn-dược 2 nghìn 2 trăm triệu, các thứ nước toan (*acides*) cùng những hóa-học-phẩm 620 triệu, kẽm 220 triệu. đó là trong một năm ngoái nước Mĩ bán cho đồng-minh bấy nhiêu thứ. Nửa năm về cuối lại còn nhập-cảng vào Âu-châu được tới 400 triệu phật-lăng xe hơi (xe ô-tô).

Nước Hoa-kỳ nay đã vào cuộc với đồng-minh thì cái sự giúp về đường kinh-tế ấy có sẽ giảm bớt đi chút nào không ? Thiết-tưởng rằng không. Vì nước Hoa-kỳ tuy từ nay phải để giành lấy một phần sản-vật để cung-dụng về lục-quân thủy-quân của mình mà không thể đem bán hết cho đồng-minh như trước được, song lại mở thêm nhiều nhà máy nữa ra, cực lực chế-tạo, thì không những bù được cái thiệt-thòi cho các nước Đồng-minh mà lại giúp thêm được hơn trước nữa cũng có. Bộ Kinh-tế (*Board of Trade*) nước Mĩ đã ước chỉ trong mấy tuần-lễ thì mở thêm được ít ra là 8 nghìn nhà máy mới nữa.

Như thế thì người Mĩ vừa làm cho mình mà vừa giúp cả cho đồng-minh nữa. Vì dù nước Mĩ chỉ giúp đồng-minh được về đường lý-tài kinh-tế thôi, thì sự giúp ấy cũng là to-tát lắm rồi. Tổng-thống WILSON đã nói : « Người Mĩ trong cuộc sinh-tồn cạnh-tranh đã có cái nghị-lực không ai địch nổi, nay cũng lại đem cái nghị-lực ấy ra mà cùng với các nước đồng-minh chống-giữ cho sự Tự-do của thế-giới. »

(*Dịch báo tây*)

Car ce qui est né doit sûrement mourir, et ce qui est mort doit renaître ; ainsi donc ne pleure pas sur une chose qu'on ne peut empêcher.

Le commencement des êtres vivants est insaisissable ; on saisit le milieu ; mais leur destruction aussi est insaisissable ; y a-t-il là un sujet de pleurs ?

Celui-ci contemple la vie comme une merveille ; celui-là en parle comme d'une merveille ; un autre en écoute parler comme d'une merveille ; et quand on a bien entendu, nul encore ne la connaît.

(*Bhagavad-Gitâ*, chant II)

Ấy thế, cái gì có sinh tất có diệt, cái gì đã diệt tất tái-sinh, như thế thì người chẳng nên khóc làm chi một sự không thể ngăn ngừa được.

Chúng-sinh khởi đầu thế nào ta không biết ; ta biết được khúc giữa ; nhưng chúng-sinh chung-diệt thế nào ta cũng không biết ; như thế thì cớ chi mà nên khóc ?

Người này xét đời người là một sự kỳ-lạ ; người kia nói đời người là một sự kỳ-lạ ; người kia nữa nghe nói đời người như nghe một sự kỳ lạ ; xét kỹ thì chưa ai biết đời người là gì cả.

(Trích kinh Ấn-độ)

VĂN-HỌC BÌNH-LUẬN

NGHĨA GIA-TỘC

Một nhà danh-sĩ đã có câu nói rằng: công việc người ta ở đời vi như con trẻ đánh thia-lia. Hòn cuội mới rơi xuống nước thành một cái quầng nhỏ trên mặt nước, rồi cái quầng nhỏ ấy lan ra mà thành một cái quầng nhớn hơn, cái quầng nhớn ấy lại lan thành một cái nhớn hơn nữa, cứ thế mãi cho đến khắp mặt ao. — Nghĩa là người ta ở đời không phải là sống một mình; phàm việc gì, dù nhỏ đến đâu, cũng có quan-hệ đến kẻ khác, ba-cập ra ngoài như cái thia-lia trên mặt nước vậy. Đó là cái nghĩa liên-lặc sâu nó buộc người ta với nhau, thành từng đoàn-thể, để cùng nhau mà gánh vác việc đời. Cái đoàn-thể nhỏ nhất, mạnh nhất, bền nhất, hợp với nhẽ thiên-nhiên hơn cả là cái gia-tộc. Trong một nhà, cha con, anh em, vợ chồng, đều liên-lặc với nhau, sống để giúp đỡ, bình-vực, phù-trì lẫn nhau. Cho nên nước nào từ xưa đến nay, cũng vẫn lấy nghĩa gia-tộc làm trọng. Nhưng ngày nay khoa-học tấn-tới, nhân-trí phát-đạt, cái tư-tưởng người ta về việc xử-thế đã thay-đổi đi nhiều. Lòng người khao-khát tự-do, hình như muốn phá-đổ cả những chế-độ cổ đời trước. Cái gia-tộc cũng là một cái chế-độ cổ, có từ khi loài người mới biết họp thành xã-hội. Cái chế-độ ấy có chịu được cái phong-trào mới thời nay không? Có thể duy-trì được nữa không? Hay sắp đến ngày phải chịu biến-cách to?

Ông Henry Bordeaux làm bộ tiểu-thuyết *Les Roquevillards* (Truyện nhà Roquevillards), chủ ý muốn xét mấy cái vấn-đề ấy. Ông cũng là một nhà văn-sĩ có danh-tiếng ở nước Pháp, thường làm sách để duy-trì phong-tục. Nên sách tiểu-thuyết của ông thực là những bài luân-lý hiển-nhiên mà thâm-thiết. Bởi vậy xem có cái khí-vị hồn-hậu, không giống những sách tuy văn-chương có hay hơn mà ý-nghĩa kiêu-bạc như phần nhiều sách tiểu-thuyết ngày nay. Ông không những là chước-thuật mà lại còn vận-động để thực-hành những chủ-nghĩa hay. Thấy cái nghĩa gia-tộc trong nước ngày nay đã suy-vi, ông bèn xướng lập ra một hội đặt tên là *Le Foyer* (Gia-tộc bảo-tồn hội), làm một nơi họp-tập, mời các nhà danh-sĩ đến diễn-thuyết về những vấn-đề quan-hệ đến xã-hội. Hội ấy thực đã có công trong việc giáo-dục bọn trung-lưu trong nước.

Bộ tiểu-thuyết bàn đây, tuy xuất-bản đã lâu, nhưng cái ý-nghĩa vẫn còn hợp thời lắm. Đại-lược truyện như sau này:

Nhà Roquevillards là một nhà cựu-tộc ở đất Savoie. Đời đời giữ chức trọng về việc hình cùng việc quân. Có tiếng trong một xứ là nhà thế-gia nền-nếp. Khi bắt đầu truyện này thì ông François Roquevillard là trưởng một chi thứ đã sáu mươi tuổi. Ông làm luật-sư ở tòa án Chambéry đã hơn ba mươi năm, lại vừa giữ nghiệp nhà quê, làm ruộng giồng nho. Sinh được năm người con: người con giai cả làm quan ba lục-binh đóng ở thuộc-địa, người con giai thứ thì mới đỗ tiến-sĩ luật ở Paris về, tập sự ở nhà luật-sư Frasne. Còn ba người con gái thì một người lấy chồng cùng tỉnh ấy, một người đi

tu làm hộ-khẩu ở nhà thương Hà-nội, con gái út ở nhà thì đã có người giạm mặt. Ông bà song toàn, một nhà vui vẻ. Ông tính cương-trực, một lòng giữ tồ-truyền trong nhà. Bà hiền-từ một lòng thương con yêu chồng. Cả nhà ăn ở hòa-thuận, rất mực thương yêu nhau, tưởng không gì bền chặt bằng. Bỗng đâu sẩy ra một truyện, tan nát cửa nhà. Người con giai thứ hai tên là MAURICE từ khi ở kinh-đô về tập sự ở nhà luật-sư FRASNE, đã được ngót nửa năm. Luật-sư có bà vợ vốn đa tình, khi trước vị ép-uổng mà lấy ông, nhưng lòng chẳng ưa lòng, nên vẫn khao-khát nỗi lòng. Vậy bà chủ với thầy tập-sư không bao lâu mà sinh mến nhau, rồi đến thành mê nhau. Ông bà ROQUEVILLARD xem ý biết sự nguy-hiểm cho con, muốn tìm cách ngăn-giữ, nhưng nước đã đến chân không sao được nữa. Nhân một hôm luật-sư đi xa có việc, anh chị rắp nhau trốn sang Ý-đại-lợi để phỉ tình loan-phượng. Khi đi bà luật-sư có lấy của chồng 10 vạn quan để tiêu dùng ở đất khách. Thầy tập-sự cũng vấu-víu chỗ nọ chỗ kia được mấy nghìn quan để cùng đi. Nguyên cái 10 vạn quan ấy là duyên-do thế này : Khi ông luật-sư lấy bà thì bà nhà nghèo sa-sút, không có tiền « đốt » [1] Nhưng ông mê nhan-sắc bà, không vị cớ ấy mà không lấy. Trong luật có điều rằng vợ chồng có phép cho của nhau được. Vậy bà không có « đốt » thì ông cho « đốt », để cho trước pháp-luật hai bên ngang nhau, ăn ở với nhau về sau cho dễ. Khi làm hôn-ước ông viết cho bà 10 vạn làm của riêng. Cứ theo luật thì cái tiền ấy cũng coi được như là của riêng người vợ, trừ khi li-hôn thì mới hoàn lại người chồng mà thôi. Bởi vậy bà vẫn tưởng cái tiền ấy là của bà, muốn lấy lúc nào cũng được. Nên khi đi cứ đem đi, tưởng cái quyền mình được thế, không ngờ có thể sinh sự về sau được. Hôm sau luật-sư về thấy vợ mất tiền mất, căm-tức lắm. Pháp-luật sẵn trong tay, nghĩ ngay một kế báo thù quân bất-lương một cách thật đau. Nhưng cứ trong luật thì vợ ăn trộm của chồng không phải là tội. Như thế thì đành không làm gì được vợ, phải hại riêng một anh nhân-ngãi vậy. Nhưng cái tội quyến-dụ vợ người cũng chưa là tội nặng, phải làm thế nào cho người ta nghi rằng cái mười vạn quan ấy, chính tay anh nhân-ngãi ăn trộm, vừa dỗ vợ chủ, vừa cướp tiền chủ, thì mới thành án to được. Nghĩ được kế liền phát đơn thưa ngay. Tòa án sử MAURICE ROQUEVILLARD, một năm tù, nhưng vắng mặt thì lập án khuyết-tịch. — Sự-tình như thế, nghĩ đến nhà ROQUEVILLARD mới sót-sa. Tiếng-tăm ấy dợi đến bao giờ cho tắt ! Ô-danh này rửa đến bao giờ cho sạch ! Thế là công-nghiệp ông cha, mấy đời danh-dự, nhất-đán ra ro cả, chỉ vị một cớ con dại, mắc tiếng oan-vu. Dù thế nào cũng phải gỡ được cái án này mới nghe ! Dù thế nào cũng phải vớt lại cái tiếng thơm một họ, giữ lấy cái hương-hỏa tinh-thần của tồ-tiên đời trước để lại, mà vì cái án oan này có cơ nguy-vong mất. Không phải rằng sợ hình-ngục khổ cho một người, nhưng sợ tiếng-tăm hại đến một họ. Vì vậy suốt một nhà nhất-tâm để cứu lấy một người, ai nấy đều quên cái lợi hại riêng, mà chỉ nghĩ đến vận-mệnh chung. Bà mẹ vốn yếu đuối, nghe thấy tin như sét đánh ngang tai, nửa thương nỗi con, nửa cực nỗi nhà, không được mấy lâu mà tạ thế. Người anh cả coi binh ở thuộc-địa, xin đổi đi đóng nơi hiểm-yếu, để chóng lập công-danh, rửa tội cho em, chuộc tiếng cho nhà. Sau chẳng may lam-chướng mắc bệnh chết ở rừng Phi-châu. Người em gái bên giường mẹ

(1) Tiếng tây là *dot*, là tiền tống-gia về nhà chồng.

chết, tình nguyện không đi lấy chồng, để lấy danh-tiết, lấy công-nghiệp bồi-dưỡng cho linh-hồn tổ-tôn. Ông bố thì không hề một phút ngã lòng, gặp hoạn-nạn lại càng tin công-đức tổ-tiên. Chắc rằng con vô-tội, hết sức cứu ; khánh-kiệt gia-tài để đền người độc ác, hết tài hùng-biện cho vẹn tình máu mủ. Sau phá được án oan, rửa được tiếng nhà. MAURICE ROQUEVILLARD nghe tin mẹ chết để nhân-ngãi ở Ý-đại-lợi mà về. Bố cãi cho được trắng án. Nhưng anh trẻ tuổi này cũng đáng khen thay ! Thế này mới thật là con giòng cháu giống: khi ở Ý-đại-lợi về, biết đầu đuôi kẻ thù vu oan cho mình, nếu chỉ cãi lên một câu rằng không phải mình lấy 10 vạn quan, là đủ đổi cái án lừa chủ ra cái án lừa chồng, mà mình chóng được thoát tội. Nhưng nhất định không chịu nói, không chịu xưng nhân-ngãi, không chịu để tiếng sấu cho tình-nhân, thậm chí đến nỗi cấm luật-sư cãi án không được đọc đến tên FRASNE phu-nhân. Thế mới là giống tình-chủng, thế mới là giòng hiệp-khách ! Người ấy thật là đáng cha ấy, mẹ ấy, anh ấy, em ấy. Cái cách ăn ở cao-nhã như thế thì tội gì mà chẳng chuộc được, phương chi là *tội tình !...*

Cái kết-luận truyện này là ở mấy câu cha bảo con, khi mới ở ngục ra, đi thăm mả mẹ : « Con ơi ! bây giờ cha già rồi. Con sắp đến ngày phải nối nghiệp ta. Hôm nay ta được cái trách-nhiệm nói cho con nghe, thì con phải nghe ta. Con đừng cảm-động. Chốn này là hình-ảnh chốn thiên-niên [1]. Cái lòng thờ người chết, ấy là cái nghĩa đời người bất-diệt đấy. Vì cái quá-khứ, cái tương-lai nó không đặt cho đời người ta có nghĩa, thì đời người là cái gì. đời ta đây là cái gì ? [2] Khi con theo đuổi cái phận riêng của con, là con quên cái nghĩa ấy vậy. Không có phận đẹp nào riêng cho một người, có nô-lệ mới có thanh-cao. Người ta hoặc thờ nhà, thờ nước, thờ giời, thờ cái mĩ-thuật, thờ sự học-vấn, thờ một cái lý-tưởng gì. Sấu hồ cho kẻ nào chỉ biết thờ mình ! Như con thì con được nhờ ta, nhưng con cũng phải lụy ta. Cái danh-dự con người ta là biết chịu lụy vậy...

« Con ơi, người lương-thiện với người bất-lương cách nhau không có mấy tí. Cái tình-dục thì sóa cái cách ấy đi, mà cái gia-tộc thì làm cho vững-bền nó lại. Song, con ạ, dù đến lúc này ta cũng không trách cái tình, nếu con biết hiểu cái tình là cái gì. Cái tình ấy là lòng ta hi-vọng đến cái gì cao hơn ta Con phải giữ lấy cái hi-vọng ấy ở trong lòng. Cái hi-vọng ấy là của con. Đến trước những việc hay, đứng trước cảnh tạo-vật, nếu con biết vững lòng can-đảm mà theo số-mệnh, thì con sẽ thấy sẵn cái hi-vọng ấy trong lòng. Con chớ có đánh lạc nó, con chớ nên đánh lạc nó nữa. Trước khi yêu một người đàn-bà, con phải nghĩ đến mẹ con, phải nghĩ đến chị con, phải nghĩ đến cái hạnh-phúc dễ giời đã dành cho con cũng được một đứa con gái mà dạy. Khi ta sinh con, cùng anh con, chị con, em con, ta mừng lắm. Ta hết sức che chở cho con. Đến khi ta chết thì con sẽ thấy như bức tường đồ, mà phải ra đối diện với đời. Đến bấy giờ con mới biết nhời ta nói là phải. » [3]

---

(1) Nghĩa là chỉ cái mộ bà mẹ mà nói.

(2) Nghĩa là đời người không phải là chỉ quan-hệ cho từng người, thực là quan-hệ đến cả người đã qua đi rồi với người chưa đến. Cái quá-khứ, cái tương-lai nó định nghĩa cho đời người, không phải một cái hiện-tại mà thôi

(3) Pháp-văn đoạn này cũng hay lắm. Xin lục ra đây để các nhà tây-học thưởng-giám : « Mon enfant, je suis maintenant un vieillard. Tu vas bientôt me succéder. Il faut m'écouter en ce jour où j'ai le devoir de te parler. Ne t'attendris pas. C'est ici l'image de ce qui dure. Le culte des morts, c'est le sens de notre destinée immortelle. Qu'est ce que la vie d'un homme, qu'est-ce que ma vie, si le passé et l'avenir ne leur donnaient leur véritable sens? Tu l'avais oublié lorsque tu poursuivais ton destin individuel, et il n'est de grandeur que dans la servitude. On sert

∴

Xem như truyện trên này thì cái gia-tộc ở các xã-hội Âu-châu đương qua một bước nguy-cơ, đương phải chống-đối với cái phong-trào mới thời nay. Mà cái phong-trào thời nay thì chỉ vụ sự lợi-lộc, sự sung-sướng của từng người, lấy cái nhân-thân một người làm trung-tâm thế-giới. Gọi cái « cá-nhân chủ-nghĩa » (*individualisme*) là thế. Dù vậy thời-đại này là một buổi giao-thời, không lấy một chủ-nghĩa mà gồm được hết. Đời nay tuy bọn giữ cái « cá-nhân chủ-nghĩa » cũng nhiều, nhưng không phải là khắp cả. Đại-đề là những bọn gặp thời mà đột-khởi, thường không có căn-bản gì mà phẩm-hạnh cũng kém. Không có căn-bản cho nên dễ theo thời mà dễ phát. Phẩm-hạnh kém cho nên chỉ vụ lợi mà không hiểu nghĩa. Nhưng trừ ngoài bọn ấy, phàm những bực cao-thượng vẫn giữ chủ-nghĩa cũ, biết rằng cái gia-tộc là một cái cửa bể kín-đáo để cứu bọn ta trong buổi ba-đào này. Ngày nay tôn-giáo mỗi ngày một mất đi, hoặc là già-cỗi mà hết, hoặc là không thích-hợp với thời; nhân-tâm không biết lấy đâu làm bờ-bến. Nếu không có gì cầm-chế lại thì tất thành cái hoạn to cho xã-hội. Đoái đi xét lại duy có cái gia-tộc là còn có thể duy-trì cho xã-hội được. Nếu biết gây dựng cho bền chặt, trên liền-tiếp với người đời trước, dưới mở đường cho người đời sau, lấy tình sâu nghĩa nặng mà giàng buộc nhau, chung-đúc thành một khối thiên-nhiên, thì thời-thế nào mà suy-đi được, phong-trào nào mà lay truyền được!

Dưới đáy bể thường có hàng ức triệu những giống vật rất nhỏ tụ nhau lại mà lâu dần thành từng cây san-hô, sóng đánh cũng không đổ được. Cái gia-tộc tức là cây san-hô trong bể sinh-hoạt đời nay.

PHẠM QUỲNH

---

sa famille, sa patrie, Dieu, l'art, la science, un idéal. Honte à qui ne sert que soi-même! Toi, tu trouvais ton appui en nous, mais aussi ta dépendance. L'honneur de l'homme, c'est d'accepter sa subordination....

« Si peu de chose, mon ami, sépare quelquefois l'honnête et le malhonnête homme. L'amour supprime cette barrière, la famille la consolide. Pourtant, même à cette heure, Maurice, je ne dirai pas de mal de l'amour, si tu sais le comprendre. Il est notre soupir après tout ce qui nous dépasse. Garde ce soupir dans ton cœur. Tu le retrouveras devant les belles actions, devant la nature, en te donnant à ta destinée sans peur et sans faiblesse. Ne t'égare pas. Ne l'égare plus. Avant d'aimer une femme, songe à ta mère, songe à tes soeurs, songe au bonheur qui t'est réservé d'avoir une fille et de l'élever. A ta naissance, comme à celle de ton frère et de tes soeurs, je me suis réjoui. De toutes mes forces, je t'ai protégé. A ma mort, je te le dis, tu sentiras comme l'écroulement d'un mur et tu te découvriras face à face avec la vie. Alors, tu me comprendras mieux. »

SỬ LUẬN

Bài Sử-luận *sau này là của một ông nho tầu về đầu nhà Thanh,* ĐÁI-CÁT-PHU *tiên-sinh* (戴褐夫), *bàn về cái phép làm sử cũ của ta rất tinh-tường. Chúng tôi định làm một bài chuyên-luận về phép làm sử theo lối khoa-học ngày nay, để giúp cho các nhà sử-học nước ta biết cái phương-phép mới của một môn học cũ rất thịnh-hành ở phương Á-đông ta. Bài chuyên-luận ấy bản-báo sẽ đăng về sau. Nay hãng dịch bài* Sử-luận *này, tuy là văn-chương cũ, bàn theo cái tư-tưởng cũ, nhưng nhời bàn thực là sác-đáng, có nhiều ý-kiến hợp với sử-học ngày nay. Một nhà làm sách ở nước Tầu tự ba trăm năm trước mà nghị-luận về phép làm sử chẳng khác gì một nhà sử-học chuyên-môn ngày nay, thì cũng là một sự lạ vậy.* ĐÁI *tiên-sinh có cái trác-kiến hơn người đương thời, cho nên thường nghị-luận về văn-chương một cách rất thâm-thiết, không giống những nhà văn-sĩ cũ ở nước Tầu nước ta ngày xưa. Đọc bài luận sau này thì biết.* (1)

PH. Q.

Thánh-nhân ngày xưa vì sao mà làm ra sử ? Sử là để chép những sự thay-đổi lợi-hại trong chính-trị điển-chương, cùng những sự thành-bại được-thua, người hay-dở gian-ngay, để dương điều thiện, đèm điều ác, mà làm phép răn cho muôn đời. Bởi thế cho nên thánh-nhân kinh-luân thiên-hạ mà không lo hoặc phải điều tệ, là nhờ có sử giữ-gìn cho. Ấy sử quan-trọng như thế. Nhưng phép làm sử khó, người làm sử ít có, thực đã lâu lắm vậy.

Nay thử lấy một nhà mà xét, nhiều là vài ba mươi người, ít là mươi mười lăm người. Mắt ta trông thấy người, tai ta nghe thấy nhời, thế mà đàn-bà con trẻ cãi-cọ nhau, bởi đâu mà gây nên, hoặc có khi ta không thể thấu được tình ; kẻ tôi-đòi làm việc chăm hay lười, hoặc có khi ta không thể biết được hết. Suy rộng cho đến một ấp, một nước, người lại càng nhiều, việc cũng lại càng phân-tạp mà không thể xét cho cùng được. Tuy có ông quan minh, xét đoán mọi việc, song cũng còn sợ nhời nói thất-thố, bị chúng sai lừa, đến cùng cũng không rạng tỏ được hết. Huống mình là người ở mấy mươi trăm năm về sau, mà truy-luận đến di-tích người đời trước ; việc không phải là tự mình được chép, ví như nghe kiện, hai bên nguyên-bị chưa đến, chỉ nghe miệng những người đi đường kẻ bàng-quan, chỉ bằng ở những nhời nói ra nói vào khác nhau, những câu khen chê yêu ghét không đâu, theo như thế mà định phải trái gian ngay, thì há được công-bằng vậy thay !

Ôi, những người cùng sống một thời với ta, ta khen không được đúng, tất có người cứ thực mà sửa lại ta, ta chê không được phải, người ấy tất cùng ta mà tranh-biện, không chịu nghe ta. Bằng ta là người ở mấy mươi trăm năm về sau mà lại muốn truy cái di-tích người trước, khen cũng duy ta, chê cũng duy ta, cái người ta khen ta chê ấy không thể tự chín suối lên mà tự mình với ta được.

---

(1) Đái Cát-phu tiên-sinh tuy không có danh-tiếng trong văn-học lịch-sử nước Tầu, An-nam để không mấy người nghe đến tên bao giờ, song thực là một nhà văn-sĩ có biệt-tài. Văn-chương của tiên-sinh có cái tính-cách khác hẳn lối văn-chương cũ. Chúng tôi hiện đương nghiên-cứu về tiên-sinh, định làm một bài luận về cái thân-thế cùng sự-nghiệp văn-chương của tiên-sinh.

Ông Mạnh-Tử nói : Tin cả ở sách thời chẳng bằng không có sách. Ta đối với các nhà làm sử cũng nghĩ như thế vậy. Nhưng thế thì làm sử há lại không có phép ư ?

Làm sử là nhờ có hai thứ : một là *quốc-sử*, hai là *giã-sử*. Quốc-sử là bởi các quan biên-chép, hoặc phô-trương thái-quá, hoặc ẩn-hủy không tường. Xét công-tội những bực quân-thần, đầu-đuôi ngành-ngọn mọi việc, nhiều khi không được hết nhẽ, không thể không tham chứng giã-sử được. Mà giã-sử ấy thì thường lại hay theo cái lòng yêu ghét riêng, bầy cái ý-kiến riêng của người làm sử ; hoặc nữa không có tật gì, mà thường thường lại phải nhời không được đạt, ý không được thông, việc không được sác. Một việc mà mỗi người chép một khác, một người mà khen chê không giống nhau. Than ôi, người trông thấy nói một khác, người nghe được nói một khác, ta biết lấy đâu làm phải vậy thay ! Kinh *Thư* nói rằng : « Ba người cùng đoán, nên nghe nhời hai người. » Ta lấy hai người làm phải thì ta theo nhời hai người. Ta lấy hai người không phải thì ta lại theo nhời một người. Nhưng dẫu bấy nhiêu người cùng phải cả, nhời nói cũng chưa đủ theo hết được, lại phải xét đến đời người mới được. Như một việc tất có thủy-chung một việc, một người tất có lai-lịch một người. Gồm lấy cái thủy-chung ấy, hạch lấy cái lai-lịch ấy, bàng-tham hỗ-chứng, mười phần cũng có thể biết được tám chín vậy. Đức Thánh nói rằng : « Chúng yêu ta cũng nên xét, chúng ghét ta cũng nên xét. » Ta xét mà khá yêu, cũng chưa tất là không khá ghét, ta xét mà khá ghét cũng chưa tất là không khá yêu. Chúng không thể xửa lại được, mà cũng không nên quá theo. Ta phải để mình vào cái địa-vị ấy, lượng cái tình mà đạc sự biến, ấy bàn việc đời phải như thế. Ta đã xét cái đời người ấy thế nào rồi, ta lại nên ám-tưởng cái đời người làm giã-sử ấy thế nào nữa. Cái người ấy là người nào ? Là người hay, hay là người dở ? Nhời bàn phải hay là trái ? Là người trong cuộc, hay là người ngoài cuộc ? Là người thân trông thấy, hay là người xa nghe được ? Cái việc làm ấy là phải làm mà làm, hay là không phải làm mà làm ? Xem cái ý bầy-bàn, xét cái cớ khen chê, chứng vào sách khác, tham vào quốc-sử, hư-tâm mà cầu, bình-tĩnh mà luận, mới biết rằng ở trong có cái khá theo, có cái không khá theo, mười phần cũng được tám chín phần vậy.

Than ôi ! sử làm khó như thế. Mà tự cổ dĩ lai, các nhà làm sử không mấy người được trọn vẹn cả mà không sai điều gì. Ông Tăng Củng 曾鞏 nói rằng : « Xưa gọi nhà lương-sử ấy, sáng tất phải đủ khắp được nhẽ muôn việc, đạo tất phải đủ thích cho thiên-hạ, trí tất phải đủ thông những ý khó biết, văn tất phải đủ phát những tình khó hiển, nhiên-hậu mới gọi được là sứng-đáng. » Lại nói rằng : « Sử ấy là để sáng đạo trị thiên-hạ. Nên người làm sử tất phải có tài trong thiên-hạ, nhiên-hậu mới gọi được là sứng-đáng. » Như thế mà xét thì người làm sử há chẳng khó có vậy thay !

Tự xưa sưng là lương-sử ấy, không ai hơn hai nhà Mã, Ban. Nhưng họ Tư-Mã tuy có cái tài hùng-kiệt, chùm khắp trăm đời, mà không khỏi điều phải điều trái lẫn-lộn, câu nhặt câu chép sai nhầm ; thế thì cái trí tuy đủ thông được những ý khó biết, cái văn tuy đủ phát được những tình khó-hiển, mà cái sáng chưa đủ khắp được nhẽ muôn việc, cái đạo chưa đủ thích-dùng cho thiên-hạ. Đến như văn họ Ban, so với họ Tư-Mã lại còn không bằng. Ôi, hai nhà Ban Mã, há chẳng phải là những bực có tài trong thiên-hạ ư ? Mà còn có điều sở-hám như thế, huống là những nhà làm sử

tự Ngụy Tấn về sau, chỉ biết chẻ rọc cái thể, thêu vẽ cái nhời, mà nghĩa-lý mất hết cả! Nên ta nói rằng làm sử khó có người là thế.

Vả lại người làm sử tất phải hội lấy nhẽ mọi việc chính-trị điển-chương thay-đổi lợi-hại thế nào, cùng việc thành-bại đắc-thất, người hay-dở tà-chính, nhất nhất phải thấu suốt ở trong bụng, rồi sau mới cầm bút mở giấy, phát phàm khởi lệ, định làm một quyển sách, thì sách ấy mới có thể khiến cho người đọc về sau như sinh thời bấy giờ, như tức là người ấy, mà khá lấy làm phép răn. Ví như người thợ nhớn làm cái nhà to, tất trước định qui-mô phương-hướng đã đắc nghi rồi, tả hữu đã ngắm xét rồi, gian giữa gian bên đã đặt nền rồi, bấy giờ mới vào trong rừng trong núi, nhìn rộng xem kỹ, cây nào khá dùng làm gỗ, cây nào khá dùng làm cột, cây nào khá dùng làm rầm làm rui, hòn đá nào khá làm nền làm bực, bèn họp cả các thợ lại, búa dìu đều đập, thừng mực đều căng, chỉ trong khoảng giây phút là thành một tòa nhà thiên môn vạn hộ vậy. Lại ví như nhà lương-tướng dùng quân, kỷ-luật tất phải cho nghiêm, thưởng phạt tất phải cho đúng, hiệu-lệnh tất phải nhất định, tiến lui tất phải đều nhau, đầu đuôi tất phải ứng nhau, vận-dụng khéo cho quân được nhất-tâm, biến-hóa tài không ai suy lượng được, như thế mới khá làm tướng được trăm vạn quân mà điều-lý không lẫn, động tay đủ khiến, binh tuy nhiều mà càng chỉnh, phép tuy kỳ mà thực chính. Ta trộm lấy làm lạ người đời sau làm sử, qui-chế không lập, pháp-luật mang-nhiên, cất chân vấp-váp, chạm việc ngửa nghiêng, như chỉ có cây gỗ một tấm một trượng, hòn đá một thước một tấc mà không biết sếp đặt, chỉ có một bọn năm người mười người mà sai khiến trái đường, ầm-ào đối loạn, không khá ngăn cấm được, lại còn mong làm nhà nhớn, coi binh nhiều làm sao được? Nên ta nói làm sử khó là thế.

Vả làm cái nhà nhớn tuy nhiều thợ cùng làm, nhưng biết thể-yếu duy có một người thợ nhớn đạc lượng cái tài-liệu mà thôi. Dùng binh tuy quân lính nhiều, các tì-tướng mãnh-dũng, nhưng cầm mệnh-lệnh trong ba quân duy có một ông đại-tướng mà thôi. Làm sử cũng vậy, tuy chưng khảo sách vở, sếp đặt phương sách có nhiều, mà cầm bút mở giấy, phát phàm khởi lệ, cũng chẳng qua một người lương-sử mà thôi. Tôi lại lấy làm lạ rằng những người làm sử đời sau, không nghe thấy ai là có cái học bác-thông chư-sử, chưa được biết ai là có cái tài « bút-tước chi pháp ». Làm sử chia nhau ra mà cùng đi cóp nhặt, thì ai ai cũng có thể làm được, người này đi đã có người kia lại, thường thường một quyển sách chưa thành mà đã qua tay đến mấy mươi trăm người, hết ngày qua thời, mà rút lại cũng đến không thành được.

Ôi, nhà lương-sử phải mấy trăm năm mới thấy một lần. Nếu ai ai cũng làm được thì cái tài trong thiên-hạ không phải là khó nữa, ông Tử-Trường, ông Mạnh-Kiên nối vai nhau mà phát-hiện ra vậy. Họp những thợ vụng lại mà làm một cái đồ dùng, họp những bọn nhu-phu lại mà coi một quân, thì đồ dùng khỏi méo sao được, quân khỏi thua sao được? Thế cho nên có họ Tư-Mã, họ Ban, họ Âu-dương, làm người đại-tượng, người lương-tướng thì sách *Sử-ký*, sách *Hán-thư*, sách *Ngũ-đại sử* mới thành được Sách *Tân Đường-sử* không phải tay họ Âu-dương định, nên sánh với sách *Ngũ-đại sử* không bằng. Như thế thì phàm nhà chuyên-học về sử phải là người có tài trong thiên-hạ, như ông Tăng Củng nói: sáng đủ lấy khắp được nhẽ

muốn việc, đạo đủ lấy thích dùng cho thiên-hạ, trí đủ lấy thông những ý khó biết, văn đủ lấy phát những tình khó hiểu. Có được như thế mới gọi được là nhà lương-sử. Nhưng có người lại nói rằng sử khó làm như thế, người làm sử cũng khó có như thế, bao giờ lại được những bực như họ Tư-Mã, họ Ban, họ Âu-dương cho thực sứng đáng ; cái đó cũng là do người trên sở trọng mà thôi. Người trên sở trọng tại kinh-học, thời thiên-hạ những người thông-kinh ra nhiều. Người trên sở trọng tại sử-học, thì thiên-hạ những người lương-sử tất cũng ra nhiều, có lo gì là sử khó làm cùng người làm sử khó có vậy thay !

(Dịch trong sách « Đất Cát-phu văn tập »)

TRIẾT-HỌC BÌNH-LUẬN

TRIẾT-HỌC LÀ GÌ ?

Nói triết-học thì ai cũng nghĩ đến một môn học nghiêm-trang, cao-kỳ, huyền-bí, bàn những sự cao-xa, xét những nhẽ thâm-thúy, người thường không thể hiểu được. Lắm người chỉ nghe đến tên triết-học mà sợ, tưởng như cái yêu-thuật của một bọn hư-tưởng dùng để huyễn-diệu người đời. Bởi nhiều người tưởng nhầm về triết-học như thế, nên triết-học đã hầu coi như một môn không có quan-thiết gì đến sự thực, đến việc đời, mà nhà triết-học, nhà thuyết-lý đã thành danh là những người sống trong mộng vậy. Nhưng mấy người hiểu rõ cái mục-đích của triết-học là gì, cái phương-pháp của triết-học thế nào, cùng bởi sao mà triết-học là một sự học ích-lợi thiết-yếu cho người ta. Vậy trước khi bàn đến những vấn-đề về triết-học, tưởng nên giải-nghĩa triết-học là gì. Đó là cái mục-đích của bài này.

Các nhà triết-học từ xưa đến nay đã giải nghĩa chữ triết-học ra nhiều cách lắm, nếu thuật lại cả thì một quyển sách cũng không hết được. Nhưng trong bấy nhiêu nghĩa tất có một cái gốc chung; ta nên tìm mà biểu cái gốc chung ấy ra, tức cũng đủ tạm giải được triết-học là gì.

Phàm nói triết-học là nghĩ ngay đến một sự học chung, chủ cái đại-thể, đại-khái. Vậy xét một từng thứ nhất thì có thể giải triết-hộc là sự nghiên-cứu những nhẽ chung, những sự đại-khái.

Nhưng mà những nhẽ chung, những sự đại-khái ấy không có rõ cho ta trông thấy ngay được. Thường nó lại phản-trái hẳn với cái hiện-tượng bề ngoài. Vậy phàm học triết-học là phải nghiên-cứu cho sâu, mới phát-minh được những nhẽ chung, những sự đại-khái ấy.

Như học lịch-sử : lấy cái thiển-kiến mà xét thì lịch-sử bất quá là một mớ lộn-nhộn những công-việc riêng của từng người. Nhưng lấy cái nhỡn-tuyến nhà triết-học mà xét, thì biết những công-việc của người đời trước cũng chưa đủ, phải coi mỗi việc như một cái máy mà tháo nó ra từng mảnh, tìm xem cái cơ-quan nó thế nào, cách nó vận-động làm sao, cái tâm-lý của người chủ-động, cái tình-thế lúc khởi-hành. Nhà triết-học lấy những hiện-tượng bề ngoài là cái biểu-diện của những phép-tắc sâu-xa, nên thường phải nhìn qua cái hiện-tượng ở ngoài mới thấu được cái phép-tắc ở trong. Bởi vậy mà ông Platon ngày xưa nói triết-học là sự học cái vô-hình, ông Aristote thì giải triết-học là sự nghiên-cứu những « cứu-cánh-nguyên-lý » cùng những « tối-hậu-nguyên-nhân » (*recherche des premiers principes et des dernières causes*).

Những sự của triết-học học đã là siêu-việt ra ngoài hiện-tượng trông thấy, thì không có thể tự-nhiên mà biết được. Phải có suy-nghĩ mới lý-hội được. Nên xưa nay sự suy-nghĩ vẫn cho là cái phương-pháp tất-yếu của triết-học, mà cả triết-học cũng thường giải là một sự suy-nghĩ về sự-vật vậy.

Vậy thì học triết-học là phải khái-niệm để gồm lấy những sự đại-khái, nghiên-cứu để tỏ ra những nhẽ sâu-xa, suy-nghĩ để hội lấy những mối siêu-việt. Nhưng cớ sao mà phải khái-niệm,

nghiên-cứu, suy-nghĩ như thế? Là bởi loài người ta có một cái bản-tính khởi-điểm tự các giống cao-đẳng-động-vật, cái bản-tính ấy là tính hiếu biết vậy. Người ta đứng trước cảnh-vật không chịu giữ cái địa-vị khách-quan. Phàm trông thấy cái gì, cũng muốn giải nghĩa nó thế nào. Nhìn không chưa đủ: muốn hiểu xem cớ sao mà mình nhìn nó ra như thế. Vậy thì cái cứu-cánh mục-đích của sự triết-học là muốn thuyết-minh về sự-vật.

Khái-niệm, nghiên-cứu, suy-nghĩ, thuyết-minh, đó là bốn điều chính của sự triết-học. Nhưng mà xét kỹ ra bốn điều ấy cũng còn chưa được phân-minh lắm. Các nhà triết-học Âu-châu đời xưa đã nói rằng: Phàm muốn định-nghĩa một sự một vật cho hoàn-toàn thì thứ nhất là phải định được khắp cái nghĩa của sự ấy vật ấy, thứ nhì là phải cho cái nghĩa định ấy chỉ hợp với cái sự cái vật mình định-nghĩa mà thôi. Thế thì như ta định-nghĩa chữ triết-học trên kia mới là trúng được một phần thứ nhất, mà còn chưa đúng với phần thứ nhì. Vì không một là triết-học, phàm khoa-học gì chẳng là phải suy-nghĩ, chẳng là phải khái-niệm, chẳng là phải thuyết-minh mà chẳng là phải nghiên-cứu? Hay là triết-học với khoa-học cũng giống nhau? Hay là cái định-nghĩa của ta rộng quá?

Ở Âu-châu, kể từ đời cổ-đại cho đến cuối thế-kỷ thứ 15, triết-học với khoa-học vẫn thường gồm làm một. Về đời Hi-lạp cùng về đời Trung-cổ, triết-học với khoa-học không có phân-biệt nhau bao giờ. Tự đời Cổ-học-phục-hưng (*Renaissance*), [1] nhất là từ ông DESCARTES, [2] thì triết-học tức là khoa-học ngày nay, cái mục-đích, cái tôn-chỉ, cái phương-pháp cũng thế. Cái phương-pháp của ông DESCARTES cũng như cái thực-nghiệm phương-pháp ngày nay, chủ sự hỗn-hợp cả khoa-học cùng triết-học.

Dù vậy mà nếu xét kỹ ra thì từ khi triết-học Hi-lạp mới khởi-điểm, trong tư-tưởng-giới Âu-châu đã thấy phát-hiện ra hai cái phương-hướng khác nhau.

Một bên thì thấy những môn học chỉ chủ xét một cái vấn-đề riêng, mà muốn xét cho khắp, tìm cho hết nhẽ, dùng đủ mọi phương-pháp mà giải cho cực đúng. Chắc rằng cái vấn-đề nào dù đặc-biệt đến đâu, cũng tất-nhiên là phải có một cái kết-luận, mà cái kết-luận ấy tất-nhiên cũng là một cái kết-luận chung. Vì giải-quyết được một cái vấn-đề nào tức là có thể suy-loại mà giải-quyết được cả những vấn-đề cùng một họ với nó. Nhưng cả cái họ ấy nữa cũng mới chỉ là một bộ-phận nho-nhỏ trong toàn-thể những sự những vật nó khêu-giục cái lòng ham biết của người ta. Cả cái bọ ấy cũng là chìm-đắm trong cảnh-vật mênh-mông, gồm không biết hằng-hà sa-số nào là những họ khác nữa.

Bởi thế mà một bên nữa lại thấy những nhà học-vấn quay về một phương-hướng khác, như con bướm bay về nơi ánh-sáng vậy. Cái ánh-sáng này là cái ánh-sáng thấu suốt cả toàn-thể sự-vật. Không muốn nghiên-cứu riêng một vấn-đề như trên kia, mà muốn lý-hội, muốn giải-nghĩa được cả toàn-thể của Vũ-trụ; không muốn xét một sự, một vật, một thể-cách riêng của sự-vật, mà muốn gồm hết-thảy các sự-vật, giải được cái bản-thể của cả vạn-vật.

Cái phương-diện trên là cái phương-diện của khoa-học, mà khoa-học đối với sự-thực thì ví như người thợ mỏ

---

(1) « Cổ-học-phục-hưng » là một thời-kỳ trong lịch-sử Âu-châu, gồm hai thế-kỷ thứ 15 và 16, các nước Âu-châu bấy giờ hết đời Phong-kiến (*Féodalité*) lại giở về học-thuật của Hi-lạp La-mã.

(2) Tàu dịch là 笛卡兒 Ông là tổ triết-lạp nước Pháp (1596-1950), xem bài sau.

cuốc đống quặng rắn, làm khó nhọc mà chỉ được từng mảnh con con. Cái phương-diện dưới là cái phương-diện của triết-học, mà vì như nhà kỹ-sư đứng ngắm hình-thể một trái núi để đoán-định cái mạch mỏ cùng lượng biết cái giá-trị của nó. Hai phương-diện rộng hẹp thực là khác nhau vậy.

Người Hi-lạp ngày xưa cũng đã phân-biệt rõ-ràng hai phương-diện ấy rồi. Ngày nay sự phân-biệt ấy lại hiển-nhiên hơn nữa. Cái phạm-vi của khoa-học là cái phạm-vi những sự thực-nghiệm; cái phạm-vi của triết-học là cái phạm-vi những sự lý-tưởng, siêu-việt vô-hình; hai cái bờ-cõi thật là phân-minh mà không thể lẫn lộn được. Một bên thì là những sự kết-quả nhỏ-nhặt, bao giờ cũng có kiểm-điểm kỹ-càng, những sự nghiên-cứu có phép-tắc mà đúng mực, nhất là có liên-tiếp với nhau, cái gì thử đã chắc rồi mới giữ mà dùng như hòn đá nền để lại sây hòn khác lên trên. Một bên thì dùng sự suy-ức, sự tưởng-tượng để muốn bước nhanh hơn những sự nghiên-cứu tỉ-mỉ, mà xướng được ngay nhời kết-luận về cái nguyên-nhân, cái cứu-cánh của vạn-vật.

Vậy thì nói tóm cả từ đầu có thể giải nghĩa triết-học đối với khoa-học là nghiên-cứu những sự đại-khái rất siêu-việt, những cái đại-nghĩa rất cao-thâm, rất xa-cách với những hiện-tượng bề ngoài. Hay là giải-nghĩa thế này nữa, vừa giản-dị hơn mà lại vừa không sợ hoặc rộng quá hoặc hẹp quá, là nói rằng: triết-học đối với khoa-học, cái tỉ-lệ cũng tức như là khoa-học đối với sự tri-thức tầm-thường vậy.

Nếu khoa-học là nghiên-cứu cái nghĩa chung, thì triết-học là nghiên-cứu cái nghĩa chung hơn hết cả. Nếu khoa-học là nghiên-cứu cái hiện-tượng bề ngoài, thì triết-học là nghiên-cứu cái chân-tướng ở trong. Nếu khoa-học là lấy sự suy-nghĩ mà thay vào sự tự-nhiên, thì triết-học là lấy sự suy-nghĩ mà suy-nghĩ cái suy-nghĩ của khoa-học. Nếu khoa-học là muốn giải-nghĩa sự-vật, thì triết-học lại muốn giải-nghĩa cao hơn, mà giải-nghĩa cả khoa-học nữa. Chắc rằng thích-nghĩa chữ triết-học như thế cũng chưa được là rất-mực đích-sác, chưa được là cực-điểm phân-minh, như hai với hai là bốn vậy. Nhưng thiết-tưởng cũng đã định được cái phạm-vi của triết-học đối với khoa-học, khu-biệt được phần nào là phần thuộc về triết-học, phần nào là phần thuộc về khoa-học. không sợ nhận nhầm; như thế thì cũng là tạm đủ vậy.

Nói tổng-kết lại thì phàm sự học không muốn khu vào trong một vòng những sự thực nhất-định, cách biệt cái nọ với cái kia, mà muốn thuyết-minh về toàn-thể của sự-vật, hoặc là về một bộ-phận nữa nhưng cũng là chủ lấy cái toàn-thể làm mục-đích, phàm sự học như thế là thuộc về triết-học cả.

Đương buổi cái phong-trào chuyên-môn của các khoa-học thịnh-hành như ngày nay, triết-học lại rất là cần lắm. Mỗi người chuyên một môn học, vụ lấy học cho cực sâu, cái đó cũng có hay mà cũng có dở. Hay là vì ngày nay các khoa-học mỗi ngày một nhiều, một đời người không thể học được xuốt, tất phải chia ra thì học mới thành nghề mà sự học mới tiến-hộ được. Dở là vì các nhà chuyên-môn tất chỉ tinh một môn học của mình, tri-thức như hạn-chế trong một cái phạm-vi nhất-định, phàm quan-sát sự-vật hay lấy cái phương-diện riêng của môn học mình làm chuẩn, sự học tuy có sâu mà không được rộng. Vậy cần phải có một sự học chủ cai-quát cả các môn học riêng mà trừu lấy cái đại-nghĩa chung, thu cả các nhẽ nhỏ mà họp lại một cái quan-niệm nhớn về thế-giới về loài người: sự học ấy là triết-học vậy.

Thế-giới vi như một cái cảnh nhỏn, có núi có nước, có cây có rừng, có hang-hốc, có suối-khe, có chim kêu vượn hót, có gió thổi nước bay, trăm nghìn vẻ kỳ-kỳ lạ-lạ. Đi len-lỏi vào những nơi rừng rậm hang sâu để xét từng hòn đá ngắm từng cái cây, ấy là nhà khoa-học chuyên-môn. Chèo chót-vót lên trên đỉnh núi cao, ngửng lên cúi xuống, ngắm nghía bốn bề, để thu lấy cái đại-thể một mảnh giang-sơn trong giời đất, ấy là nhà triết-học vậy. Chắc đứng cao mà trông thì tường sao được bằng người bước đến tận nơi mà nhìn, nhưng cái nhỏn-giới mênh-mông biết chừng nào! Phàm người cao-thượng khao-khát những sự tuyệt-đích thì cảnh-tượng ấy không phải là không có một cái thú lạ.

PHẠM QUỲNH.

TỔ TRIẾT-HỌC NƯỚC PHÁP: ÔNG DESCARTES CÙNG SÁCH « PHƯƠNG-PHÁP-LUẬN »

(Discours de la méthode)

Xét lịch-sử trong thiên-hạ thì thấy hễ hết một thời-đại hắc-ám, thường xuất-hiện ra một bực đại-triết biến-đổi cả cách tư-tưởng cũ mà đặt ra một nền-nếp mới. Nước Pháp trong suốt đời Trung-cổ, cho đến đầu thế-kỷ thứ 15, thực đã trải qua một thời-kỳ hắc-ám: quốc-văn chưa thành, bọn học-thức trong nước chỉ thiên-trọng chữ la-tinh; triết-học thì gồm cả trong tay đảng giáo-sư, hoặc là lẫn với khoa thần-học, hoặc là biện-nạn về mấy quyển sách cổ của La-mã Hi-lạp, sự tư-tưởng như bị giam-hãm trong những lề-lối nhất-định, không sáng-nghĩ được điều gì mới lạ. Cái tình-thế sự học ở nước Pháp về đời bấy giờ cũng tức như nho-học ở nước ta khi xưa vậy. Ta trọng ông CHU ông TRỊNH thế nào thì người Pháp cũng trọng ông ARISTOTE, ông PLATON như thế, mà không phải là trọng cái tinh-thần, chỉ trọng cái hình-thức mà thôi. Lấy một đoạn sách cổ, người kia biện ra thế này, người này nạn ra thế kia, cãi-cọ nhau suốt ngày, không thành kết-quả gì: đó là cái lối học triết-lý đời bấy giờ. Nhưng bắt đầu từ thế-kỷ thứ 15, người Pháp đã biết lấy cái áp-chế của La-mã Hi-lạp làm nặng, khái-nhiên muốn tự-lực học-vấn lấy, tư-tưởng lấy, không quản gì phản-trái với những tiền-triết đời Cổ-đại. Bấy giờ mới xuất-hiện ra những nhà văn-sĩ như ông RABELAIS, ông MONTAIGNE, lấy quốc-âm làm văn-tự, gây dựng ra một nền văn-chương mới. Chữ la-tinh từ đấy không dùng làm quốc-văn nữa, thành một lối « tử-văn », chỉ còn dùng trong kinh nhà đạo mà thôi. Rồi đột-nhiên sinh ra một bực đại-triết, phá-đổ cả cái học-vấn cũ mà gây-dựng ra một nền triết-học mới. Nhà đại-triết ấy là ông DESCARTES, đời sau suy-tôn là ông tổ triết-học ở nước Pháp. Tuy cái học của ông đã có một vài phần cũ rồi, không hợp với thời nay nữa, nhưng cái phương-pháp của ông đặt ra để học triết-lý thì thực là một cái công-trình tuyệt-tác, một cái lâu-đài rất vững-bền mà rất trang-nghiêm, chưa dễ bao giờ đã suy truyền được. Vì cái phương-pháp ấy là do nhẽ phải thiên-nhiên, không phải do cái thành-thuyết của người đời trước, nên người ta còn phải dùng đến nhẽ phải để suy-xét sự-

vật thì còn không ra được ngoài phương-pháp ấy. Bởi ậy mà sách « Phương-pháp-luận » (*Discours de la méthode*) của ông, tuy làm tự năm 1637, mà bên Âu-châu vẫn coi là một bộ nhập-môn tất-yếu của khoa triết-học. Bọn ta ngày nay muốn thiệp-liệp cái tư-tưởng của Tây-phương, tưởng không gì bằng bắt đầu xem sách ấy. Có hiểu cái phương-pháp của triết-học thế nào thì mới có thể giải được các lý-tưởng mới, hội được nghĩa sâu của cái công tư-tưởng Âu-châu tự đầu đời Cận-đại đến giờ. Trước thế-kỷ thứ 15, nghĩa là về đời Trung-cổ cùng đời Cổ-đại, thì cái lối học-vấn tư-tưởng của Âu-châu cũng chẳng khác gì bên Á-châu ta, có nhẽ còn kém mà không bằng ta nữa. Âu-châu mới bắt đầu tiến-bộ nhanh rất dữ như ngày nay là tự thế-kỷ thứ 15 đến giờ. Bởi đâu mà gây nên sự tiến-bộ nhanh như thế? Thực là bởi công mấy nhà đại-triết xuất-hiện vào khoảng thế-kỷ thứ 15, 16, như ông BACON[1] nước Anh, ông DESCARTES nước Pháp vậy. Các nhà ấy đã đưa cái tư-tưởng Âu-châu vào đường chân-chính mà gây nên cái nền văn-minh học-thuật ngày nay. Bởi vậy chúng tôi định dịch trong bản-báo sách « Phương-pháp-luận » của ông DESCARTES, để hiến học-giới ta một bộ giáo-khoa cao-đẳng, rất đáng học, đáng nghiền-ngẫm, đáng đọc đi đọc lại, cho biết một nhà tây-nho đời xưa đối với sự học nhiệt-tâm mà thành-thực là chừng nào. Ôi! cái chân-lý có phải là dễ tới được đâu. Trong óc ta thường đầy những tư-tưởng sai nhầm, đầy những ý-kiến thiên-lệch, phải gột rửa đi cho sạch thì mới đem ra mà đón tiếp cái chân-lý được. Tiên-nho ta ngày xưa cũng đã từng dậy phải hư tâm để cầu sự thực. Nếu trong lòng còn bận những sự thiên-kiến của đời, còn bị cái vật-dục nó mờ ám đi, thì mong sao mà trông rõ được cái chân-tướng của sự-vật? Sách *Phương-pháp-luận* của ông DESCARTES này thực là dậy cho ta cái phép « hư tâm để cầu sự thực » vậy.

Trước khi dịch ta hãng kể lược cái truyện-ký của ông DESCARTES, cùng thuật qua cái đại-ý trong sách như sau này.

Ông họ DESCARTES, tên RENÉ, tên la-linh là CARTESIUS. vốn giòng qui-tộc (chính tên họ nhà ông nguyên là DES QUARTES). Sinh năm 1596 ở La Haye, trong quận Touraine. tức là hạt Indre-et-Loire ngày nay. Ông là con một ông nghị-viên ở Nghị-hội thành Rennes. Thủa nhỏ học ở trường của các viên hội Gia-tô (Jésuites) lập ra để dạy con nhà qui-tộc. Sớm ông đã tỏ ra có thiên-tư riêng về triết-học cùng số-học. Thủa thiếu-niên cũng là người chơi-bời lắm, đến năm 1617 nghe nhời cha quyết chí theo nghề quân, bốn năm tòng-sự trong quân-đội của công-tước de Nassau cùng công-tước đất Bavière.

Đến sau đi du-lịch nước Đức, nước Thụy-điển, nước Hà-lan, nước Thụy-sĩ, nước Ý-đại-lợi, rồi ra thành La-mã mà về Ba-lê năm 1626. Ông đã từng được xem việc vây thành Rochelle, đánh đẳng tân-giáo-cải-lương năm 1627-1628. Sau việc ấy thì ông bỏ nghề quân quyết chí đem tâm cả vào sự tư-tưởng triết-học, bèn sang ở đất Hà-lan, trước ở thành Amsterdam, sau ra thành La Haye, thành Leyde, đến sau ra ở lầu Egmont là một nơi cảnh-chí tịch-mịch, có thú thanh-nhàn.

Năm 1637, ông xuất-bản sách « Phương-pháp-luận » ở thành Leyde. Năm 1641 thì in tập « Mặc-tưởng lục » (*Méditations*), năm 1644 in sách « Triết-học nguyên-lý » (*Principes de philoso-*

(1) Tầu dịch là Bồi-căn.

phie). Trước ông đã có soạn một bộ sách về quang-học theo cái thiên-văn-học của ông COPERNIC [1], sau được tin ông GALILÉE [2] phải Giáo-hoàng lâm tội thì ông bỏ sách ấy không làm nữa, không phải rằng ông tự lấy làm nhầm, nhưng sợ tội lây đến mình. Tuy vậy cái học của ông cũng là trái với chính-truyền của đạo Thiên-chúa. Năm 1666, hồi cải-táng di-hài ông về nhà thờ SAINTE-GENEVIÈVE, có lệnh trên cấm giáo-sư LALLEMAND không được đọc văn-tế ông. Hồi sách « Phương-pháp-luận » cùng các sách khác về số-học của ông mới xuất-bản, ông cũng bị những nhà thần-học về đạo La-mã cùng đạo Cải-lương phản-đối lại nhiều lắm. Nhất là bọn Cải-lương đối với ông lại kích-liệt lắm nữa. Họ cáo ông là không tin Thiên-chúa, sách vở của ông đã suýt phải bị đốt.

Ông nhọc vì những sự tranh-biện vô-ích ấy, lại không chịu đội ơn vua LOUIS thứ 13, bèn nhận nhời bà nữ-hoàng CHRISTINE nước Thụy-điển (*Suède*) năm 1649 mời sang ở kinh-đô nước ấy là thành STOCKHOLM. Khi mới đến, người Thụy-điển hoan-nghênh ông rất là trọng-thể. Nữ-hoàng muốn xin ông dạy triết-học ; ngày ngày cứ năm giờ sáng ông vào cung diễn-thuyết về triết-học, những nhà danh-sĩ cùng những bực quyền-quí đến nghe rất đông. Một hôm ông bị cảm-hàn, ngày 11 tháng 2 năm 1650 thì tạ thế, thọ được 54 tuổi.

Ông tính trầm-mặc quả-giao, thích ở tĩnh-mịch, không đi lại với ai, chỉ có một người bạn thân là giáo-sư Marsenne, phàm thư từ giao-thiệp với các bực danh-sĩ Âu-châu đời bấy giờ cũng là bởi một tay giáo-sư cả. Ông không ưa gần chúng, không muốn nhờ ai giúp việc gì, thường nói rằng : « Những người hoặc là muốn biết hoặc là muốn học thêm mà tự-ý hiến công để giúp ta, thì không những thường-thường là những người chỉ biết hứa mà không thực-lực giúp được gì, ngồi bàn không thì khôn-khéo lắm mà rút lại chẳng nhời bàn nào thành công, không những thế lại còn bắt ta phải đền công mà giải-quyết cho những điều nghi-vấn, không thì cũng bắt ta ngồi cùng mà nói những truyện vô-ích, nói bao nhiêu là ta mất bấy nhiêu thì-giờ vậy. » Bởi vậy, ông có việc gì đáng thuê thì ông thuê người làm, không hề lụy nhờ ai, vì ông nói : « Phàm con nhà nghề, cùng đại-để những người có thể giả-tiền được, thì mình đối với họ lấy cái lợi mà đãi, cái lợi là cái kế diệu hơn cả, họ ham lợi mình khiến làm gì tất cố sức làm cho mình vừa ý. » Người ta ở đời đã từng có khi lấy sự giúm-giúp của bè-bạn làm phiền lâm nặng hơn cái công mướn của kẻ làm thuê thì mới biết nhời ông nói là phải. Tuy ông đối với thế-nhân giữ cái thái-độ lạnh-nhạt như thế, mà cái ảnh-hưởng của ông trong xã-hội đương-thời rất là sâu-xa mà đằm-thắm. Cho hay những người đại-trí ở đời không biết chiều chúng cho chúng yêu, thường bỉ chúng mà chúng phải phục ; cái thiên-tài vốn là một vật qui của giới đất, dẫu chí-ngu cũng biết cảm vậy.

---

(1) Ông Nicolas COPERNIC là nhà thiên-văn-học người Ba-lan (*Pologne*). Ông phát-minh ra trước nhất rằng các hành-tinh vừa quay chung quanh mình, vừa quay chung quanh mặt giời. Sau bị giáo-hoàng bắt tội vì cái lý-thuyết ấy trái với thánh-kinh. — Sinh năm 1473, mất năm 1543.

(2) Ông GALILÉE, chính tên là GALILES GALILEE, là nhà số-học, lý-học, thiên-văn-học, người Y-đại-lợi, sinh ở thành Pise năm 1564. Ông chế ra cái hàn-thử-trâm, cái thiên-lý-kính, mà theo cái thiên-văn-học của ông Copernic, xướng lên rằng chính một giời chớ không phải địa-cầu là trung-tâm của thế-giới ta, địa-cầu thực là quay chung quanh mặt giời. Giáo-hội làm án cái học-thuyết ấy là trái với thánh-kinh, bấy giờ ông đã 70 tuổi phải ra trước tòa thẩm-phán xin lỗi mới được khỏi tội thiêu.

Cái thiên-tài ấy ông có từ thủa nhỏ, khi lên tám chín tuổi cha đã thường gọi là « ông triết-học nhỏ » (*le petit philosophe*), vì cái gì ông cũng muốn hỏi cho biết cỗi-dễ nó thế nào. Trong lúc còn ở học nhà trường ông thường theo cái tục các con nhà qui-tộc thời bấy giờ tập cỡi ngựa cùng đấu gươm; ông liền soạn ngay một bộ sách bàn về nghề đấu gươm (*l'Escrime*), sách ấy ngày nay lưu-lạc mất không còn nữa. Ông sở-trường nhất là các khoa số-học; từ khi còn làm học-trò ông đã từng so-sánh số-học với các môn học khác, nhận thấy cái gốc của số-học thực là vững-vàng và bền chặt hơn các môn học kia, mà lấy làm lạ rằng cớ sao từ xưa đến nay chưa ai biết dùng cái gốc ấy mà đặt ra một lối triết-học mới. Trong bụng ông mang một cái tư-tưởng như thế trong mấy mươi năm, kịp đến khi ông theo quân của công-tước đất Bavière ra đóng ở thành Neubourg nước Đức thì một đêm — đêm ấy là đêm ngày 10 tháng 11 năm 1619 — ông hốt-nhiên tỉnh-ngộ tưởng như thấu suốt được cái phép-tắc của vũ-trụ mà thấy cái phép-tắc ấy chỉnh-nhiên sác-nhiên như trong số-học vậy. Ông bèn tự nghĩ rằng nếu trong các môn học chỉ có số-học là có cái tính dích-sác như thế, thì sao không đem cái phương-pháp của số-học ra mà ứng-dụng cho triết-học để xét cái cùng-lý của sự-vật? Bởi vậy ông mới sáng-nghĩ ra đại-ý sách « Phương-pháp-luận » này. Sách tuy đến mười năm sau mới xuất-bản nhưng thực là khởi-điểm từ bấy giờ.

Đại-khái sách dạy rằng mục-dích triết-học là để tìm cái chân-lý. Nhưng làm thế nào mà biết được cái chân-lý? Chân-lý là cái gì mình tư-tưởng *sác-nhiên*, không còn nghi-ngờ nữa. Phàm cái gì có sác-nhiên mới nên nhận là thực, phàm cái gì đã sác-nhiên là sự thực: đó là cái phép-tắc thứ nhất của triết-học. Vậy thì cái gì còn mập-mờ là chưa đủ tin. Tư-tưởng một sự gì phải nghiền-ngẫm cho thực sâu, cho đến khi trong trí mình sáng-suốt cả, mới chịu nhận là phải; như thế thì không thể nào nhầm được. Nhưng mà cái sác-nhiên cũng có khi giả-dối, cũng có khi nó nhầm mình được. Không kể phái « ngụy-biện » (*les sophistes*) là phái những nhà triết-học biết mình là nhầm mà vẫn cứ cố cãi cho được, còn từ xưa đến nay phàm sự tư-tưởng nhầm của các bực tiền-triết lúc xướng ra tất cũng cho là phải, cho là sác-nhiên cả. Bởi sao vậy? Bởi sự phán-đoán điều phải điều trái không phải là bởi trí-tuệ, thực là thuộc về ý-chí, thuộc về cái chí muốn, sự tự-do của người ta. Chắc là phải có trí-tuệ mới hiểu được các nhẽ, người ngu-tối thì còn biết suy-xét điều gì. Nhưng muốn hiểu cho sác-nhiên thì phải có cái chí muốn, có quyền tự-do mới được. Là bởi cái nhẽ như thế này: trong khi ta tư-tưởng một sự gì thì cái trí-tuệ ta phải nghiền-ngẫm về sự ấy. Cái trí-tuệ ta vốn nó lười; thường nó lại bị mờ-ám mà không được thập-phần sáng-suốt. Vậy lắm khi nó chưa cứu-xét cái tư-tưởng ấy cho đến nơi đến chốn đã đệ-trình cho ta phán-đoán. Nếu ta cũng lười mà cẩu-thả, nếu trong lòng ta lại thiên nữa, thì ta phán-đoán tất nhầm, không khỏi được. Người đời thường lẫn-lộn sai-nhầm, lấy trái làm phải, lấy trắng làm đen, lắm khi bởi cái ý-chí mình nhu-nhược, không phải bởi cái trí-tuệ mình hôn-mê vậy. Cứ lấy một người bình-thường, trong óc trong sạch không có bệnh-tật gì, trong lòng bình-tĩnh không có thiên-ý gì, nếu lại có cái chí cương-cường nữa, thì không lo xét-đoán sai nhầm được. Cái óc mình nó trình bầy mình sự gì, mình có thể muốn nhận thì nhận, muốn khước thì khước, đã sác-nhiên thì cho

là phải, chưa sác-nhiên thì bỏ-bác đi, như thế thì còn nhầm sao được?

Nhưng có cái chí muốn chưa đủ, còn phải có quyền tự-do nữa mới được. Vì người ta không những là phải đoạt cái tính nhu-nhược cầu-thả ở trong người, lại còn phải đoạt cái áp-lực ở ngoài nữa, cái áp-lực ấy nó thường ngăn-trở cái lý sác-nhiên không phát-hiện ra được. Áp-lực ấy là gì? Là những sự thiên-kiến, sự xét-đoán nông-nổi sai-nhầm của người đời, lề-lối bó-buộc, quyền-thế ngăn-cấm, điều lợi-hại của mình, lợi-hại cho bè-đảng, cùng nhiều mối khác nữa. Phải cho sạch lòng cả những sự ấy mới có thể cầu được cái nhẽ sác-nhiên. Nhưng muốn cho sạch lòng những sự ấy thì phải có cái nghị-lực khác thường mới được, vì phải chống-đối ở trong, chống-đối ở ngoài, có toàn-thắng mới được tự-do. Đã tự-do, nghĩa là không phải hệ-lụy gì, được tự mình phán-đoán, lại có cái chí quyết muốn phán-đoán cho đúng, thì không khó gì mà tới được cõi sác-nhiên. Cái sác-nhiên là cái của báu chỉ riêng để cho những người vừa thông-minh sáng suốt, vừa thành-thực chính-trực, nhất là chính-trực, vì nếu bụng không thẳng, trí cong-queo thì sáng-suốt mà làm gì?

Nói rút lại phàm người đã đem thân thờ cái chân-lý, phải trong sạch trong lòng, sáng suốt trong trí, tình ngay-thẳng, ý nghiêm-trang, phải có một cái đức-tính sâu và dầy vậy. Cái nhẽ sác-nhiên không phải là kết-quả của đạo-đức, nhưng có đạo-đức mới cảm được nhẽ sác-nhiên.

Đó là gốc của cái phép triết-học ông DESCARTES, tuy suy rộng ra vô cùng mà rút lại chỉ gồm ở hai chữ *đạo-đức*. Thế mới biết đạo-đức thực là một mối thiêng-liêng, nó ngụ ở nguồn-gốc mọi sự mọi vật, nó là nơi trung-tâm của mọi sự tư-tưởng. Tinh-thần ta dù muốn mượn cánh chim bằng ông TRANG-TỬ mà tiêu-dao trong giời đất, sớm trưa cũng là phải qui-y về đấy. Phàm cái tư-tưởng gì không lấy đạo-đức làm cốt là hư-tưởng ngụy-tưởng cả. Thánh-hiền ta ngày xưa cũng dậy như thế mà các bực đại-triết bên Âu-châu cũng khuyên như vậy.

Ta nói đến tên triết-học tất nghĩ đến người có đức-tính hơn người. Nhà triết-học xưa nay vẫn là đồng-nghĩa với nhà quân-tử. Người ta thành-tâm mà theo đuổi cái chân-lý thì dù chẳng tới được, cũng là hay thêm người ra. Xưa nay trong lịch-sử thiếu gì kẻ gian-hùng tranh quyền cướp nước, thiếu gì những người nham-hiểm giảo-quyệt, hại người mà mưu sự lợi-lộc cho mình. Nhưng thử hỏi đã từng trông thấy bao giờ một người phẩm-hạnh sẵng — dù thông-minh sáng suốt đến đâu nữa mặc lòng — mà nổi danh nhà triết-học không? Quyết rằng không.

Nếu triết-học vun giồng được mầm đạo-đức, bổ-ích cho việc thế-giáo như thế, thì triết-học cũng nên học mà sách triết-học cũng nên xem vậy.

Kỳ sau bắt đầu dịch sách « Phương-pháp-luận » của ông DESCARTES.

PHẠM QUỲNH.

KHOA-HỌC BÌNH-LUẬN

TẦU NGẦM TẦU LẶN (1)

(*bài nối*)

III

Nay ta đã biết cơ-thể cái tầu-ngầm thế nào cùng cách nó cử-động làm sao, vậy ta kể qua cái nghề tầu-ngầm hiện bây giờ phát-đạt chừng nào.

Ngày nay các thủy-quân đều đua nhau mà chế tầu ngầm. Muốn đo cái bước đường đã tiến được trong mấy năm, thì nên biết rằng đầu năm 1901, cái số tầu ngầm ở các nước mới có thế này :

Nước Pháp, 5 tầu ngầm, 1 tầu lặn đã chế xong. 4 tầu ngầm, 4 tầu lặn còn đương chế. } Cộng 14 chiếc.

Nước Mĩ, 1 tầu ngầm đã chế xong. 7 tầu ngầm còn đương chế. } Cộng 8 chiếc.

Nước Anh, 6 tầu ngầm còn đương chế.

Nước Ý, 2 tầu ngầm đã chế xong.

Ngoài mấy nước ấy, những nước khác bấy giờ chưa có một chiếc tầu ngầm nào.

Đến giữa năm 1902, nước Pháp vẫn còn đứng bực nhất. Nguyên trước đã có 14 chiếc, năm ấy lại thêm 25 chiếc nữa đương chế chưa xong.

Nước Anh thì năm ấy mới có được 9 chiếc cả thảy, nước Mĩ thì 8 chiếc.

Nước Pháp được nhanh hơn các nước nhiều như thế, tưởng còn được phần hơn lâu nữa. Nhưng từ đấy các liệt-cường khác, nhất là nước Đức trước chưa có một chiếc nào, bèn gắng sức chế ra thực nhiều cho kịp, mà nước Pháp thì trung-gian nhãng bỏ nghề tầu ngầm mất một độ. Đến khoảng năm 1905-1906 nước Pháp mới lại chế thêm thì các nước khác đã có gần khắp cả rồi. Vả nước Pháp xướng ra nghề tầu ngầm trước nhất, những kiểu chế lúc ban đầu, mấy năm sau thành ra cũ cả mà phải loại. Các nước khác chậm hơn, được bắt chước những kiểu tốt nhất về sau, không phải loại mất mấy. Cho hay cái lệ thường những người đi tiên-phong vẫn phải chịu sự thiệt-thòi, mà cái phường học lỏm vẫn khéo cướp lấy phần hơn vậy !

Đến đầu năm 1914, mấy tháng trước sự chiến-tranh, thì cứ theo sổ tổng-kế của Thủy-quân-bộ nước Anh, số tầu ngầm của các nước như sau này :

TÊN NƯỚC	SỐ TẦU NGẦM		CỘNG
	đã chế	đương chế	
Anh	69	29	98
Pháp	50	26	76
Mĩ	29	25	54
Nga	25	18	43
Đức	24	14	38
Ý	18	2	20
Nhật	13	2	15
Áo	6	5	11
Đan-mạch (Danemark)	6	4	10
Thụy-điển (Suède)	5	3	8
Hà-lan (Hollande)	5	3	8
Na-uy (Norvège)	3	2	5
Hi-lạp (Grèce)	2	2	4
Ba-tây (Brésil)	3	0	3
Chi-lợi (Chili)	0	2	2
Bồ-đào (Portugal)	1	0	1

(1) Xem NAM-PHONG số thứ nhất.

Cứ xem cái bảng trên ấy thì biết trong 13 năm (từ năm 1901 đến năm 1914) cái số tầu-ngầm của các nước đã tăng thêm lên là bao nhiêu. Tổng-số những tầu đã chế rồi hoặc hiện đương chế cả thảy đến 400 chiếc. Các nước bực nhất bực nhì đều có cả. Duy có nước Tây-ban-nha (Espagne), cùng nước Á-nhĩ-nhân-đình (Argentine) là có thủy-quân mà chưa có một chiếc tầu-ngầm nào mà thôi.

Như thế thì phàm nước nào có thủy-quân nhớn là chế tầu-ngầm nhiều. Chắc một thứ tầu mạnh, tiện mà rẻ như cái tầu-ngầm, thì nước nào dù nhớn dù nhỏ, dùng cũng là có lợi. Nhưng xưa nay các nước vẫn mê-tín những chiến-hạm 2, 3 vạn tấn, tưởng rằng trong cuộc thủy-chiến chỉ có những giống kềnh-nghê đời thượng-cổ ấy mới là có hiệu-lực, còn những giống cá con thì không được việc gì. Có người chê tầu-ngầm gọi là « bụi bề ». Việc chiến-tranh ngày nay thực đã mở mắt cho những người mê-tín như thế. Từ ngày khai-chiến đến giờ, trừ ra một vài lần có mấy chiếc chiến-hạm nhớn của nước Anh cùng nước Đức giao-chiến với nhau, cũng chưa gọi là những trận hải-chiến nhớn được, còn thì chỉ rặt tầu-ngầm đánh nhau mà thôi. Xem như thế thì biết cái nhiệm-vụ của tầu ngầm trong việc chiến-tranh không phải là nhỏ vậy. Chắc rằng chưa bao giờ thay hẳn những tầu nhớn được, nhưng cái thế-lực rồi mỗi ngày một to mãi lên. Cuộc chiến-tranh ngày nay rồi gây nên một sự cách-mệnh nhớn trong nghề thủy-quân ; cái kết-quả sự cách-mệnh ấy là giảm bớt quyền áp-chế của những vua chúa trong các hạm-đội là những giống thiết-hạm to nhớn lạ lùng vậy.

Hiện nay thì các nước nhỏ không thể chế được những hạng « vô-úy-hạm » (dreadnoughts) cùng « siêu vô-úy-hạm » (superdreadnoughts) 2, 3 vạn tấn, tất đã hiểu rằng cái tầu-ngầm là rất cần cho mình, vì nó là cái khí-giới tuyệt-diệu để giữ thế thủ.

Những thủy-quân đứng vào hạng nhì, như nước Hà-lan, Thụy-điển, Tây-ban-nha, Bồ-đào-nha, Hi-lạp, Thổ-nhĩ-kỳ, Lỗ-mã-ni, Bảo-gia-lợi, cùng những nước cộng-hòa ở Nam-Mĩ, đã không thể chế được những chiến-hạm nhớn kinh-phí đến 50, 70 triệu phật-lăng một cái, mà cứ chế mãi những thiết-hạm nhỏ, tự 2500 tấn đến 7000 tấn, thì thực là phí-tiền vô-ích. Vì những tầu ấy kém những tầu nhớn lắm lắm, khi chiến-tranh với một nước nhớn thì không được hiệu-lực gì cả.

Như nước Hà-lan hiện chỉ có những thiết-hạm hiệu *Tromp* 4500 tấn. Giả thử có việc khởi-hấn với nước Nhật-bản thì những cái thiết-hạm tí-ti ấy giữ làm sao nổi những thuộc-địa Hà-lan ở quần-đảo Mã-lai, đối với những thiết-hạm nhớn của Nhật hiệu *Kashima* ? Một tầu *Katori* của Nhật cũng đánh đắm được nửa tá tầu *Tromp*.

Thử lấy một cái thí-dụ như sau này thì minh-chứng được điều ấy :

Như năm 1807, một hạm-đội của nước Anh đến đánh kinh-đô nước Đan-mạch, phá-hoại thủy-quân của nước ấy để báo thù vì đã về bè với vua Nã-phá-luân.

Giả-thiết ngày nay nước Anh cũng lại muốn đánh nước Đan như thế nữa, thì nước Đan chống lại thế nào ?

Hiện bây giờ nước Đan chỉ có 7 cái thiết-ham nhỏ tự 2500 tấn đến 5500 tấn, cả thảy có độ 15 chiếc đại-bác. Nước Anh thì có đến 50 cái đại chiến-hạm từ 1 vạn dưởi đến 2, 3 vạn tấn, chỉ lấy ra 5, 6 cái cũng đủ phá-tan được cái thủy-quân tí-tị của nước Đan vậy.

Nhưng nếu nước Đan mà có được 10, 12 cái tầu lặn, 10, 12 cái tầu ngầm, thì có thể lấy tầu lặn mà ngăn những đường khe bể gần vào nước mình,

chiến-hạm của địch-quốc đến thì đánh dắm được, còn tầu ngầm thì dùng mà giữ những bờ bề cùng cửa bể của mình, cái tầu địch nào vào lọt được đến đấy thì đánh dắm nốt. Như thế thì nước Anh đến đánh được, cũng khó vậy.

Cứ tính giá 7 chiếc thiết-hạm nhỏ của nước Đan-mạch thì ước là 50 triệu, 12 cái tầu-lặn với 12 cái tầu-ngầm cả thầy mới đến độ 20 triệu mà thôi. Một cái thiết-hạm nhớn theo kiểu bây giờ mà nặng 2 vạn 3 nghìn tấn thì giá đến hơn 70 triệu. Cứ so-sánh bấy nhiêu số tiền thì biết cái lợi ở đâu, cái bất lợi ở đâu.

Tự năm 1899, ông GOSCHEN đã nói ở Hạ Nghị-viện nước Anh rằng : « Cái tầu-ngầm là cái khí-giới của những nước nghèo, những nước yếu. » Từ bấy đến nay, các nước nghèo nước yếu chưa chịu cho nhời ấy là phải. Sau cuộc chiến-tranh này tất mới hiểu rõ hơn.

Ông LAUBEUF ở hội « Thủy quân kiến-chúc » ở thành Bordeaux năm 1907 có nói rằng :

« Nhân-loại ta tiến-hóa còn chậm lắm, phải nên phát-đạt lấy những cách phòng-bị hơn là những cách công-kích. Cái đó cũng là một cái độ đường thứ nhất để tiến đến cái thời-đại có thể bỏ hẳn được sự chiến-tranh.

« Cứ tình-hình của thế-giới văn-minh ngày nay, thì bàn sự bãi binh để mong được hòa-bình, thực là một cái hư-tưởng hại.

« Muốn bảo-hộ cho cuộc hòa-bình thì chỉ nên tìm cái cách cho nước nào cũng có thể giữ mình được.

« Tầu-ngầm đã được cái danh-dự to gọi tên là cái khí-giới của nước nghèo, cái khí-giới của nước yếu. Nên mong rằng các thủy-quân bực nhì chóng có những hạm-đội nhỏ tầu ngầm.

« Thiết-tưởng nhân-loại sẽ nhớ ơn những nhà chế-tạo đã giúp cho những nước nhỏ, nước yếu có cách giữ mình được đối với những nước nhớn, nước mạnh, thường hay lạm dùng cái sức mạnh của mình. »

Nếu được như thế thì còn gì qui-báu bằng ! Nhưng hiện nay các nước nhỏ chưa có đủ tầu ngầm để giữ mình mà những nước nhớn cường bạo như nước Đức đã chế ra thực nhiều, thả giông dưới bể, để đánh dắm những thương-thuyền vô-tội, mà ngăn-trở sự giao-thông trong thế-giới. Những nhà chế-tạo như ông LAUBEUF lúc sáng-nghĩ ra cái tầu ngầm ngờ đâu rằng ngày nay những nước không nên dùng tầu ngầm mà lạm dùng tầu ngầm đến thế. Tiếc thay !

IV

Nước Đức mới khởi đầu chế tầu-ngầm tự năm 1905, kém nước Pháp 6, 7 năm.

Tầu ngầm của Đức đặt hiệu bằng chữ *U* bên cạnh có chữ số thứ tự (*U* là viết tắt chữ Đức « Unterseeboot », nghĩa là tầu đi ngầm).

Tầu hiệu *U-1*, là cái tầu lặn thứ nhất của Đức, thả thử ngày 30 tháng 8 năm 1905. Chế theo lối tầu lặn của Pháp kiểu *Aigrette* (năm 1902). Tầu *U-1* có những đặc-tính như sau này : trường 39 thước, 10 phân ; khoát 3 thước 60 phân, cao 2 thước 80, sức truyền nước 185 tấn trên mặt, 240 tấn dưới nước. Có hai cái động-cơ kiểu *Kœrting*, mỗi cái 200 mã-lực, hai cái động-cơ chạy điện mỗi cái 120 mã-lực, sức chạy 11 hải-lí một giờ ở trên mặt, 8 hải-lí ở dưới nước. Tầu có một cái ống phóng ngư-lôi, 3 cái ngư-lôi ngang-giữa 450 li.

Tầu *U-1* thử được rồi thì đến năm 1906, bộ thủy-quân Đức mới chế thêm

3 chiếc nữa *U - 2* đến *U - 4*, năm 1907, 4 cái nữa, *U - 5* đến *U - 8*.

Từ năm 1907 đến năm 1914 tiền kinh-phí về việc chế tầu ngầm cứ mỗi năm một tăng thêm lên. Xem như cái sổ liệt sau này thì biết :

Năm 1907	6	triệu	25	vạn
» 1908	9	»	75	»
» 1909	12	»	50	»
» 1910	18	»	75	»
» 1911	18	»	75	»
» 1912	18	»	75	»
» 1913	25	»	00	»
» 1914	23	»	75	»

Nước Đức tự năm 1906 thực đã hiểu rõ tầu ngầm quan-trọng về việc binh là nhường nào, mà hết sức chế cho kịp các nước khác để chuộc lại cái chậm của mình.

Tự năm 1908, nước Đức chế được 24 cái tầu-ngầm *U - 9* đến *U - 32*. Cái kiểu tự *U - 12* đến *U - 32* thì đã tiến-bộ hơn trước nhiều : trường 65 thước, khoát 6 thước 10, cao 3 thước 60, sức truyền nước 650 tấn trên mặt, 800 tấn dưới nước, sức chạy 16 hải-lí trên mặt, 10 hải-lí dưới nước. Có hai ống phóng ngư-lôi đằng trước, hai ống đằng sau, cùng 8 chiếc ngư-lôi ; hai khẩu đại-bác 88 li ; hai cái động-cơ chạy dầu mỗi cái từ 900 đến 950 mã-lực, hai cái động-cơ chạy điện mỗi cái 400 mã-lực.

Trong năm 1913 chế thêm 6 cái nữa, *U - 33* đến *U - 38*.

Còn trong khi chiến-tranh chế được bao nhiêu cái nữa không được rõ lắm. Chỉ nên nhớ rằng đầu năm 1914, nước Đức mới có 38 cái tầu-ngầm, kể cả những chiếc chưa làm xong.

Nước Đức bắt đầu chế tầu ngầm sau các nước khác thì vừa có lợi vừa có hại. Lợi là vì các nước đã thí-nghiệm trước mình, mình đến sau chỉ việc bắt chước những kiểu tốt. Hại là vì làm chậm không chế được nhiều bằng các nước khác.

Dù cái số ít như thế mà từ khi khai-chiến đến giờ tầu-ngầm của Đức cũng giúp cho quân Đức được nhiều, nhưng cũng làm nên lắm cái thủ-đoạn tàn-ác mà ghê-thảm.

Người Đức dùng tầu-ngầm mà đánh các chiến-thuyền cùng thương-thuyền, thì được nhiều điều tiện-lợi. Vì đánh bằng tầu ngầm khác nào như ăn trộm giữa đường, đứng nấp vào một nơi nào, đợi người ta đi qua vô tình mà chạy sổ ra đánh hoặc cướp. Song cũng có điều nguy-hiểm.

Như tầu ngầm dễ bị thương lắm. Chỉ một vết thủng vào vỏ, như tầu khác thì không việc gì, vào cái tầu ngầm thì không thể chìm xuống được nữa, có chiếc ngư-lôi-đĩnh nào ở đấy thì đến bắt hoặc đánh đắm được ngay. Bởi thế cho nên tầu ngầm thường không giám giao-chiến với những tầu có võ-trang tốt. Vì vậy mà nhiều nhà chủ công-ti tầu đã nghĩ rằng muốn phòng-bị những tầu buôn của mình khỏi tầu ngầm đến đánh, thì chỉ đặt mỗi chiếc hai khẩu đại-bác vừa-vừa cũng đủ. Ở bên nước Anh đã có nhiều tầu buôn làm như thế. Chưa làm được khắp cả là chỉ vì tầu buôn nhiều lắm, phải cần đến nhiều đại-bác, nhiều pháo-thủ mới đặt cho đủ được. Chắc nước Đức tá-khẩu lấy vạn-quốc công-pháp mà nói rằng tầu buôn có súng thì cũng coi như chiến thuyền mà có thể đánh đắm được không trái phép. Nhưng vạn-quốc công-pháp là cốt giữ cho việc giao-thông trên mặt bể được yên-ổn. Chiếc tầu buôn mà đem kèm một vài khẩu đại-bác đi, thì có khác gì người đi đường xa rắt cái súng lục trong người để giữ cho khỏi kẻ trộm cướp côn-đồ nó sâm-phạm vào mình?

Các nước đồng-minh muốn ngăn-ngừ sự hành-động của tầu-ngầm Đức đã lập thành một đội tầu chinh-sát đi tuần các mặt bể. Thường dùng những ngư-lôi-đĩnh từ 100 đến 1000 tấn. Dùng

rất nhiều, để đi lùng ngoài bể luôn ; tuy cũng không thể nào canh giữ được cho khắp, nhưng cũng trở-ngại được quân-địch, tầm-nã nó, khu-trục nó, có khi nó rắp khởi-hành cái thủ-đoạn độc-ác gì mình chợt đi đến, can-thiệp vào thì nó phải bỏ chạy. Như thế cũng giảm bớt được những số tầu bị hại. Thường thì dùng đại-bác, dùng ngư-lôi, hoặc sông vào đâm, nhưng lắm khi thì có mình đấy cũng đủ làm cho nó phải nớp sợ. Đi săn tầu ngầm như thế thực là một sự đi săn kỳ lạ ở trên mặt bể mông mênh, con vật thường ẩn nấp ngay bên cạnh mình mà mình không biết, khác nào như con thú nằm trong bụi rậm. đợi người đi rồi thò đầu ra. Mà đi săn như thế cũng lắm lúc chán mà nhọc, vì con vật không có mấy khi gặp, mà lúc nào cũng chăm-chăm chú-ý, ngày cũng vậy, đêm cũng vậy, để nhìn kỹ trên mặt nước xem có cái chấm sáng hoặc cái đám tối nào biết rằng quân địch ở gần đấy.

Đến như cái tầu ngầm thì cái cách « làm ăn » của nó lại còn khổ hơn nữa. Trong một chuyến đi, mươi mười hai ngày, kể cả về, thì thuyền-viên lúc nào cũng phải rình-mò, nghé mắt vào trong ống kính mà nhìn khắp bốn phía, xem có « mồi » nào mình có thể làm hại được, hoặc có cái chiến-hạm nào đi tuần để mình tránh, khi nào đã nhìn kỹ thấy trên mặt bể phẳng-lì cả, không có cái vết gì, thì bấy giờ mới dám nổi lên mặt nước, mở cửa ra cho thoáng hơi ở trong tầu, cùng truyền điện thêm vào các máy chứa điện, để xong rồi lại lặn xuống. Nhưng mà những lúc kinh-hoảng cũng nhiều, bấy giờ thì phải lặn xuống nước cho nhanh. Viên quân-quan Đức coi cái tầu ngầm hiệu *U-16* có thuật lại với một nhà làm báo người Mĩ cái tình-cảnh ở trong tầu ngầm như thế này: không-khí nặng-nề, đầy những hơi dầu-hỏa cùng hơi lưu-toan bốc lên. Hai mươi, hai mươi nhăm con người chồng-chất nhau ở trong một cái khoảng chật-hẹp như thế thì những thở ra mà cũng đủ ngạt. Ở trong tầu buồn ngủ không thể đừng được, người như ê-chề, chán-chê, vì không được đi-lại vận-động cho nó khoan-khoái. Ăn thì ăn những đồ ăn lạnh, vì làm bếp thì lại phí mất cái sức điện còn dùng để chạy tầu. Ban đêm cũng không thể lên đứng trên mặt nước được, vì những tầu đi tuần đi không có đèn lửa, sợ nó đến nơi mình không chạy kịp. Có đứng trên mặt thì bao giờ cũng phải sắp-sẵn để lúc lâm-nguy lặn xuống được ngay, hoặc muốn cho cẩn-thận thì phải lặn xuống tận đáy bể mới ngủ đêm được yên. Có ngày bể phẳng-lặng quá, không thể làm gì được, vì cái ống kính thò lên trên mặt nước, ở xa cũng trông rõ ; có ngày bể sóng gió nhiều, tầu ngầm những điên cùng đảo, giữ mình chưa yên, đánh người sao được. Có khi săn đuổi mất công, chờ đợi vô ích, trông thấy chiếc tầu buôn hay chiếc chiến-hạm đi đằng xa mà nó đi nhanh quá hay xa quá, không thể tới kịp. Lại còn phải e-sợ những thủy-lôi rắc khắp mọi nơi, thủy-lôi của mình cũng có, của người cũng có, vô-ý đâm vào thì xong đời. Đằng-đẵng mấy ngày giời lao-tâm lao-lực như thế, mà đến lúc về cửa bể nhà không ném được trúng cái ngư-lôi nào, không bắn được trúng phát đại-bác nào, thì sấu hổ biết chừng nào ! . . .

Vì rằng tuy cái cách hành-động có tiện-lợi cho tầu ngầm Đức, tuy những tầu bể đi lại vẫn nhiều mà không sợ, song tầu Đức từ trước đến nay đánh đắm cũng chưa được mấy. Bộ Hải-quân nước Anh mỗi tuần-lễ đem công-bố một cái sổ tổng-kế những tầu xuất-nhập các cửa bể cùng những chiếc bị hại vì tầu ngầm Đức, liệt rõ từng tên từng số một, không ẩn-lậu tí gì, thực là hợp với cái tính-cách chính-trực của

người Anh. Cứ xem qua những sổ tổng-kế ấy thì biết số tầu xuất-nhập các cửa bể nước Anh mỗi ngày hơn 220 chiếc; trong tháng 2 năm 1915 cứ tính trung-bình thì hai ngày mới phải một chiếc bị trúng thủy-lôi hay trúng đại-bác; tháng 3 thì mỗi ngày một chiếc; tháng 4 đã thấy kém bớt đi. Trong số những tầu bị hại ấy phải kể cả những tầu đánh cá nhỏ đi men các bờ bể, kể cả tầu buôn các nước trung-lập, như nước Hà-Lan, Thụy-điển, Na-uy. Xem như thế thì biết quân Đức muốn dùng tầu ngầm để thi-hành cái « ám-sát sự-nghiệp » trên mặt bể, thực cũng không lấy gì làm công-hiệu lắm.

Chắc rằng người Đức khởi ra cái lối chiến-tranh « giặc bể » ấy, tất là có ngăn-trở sự giao-thông, hại sinh-mịnh cùng tài-sản người ta. Nhưng xưa nay phàm sự chiến-tranh mà quay lại hại buôn bán thì không có lợi cho cái chiến-cục bao giờ. Nước Anh mất răm ba chiếc thương-thuyền thì có thấm vào đâu. Nhưng nước Đức thì nay phải cách-biệt với thế-giới, tầu nhớn không giám thò cổ ra, ủy cho tầu ngầm cả cái nhiệm-vụ của hải-quân. Người Đức không biết rằng cái tầu ngầm dù mạnh bạo đến thế nào cũng chỉ là một bộ-phận rất nhỏ trong sức hải-quân của một nước. Cái sức ấy là cốt ở chiến-hạm nhớn, có thiết-giáp tốt, võ-trang tốt. Cứ cái tình-hình bây giờ thì những tầu nhớn của Đồng-minh tuy không ra khỏi cảng mà thực là hám-chế cả trên mặt bể. Thương-thuyền, chiến-thuyền của Đức vẫn khiếp các hạm-đội Anh mà đành phải đứng yên một chỗ. Tuy có dùng tầu ngầm, nhưng có đổi được cái tình-thế hai bên đâu.

Xem như thế thì biết tầu ngầm tầu lặn tuy là những võ-khí mãnh-liệt, nhưng vẫn là những võ-khí bực nhì mà thôi, cái hải-quyền còn ở trong tay các hải-quân nhớn, chưa dễ mà cướp được ngay. Nếu chế nhiều tầu ngầm mà mong đoạt được cái thế-lực trên mặt bể của một nước như nước Anh, thì chẳng hóa ra dễ lắm ru? Nước Đức mong đợi ở tầu ngầm nhiều quá, rồi có ngày thất-vọng vì tầu ngầm. Ngày ấy cũng không xa đâu.

PHẠM QUỲNH.

CÂY CŨNG CÓ CẢM-GIÁC NHƯ NGƯỜI

Cái cây rất đơn-sơ cũng không có khác hẳn con vật. Hai loài động-vật thực-vật thực là giống nhau, không những giống nhau ở cái phần thô-liệt, mà giống nhau đến cả cái phần tinh-cao nữa. Phàm động-vật có cái giác-quan gì thì thực-vật cũng có cái gần giống như thế. Như động-vật có mắt để trông, thực-vật tuy không có mắt, nhưng có cái lá cảm được ánh sáng; động-vật có cái da để tiếp-xúc, thực-vật tuy không có da, nhưng có cái mạng cây cũng giống như cái da mà xúc-cảm được.

Một nhà bác-vật người Ấn-độ, JAGADIS CHUNDER BOSE tiên-sinh đã thí-nghiệm cái đó, phát-minh ra được nhiều điều rất mới lạ.

Trước hết, tiên-sinh dụng-công chế ra những máy mới rất tinh-nhuệ. Vì muốn biết cái bí-tàng của cây cỏ, tất phải cho nó cái cách để phát-hiện ra cho mình xem. Vậy tiên-sinh cố nghĩ lấy một thứ « bút » cực nhẹ, cực tinh-tế, khiến cho cây-cỏ có thể dùng mà « bút-đàm » được với ta, cho ta được biết cái tâm-sự cảnh mẫu-đơn hay bông bách-hợp.

Cây đã có cách nói truyện được với ta, thì hễ ta hỏi tất thấy nó giả nhời, chẳng khác gì như kích-thích một con vật thì cái cân-cốt nó rung-động lên. Thử lấy cái kim với cái « đồng-hồ điện có gương » (*galvanomètre à miroir*), mà cắm một cây cải hoa lên ; lấy máy truyền điện (tức là thay vì cái óc cây) phóng một cái tia sáng vào bảng, nhìn vào đấy thì thấy cái thân cây lúc truyền điện vào nó rụt lại, rồi nó lại rãn ra.

Những máy dùng để thí-nghiệm thì thuộc về hạng hoặc máy « truyền-động », hoặc máy « truyền quang » hoặc máy « truyền điện ». Nhưng thứ thường dùng nhất là cái máy « thu-âm » (enregistreur résonant). Lấy sợi tơ buộc một lá cây vào cái cán-cân nhỏ, cán-cân ấy đặt vào máy rất cẩn-thận như lắp cái đồng-hồ vậy. Giữa cán-cân ấy buông thẳng một sợi đồng nhỏ, ở gần đầu gập thước-thợ lại để cho cái đầu nhọn nó giáp với một mảnh pha-lê bôi nhọ khói, mảnh pha-lê ấy có thể hạ thấp xuống được. Cái đầu nhọn sợi đồng thì vạch nét được ; cũng tức như một cái bút chì vậy. Lấy một cái từ-điện[1] để gần vào, thì cái đầu nhọn ấy rung động lên, mỗi giây đồng-hồ là mấy lượt đó, vạch thành vết chấm ở trên mảnh pha-lê. mỗi một nét chấm ấy là chỉ một phần thời-giờ.

Tiên-sinh thí-nghiệm thì làm như thế này : Lấy điện mà kích-thích một lá cây *trinh-nữ*, rồi cho máy chạy. Mảnh pha-lê hạ xuống dần dần ; bấy giờ thấy cái đầu nhọn sợi tơ chạm vào cái pha-lê, vạch thành một giòng những nét chấm. Tức là câu giả-nhời của cây *trinh-nữ*. Cái lá bị kích-thích, bèn phản-động lại, kéo sợi tơ mà làm nghiêng cái cán-cân đi. Thí-nghiệm cả thấy không đầy năm giây đồng-hồ. Xét những nét chấm trong cái giòng viết ấy thì biết rằng trong mười phần một phần giây đồng-hồ cái cây bị kích-thích bằng điện đã bắt đầu phản-động lại rồi. Thử đếm số những nét chấm thì biết cái lá rung-động rồi lả xuống cả thấy có trong ba giây đồng-hồ. Lại thử xét đại-thế cái đường chấm cong thì biết cái kích-thích đã mạnh mà nhanh là chừng nào.

Tiên-sinh đã chế được những máy tinh-nhuệ mà thí-nghiệm như thế thì minh-chứng rằng người ta thường chia các giống thực-vật ra giống có cảm-giác với giống không cảm-giác là vô-nghĩa. Giống nào cũng có cảm-giác cả, từ củ su-hào, bắp cải tây, cho đến bông hoa-hồng, cành thược-dược.

Thực-vật có thần-kinh không ? — Người ta nhấc cái gì nặng, hay dơ cánh tay lên, không phải là muốn dơ hay muốn nhấc, bao nhiêu lần cũng được đâu. Làm mãi thì mỏi, không sao làm được nữa. Nhưng nếu nghỉ ít lâu rồi lại làm thì lại thấy khỏe tay như lúc trước. Cái cây cũng vậy, nó vận-động thì nó cũng nhọc ; cũng cần phải nghỉ-ngơi. Càng dễ kích-động thì lại càng cần phải nghỉ lắm. Tiên-sinh thí-nghiệm cây *trinh-nữ* chẳng khác gì như con ngựa non bị hãi mà không chịu tiến lên. Cái cây bị kích-thích thì lá nó rung-động lên mà vạch vào mảnh pha-lê thành một đường chấm cong ; nhưng nó đã bị kích-thích rồi thì cũng như con ngựa bị hãi, phải một khắc đồng-hồ mới yên hồn.

Cây phản-động với các thứ thuốc-độc cũng vậy. Tiên-sinh lấy một cây *trinh-nữ* đem trị rượu mạnh, không đổ ngay rượu vào, nhưng cho ngửi cái hơi rượu bốc lên. Để cây vào

---

(1) Tức ta gọi là điện nam-châm.

trong một cái hộp kín, cho hút lấy khói rượu. Trông thấy kiến-hiệu ngay: chắc là cây say rượu. Không thể nghiêng - ngửa chệnh - choạng như người say rượu được, nhưng xét cái chấm nó vạch vào máy thu-âm thì biết là cái hiệu say mê. Như thế thì một cây *trinh-nữ* say rượu hay một người say rượu tưởng cũng không khác gì nhau. Xét cái đường chấm thì thấy chỗ cao vọt lên, chỗ thấp sụt xuống, như lúc đương say lắm không biết gì, với lúc đã hơi tỉnh mà hình như hối-hận vậy. Đem nó ra ngoài không khí mát, một chốc thì lại thấy nó tỉnh táo như thường.

Những cách thí-nghiệm như thế mà đem ứng-dụng ra để thử các vị-thuốc cùng các chất hơi thì thật là có ích-lợi lắm. Vì nếu thí-nghiệm ngay ở cây được thì đến lúc nghiên-cứu dược-tính tất được giản-tiện nhiều. Nếu thí-nghiệm cùng nghiên-cứu đã kỹ-lưỡng thì tất biết rõ các vị thuốc phải nên dùng thế nào mà dùng lúc nào, không sợ sai nhầm.

Bose tiên-sinh muốn thí-nghiệm xem cây có thần-kinh hay không, bèn lấy cây *trinh-nữ*, mà trị nó đủ cách, lúc thì đánh đập, lúc thì để yên-lặng một chỗ. Lấy một cây để vào trong cái nắp pha-lê, ở một nơi tĩnh-mịch yên lặng. Tức cũng như người ta, buộc một cánh tay lại, không cử động đến, tất không mấy nỗi mà tay mềm yếu đi. Cây *trinh-nữ* cũng vậy, không bị cái gì kích-động đến thì nó cũng mềm yếu đi. Tiên-sinh cho nó tiếp-xúc với cái máy thu-âm, để bút cho viết, thì không thấy viết tí gì cả, mới biết rằng đã tê mất tay rồi. Sau tiên-sinh đem ra mà vầy mó, đánh đập. Cái kiến-hiệu cũng tựa-hồ như cái cánh tay đã lâu không cử-động đến mà nay đem ra tập-luyện. Tiên-sinh đánh mạnh vào cái cây. Mỗi một roi tựa hồ như hỏi: « Roi này mày có biết đau không? Roi này nữa có đau không? » Dần dần cây lại hồi-phục được cái sức cũ, đến sau viết giả nhời được, tuy chưa được phân minh lắm nhưng đã thành nét.

Muốn cho khỏi nhầm, tiên-sinh lại thí-nghiệm bằng nhiệt-độ nữa. Tiên-sinh sưởi nóng cây lên thì thấy lúc nóng nó rung-động nhanh hơn là lúc nhiệt-độ bình-thường. Tiên-sinh lại đem nó xuống cái nhiệt-độ thật thấp, thì thấy nó cóng lại không viết được nữa. Tiên-sinh lại rỏ vào cây một ít *cyanure de potassium* là thứ thuốc-độc rất dữ, thì trong năm phút đồng-hồ cây cứng thẳng, không rung động gì được nữa.

Xem thế thì biết cây có thần-kinh.

Không những cây có thần-kinh, mà cái thần-kinh-lực của cây lại mỗi giống một khác nữa. Túng sử tiên-sinh chỉ phát-minh được một điều ấy cũng đã đủ lưu-danh trong sử-sách khoa-học. Xưa nay ta không biết căn-nguyên cái bệnh tê trong thân-thể người ta ra làm sao. Vì cái thần-kinh-bộ của người ta cùng những giống cao-đẳng-động-vật nó phiền-phức lắm, khó lòng mà biết được cái cách nó biến-động thế nào. Đến như cái thần-kinh của cây thì rất là đơn-sơ. Nếu nghiên-cứu được rõ cái thần-kinh của cây, thì có thể mong giải được sở-dĩ làm sao mà cái chân hay cái tay mình nó thành ra tê mà không cử-động được.

Nghe thấy cây đánh trống ngực. — Xét cái thần-kinh-bộ cử-động thế nào đã là khó, xét đến cái quả tim đương động-mạch cũng lại khó nữa. Phải tìm cái gì giống quả tim mà đơn-sơ hơn để nghiên-cứu thì mới hiểu được quả tim vận-động thế nào.

Trong loài thực-vật không phải là không có lối động-mạch như quả tim. Xưa nay vẫn biết có thứ cây gọi là « cây điện-báo », ở đông-bộ đất Ấn-độ nhiều lắm. Lá cây ấy có cái tính cứ dương lên lại cụp xuống, có tiết-điệu lắm, như quả tim đập vậy. Các nhà bác-vật không thể giải được sự vận-động ấy, vì không có máy riêng mà thi-nghiệm được. Bose tiên-sinh đã có tài nghĩ được những máy cực khéo, bèn chế ra một cái « tự-thức-biểu » [1] tuyệt-diệu. Đem « cây điện-báo » ra, lấy một sợi tơ buộc vào cái « tự-thức biểu » ấy, thì phát minh được nhiều điều thực lạ. Xét cái thịt cây nó vận-động ấy chẳng khác gì cái thịt quả tim của các giống động-vật. Sự phát-minh ấy rất là quan-trọng, tưởng nên giải qua cái ý-nghĩa thế nào. Xưa nay các nhà bác-vật vẫn dậy rằng phàm sự vận-động trong da thịt người ta là bởi một cái nguyên-lực ở trong người, cái nguyên-lực ấy gọi là « sinh-lực ». Nhưng một cái lá cây nó đương rung-động, chỉ ảnh-hưởng ở ngoài mà bắt nó dừng lại rồi lại bắt nó rung lên được, như thế mà giải sự rung-động của nó là bởi một cái nguyên-lực ở trong, thì thực là vô-lý quá.

Tiên-sinh bèn xướng lên một cái lý-thuyết khác nói rằng phàm sự vận-động tự-nhiên của các giống sinh-vật là chỉ bởi cái sức ở ngoài mà thôi. Như một cái cây là nó phải chịu ảnh-hưởng nhiều sức mạnh ở ngoài, sức gió, sức mưa, sức nóng, sức lạnh. Những sức mạnh thiên-nhiên ấy kích-thích vào nó, thì cái hiệu-lực cũng chẳng khác gì như cái hiệu-lực của điện-khí, của vị thuốc hoặc của những chất hơi các nhà bác-vật dùng để thi-nghiệm. Những « tế-bào » tổ-chức ra cái cây đã đành rằng nó chứa-đựng được sức mạnh ấy, nhưng nó cũng phải tiếp-nhận sức mạnh ấy ở ngoài. Cái sức mạnh cũng như là nước vậy, hễ đầy quá thì chảy ra ; bởi thế mới sinh ra cái « mạch-động » (*pulsation*) mà xưa nay chưa ai giải được ra làm sao. Thế là từ nay trong sinh-vật học, không có cái tiếng « sinh-lực » nữa.

Sự sinh-trưởng của các giống sinh-vật cũng lại là một cái tượng-chứng của cái sức vận-động tự-nhiên ấy nữa. Xưa nay chưa từng bao giờ nghiên-cứu được tinh-tường, vì các giống sinh-vật nhớn lên chậm lắm, mắt không trông thấy được.

Tục ngữ nói : chậm như sên. Con sên nó đi còn mấy nghìn lần nhanh hơn là một cái cây mọc lên. Thế mà tiên-sinh cũng lại chế ra được một cái máy kỳ-sảo, gọi là « sinh-trưởng biểu » (*crescographe*) có thể đo sức nhớn của cái cây trong mấy giây đồng-hồ được.

Một cái cây mới bón phân hay là mới vun chất bổ chất mạnh gì vào, không đầy một khắc đồng-hồ nghiệm biết nó nhớn thêm lên được bao nhiêu.

Nghiệm được cây đương hấp-hối. — Khi nào cái sức sinh-trưởng hết thì cây bắt đầu thối-nát, rồi chết. Nhưng biết được lúc nào là lúc cái cây

---

(1) *Tự-thức biểu* là cái thứ máy nó có thể tự nó ghi được mọi sự biến động ở ngoài.

chết ? Bose tiên-sinh là người đã nghiệm được trước nhất lúc nào là chính lúc cái tia sáng sinh-hoạt trong cây bắt đầu tắt.

Tiên-sinh buộc một cái lá vào cán-cân máy, nhưng lần này dùng cái « tự-thức-biểu » lúc-lắc như quả lắc đồng-hồ, mảnh pha-lê bôi nhọ đưa đi đưa lại ngang với cái đầu nhọn bút chì. Tiên-sinh đặt cây vào một cái bình đựng đầy nước, để trong một cái bình nữa cũng đầy nước, cho nó cực yên-lặng, không động-đậy tí gì. Rồi tiên-sinh hâm nóng cái bình ngoài lên rất là cẩn-thận. Mảnh pha-lê cứ lúc-lắc chạy ngang với cán cân có buộc lá cây, hễ đụng vào cái đầu nhọn thì nó chấm một nét. Nhiệt-độ càng tăng lên bao nhiêu thì nó càng chấm bấy nhiêu, khiến cho cứ đếm nét chấm thì biết cái nhiệt-độ vậy.

Nhiệt-độ càng cao thì cái lá — vẫn dùng lá cây *trinh-nữ* — càng thẳng, rồi đứng dựng hẳn lên, kéo cán cân ra, đường chấm trên mảnh pha-lê chạy xô xuống, vì lá cao lên bao nhiêu thì nó kéo đầu nhọn thấp xuống bấy nhiêu. Nước ở bình trong càng thấy nóng giả, cái đường chấm càng thấy thấp xuống. Rồi sẩy ra một sự rất lạ. Hốt-nhiên cái đường chấm cao bổng lên. Thế là cây tắt nghỉ, tức là câu giả nhời cuối cùng vậy. Nước bấy giờ nóng 60 độ. Đã nghiệm bao giờ cũng cứ đến 60 độ là cây chết. Tiên-sinh có thí-nghiệm mươi thứ cây khác nữa, đều thấy như thế cả. Thế mới biết rằng khắp các giống trong cảnh-vật, dù cao dù thấp, cũng trình-bầy ra bấy nhiêu cái hiện-tượng như trong người ta, ta có thể nhân đấy mà biết rõ được cái nhẽ sinh-hoạt của ta.

Ph. Q. *dịch theo báo tây*

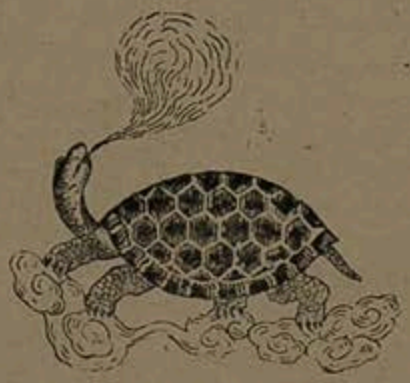

VĂN-UYỂN

THƠ

Mấy bài thơ sau này là của cụ Phúc-môn bá Lại-bộ thượng-thư Nguyễn-hữu-Bài đại-nhân có bụng yêu gửi cho bản-báo. Bản-báo xin có nhời cảm ơn cụ lớn.

I

Hầu Ngự-giá vào Quảng-nam, đi qua núi Ải-vân

(Làm năm Khải-định nguyên-niên)

Rừng cây xanh ngát đá lù-lù,
Dưới bể trên non một sắc thu.
Đường xép mới bầy đi phẳng-phẳng,
Cổng quan còn cứ đứng sù-sù.
Rồng đoanh mấy khúc xe hơi rủi,
Mây kéo đôi ngàn khói ngụt mù.
Xuống ải qua đò nhìn lối cũ,
Sờ-sờ hai dãy gốc mù-u.

II

Đề mỏ bạc ở Bông-miêu (Quảng-nam)

Con tạo xây vần nghĩ nực cười,
Vàng chen với đá để trêu người.
Một buồng ngao-ngán đem thu xếp,
Ngàn dặm xa xui lựa rước mời.
Sắc thắm rằng hay nên báu nước,
Hơi đen e nỗi nhuốm lông người.
Khen ai máy móc ra tài-trí,
Luyện lọc công-trình biết mấy mươi!

III

Đưa quan Lễ-bộ về trí-sĩ (*họa vần*)

(Làm tháng 3 năm Khải-định thứ 2)

Nhiều thuở sắp từ giã án danh,
Nặng vì lăng-miêu nghĩ khôn đành.
Hoa xuân chửa mới còn đua thắm,
Quả phúc cây già vẫn cứ xanh.

Trân-trọng trăm phần lời chiếu phụng,
Ân-cần mấy khúc tiếng ca oanh.
Ở về đều cũng nhờ ơn nước,
Triều giã còn mang một mối tình.

IV

Do bộ Công chuyển thăng bộ Lại (*ngẫu-đề*)

May rủi thôi thời cũng mặc dù,
Sự đời nỡ để mặc đời âu.
Đông hè xoay trở từng ra thế,
Trời đất vần xây thử đến đâu?
Hay dở mấy vần thi tức-cảnh,
Tỉnh say đôi chén rượu tiêu sầu.
Lòng đơn riêng dặn cùng đầu bạc,
Non hỡi còn cao bể hỡi sâu.

V

Tạ ơn ban áo

Áo gấm mầu xanh rõ sởn-sờ,
Muôn ơn sắm sửa những bao giờ.
Gió lồng tay rộng hòa êm mát,
May dũ thân dài kéo vớn vơ.
Trên dưới bông vàng hoa hớn-hở,
Vuông tròn chữ thọ nét trô-trỏ.
Còn nhiều cơ hội về sau nữa,
Khuyên với con tằm khéo kéo tơ.

BÀI VĂN CỦA VUA GIA-LONG TẾ ÔNG BÁCH-ĐA-LỘC

Văn-chương nôm cũ của nước ta không có mấy tí, mà cái mấy tí ấy cũng thường không giữ được đến ta. Thực đáng tiếc thay! Vì trong lịch-sử nước Nam đã từng có mấy buổi văn nôm thịnh-hành, nhất là trong thời-kỳ gồm cuối nhà Lê đầu bản-triều. Mà văn nôm lúc bấy giờ đã hơi có tính-cách riêng: văn Lê-mạt thì thường có cái khí-vị chua cay, than thân oán đời, thực là văn thời suy; văn bản-triều thì biểu cái khí-tượng hùng-cường, thực là văn lúc vận nước đương thịnh.

Bản-báo nhặt được mấy bài văn-tế về đầu bản triều. Sau này đăng một bài của Đức Thế-tổ Cao hoàng-đế tế ông Bách-đa-Lộc (évêque d'Adran), là người giáo-sư Pháp đã giúp người trong buổi loạn-li tranh-chiến. Bản-báo còn muốn rộng cầu ở các bạn xem báo, ông nào tìm được bài thơ văn nôm của các cụ ta ngày xưa gửi lại cho thì lấy làm hân-hạnh lắm. Sự sưu-tập ấy thực có quan-hệ đến quốc-túy vậy.

PH. Q.

Hỡi ơi ! Người nước khác mà dạ lòng chẳng khác, công non sông thề lụa đương cái ; ân nghĩa trọn mà báo đáp chưa tròn, đường sống thác sớm chầy khó liệu. Êm giấc hòe hồn đó thanh-thanh, nhớ ơn trước sầu đây đìu-địu. Thủa ta mới quyền trao nguyên-súy, bạn tóc răng vui nghĩa sơ-giao ; ngày ngươi vừa làm khách viễn-phương, lòng vàng đá phỉ nguyền tương chiêu. Nghĩ lúc lưng gầy bước ngặt, đình Nam-vang bấu tân-lữ, phiêu-lưu cho khỏi bạo tàn ; tưởng khi mặt ủ gan phiền, giời cô-quốc bên hậu-giang, tìm hỏi chẳng từ hiểm-yêu. Cực đến nỗi chạ con khôn giữ, gửi gia-nhi trao quốc-bảo, giời tây-dương muôn-hộc ai-hoài ; may vừa đâu nhà nước mới về, đưa âu-tử cầu lưỡng-bằng, dật Đông-phố một đoàn vĩnh-hiệu. Công giáo-dưỡng mấy thu khẩn-khẩn, phúc ta nhiều gần sánh tam vương ; nghiệp tổ-tôn nghìn thủa miên-miên, công gã giúp ngõ toàn cửu-miêu. Đạo tây-vực một miền riêng giữ, chẳng cậy ai quốc-tử hoàng-tôn ; nạn Nam-bang trăm chước mưu-lo, dựa hết sức mưu mầu chước diệu. Nhà thái-học chia ngôi tây-tịch, trải tin-thành đôi buổi huân-đào ; đặm cô-thành hộ giá đông-cung, thêm khẳng-khái mấy lần thượng biểu. Mưu tề-quốc kinh-luân dạ đỏ, từng hay liệu địch chia đôn ; phép dùng binh thao-lược mắt tường, chi quản xông tên rạn pháo. Chế hỏa-xa bẩy trái-phá, rẹp lòng loạn-tặc thủa long-đong ; đoàn thiết-tử tán hoa ngàn, giúp vận nước nhà khi thiêu-thôn. Ân nặng đó mười phần công-của, trước sau trọn nghĩa tiên-thi ; nhẽ cùng ta nghìn thủa tôn-vinh, đây đó phỉ nguyền hậu báo. Mấy thu trận biên-thành Diên-khánh, tặc-đảng đón mất vía kinh hồn ; một trận hàng-hiểm-địa Qui-nhơn, cô-nhân sớm phân bào chia áo. Ôi ! núi nhạc về thần, giời nam để dấu. Giọt đồng-long ô-yết dễ đành, lệ lạp-trúc sụt-sùi khôn ráo. Giăng tôi chợt ngờ nhau-sắc, mờ đêm đãi khách gia-tân ; mấy chiều ngẩm tưởng phong-nghi, thiết ý mong người cô-lão. Chữ đạo đồng sinh-dưỡng, chẻ tâm-tang con chút đáp ân ; câu vinh cập một tôn, tặng thái-phó ta đưa tình thảo. Theo ý chúng nghi-lễ ngoại-quốc, khi tòng-chung đó, đã song sác cất hồn cầu ; hết lòng thành lấy lễ trung-hoa, kỳ tử biệt đây, ngỏ tạm bẩy tiên tề điều. Trước sống đã suy tình bằng-hữu, lòng trung lo sự nghiệp trung-hưng ; nay thác rồi nhớ nghĩa quân-thần, linh còn giúp cơ-đồ tái-tạo.

Hỡi ôi ! thương thay !

Bài tự-tình với sông Hương (*Huế*)

Núi xanh như chàm, nước trong như lọc, ấy là quang-cảnh đẹp. Nhưng mà trong cảnh đẹp ấy, phải có cái thanh-khí gì với ta, khiến cho khi đăng-sơn du-thủy, có thể sinh ra tâm lòng vừa vui vừa mến, vừa kính-sợ mà bâng-khuâng nghĩ-ngợi ở trước gió dưới trăng, thì non sông mới có tình.

Từ mười năm nay xa cách chốn Kinh-thành, dạo chơi những nơi thắng-cảnh trong đất nước người mà đã mô-tả ra trước mắt ta trên mấy giòng sách cổ. Lầu Nhạc-dương, hồ Động-đình, sông Tam-hiệp, cũng có lúc dạo vườn Nam-uyển ở nơi Yên-thị, mà nhớ đến vua Chiêu-thông mấy năm bôn-bá, một thấy một tớ, đất tuyết trời băng; cũng có khi qua gành Phụ-ba ở trên ngọn Tây-giang mà tiếc thay công-nghiệp nữ-anh-hùng, đã năm năm trên ngọn sóc, trước đầu voi, bị phá đổ vì tay biên-tướng. Giang-sơn tuy tốt không phải đất nhà ta, thì cũng khó lòng mà vui mà mến mà kính-sợ cho được. Thế mới biết cái quan-niệm của người đối với cảnh, dù vui dù đẹp không phải ở cảnh mà chính ở lòng người.

Năm nay được hai lần về thăm nơi Thủ-phủ của nước nhà, chợt nhìn thấy non Ngự-bình hãy còn xanh, nước Hương-giang hãy còn trong, đỉnh tạ lầu đài mỗi ngày mỗi đẹp, thành-quách cũ, giang-sơn cũ, công-nghiệp Bản-triều gây dựng, trang nghiêm rực-rỡ biết là bao. Lại nhìn qua mấy tòa lầu kềm nhập-nhô trong bóng tùng, dịp cầu Thành-thái, nhà ga Phú-xuân, nọ sở nhà thương, này trường Quốc-học, ấy là công nghiệp của nhà nước Bảo-hộ.

Người quen cảnh cũ, mười năm lại có bây giờ, ơn vũ-lộ mới, tình ân-ái xưa, nhìn thấy cảnh mà sực nhớ đến khi nào trước trường văn cùng năm ba bạn cũ, vây cuộc cờ, cất chén rượu, cờ tàn chén cạn, thừa ưa trăng gió, du thưởng trên non sông này. Chuông chùa Diệu-đế ghé vào thuyền, hình như tỉnh thức ta giấc mộng hồng trần, mà hiềm vì giọng hay cung đàn lại gian díu mãi.

Đến bây giờ cũng thuyền ấy, cũng bến ấy cũng quen quen lạ lạ mấy à hữu tình, mà cung đàn giọng hát biết lựa làm sao.

Có cụm bồ-đề đây ta xin hỏi :

« Mấy năm nay hát bài nào ? Trăng làm sao ? nước làm sao ? hỡi chàng ?

Bồ-đề nói :

« Mấy năm tôi ở chỗ này,

« Khi nồng, khi lạnh, khi đầy, khi vơi.

« Mừng nay êm gió tạnh trời. »

NGUYỄN-BÁ-TRÁC

HÁT MỪNG GIÓ NỒM

Bản-báo mới tiếp được bài « Gió nồm » của ông Đàm-xuyên Nguyễn-phan-Lãng. Xin đăng sau này để các ngài đọc báo xem. Ý bài ca cũng phảng-phất với tôn-chỉ của bản-báo. Bản-báo lấy làm mừng được một người bạn tri-âm.

Năm Đinh-tị mùa hè tháng sáu.
Khí nóng xông nung nấu tâm can.
Giời hôm giắt bọn thiếu-niên,
Tìm nơi hóng mát tới nơi Kiếm-hồ.
Cùng chúng bước lên cầu Thê-húc,
Tựa câu-lơn đảo trúc cầu-phong;
Hơi đâu bỗng quạt vào lòng,
Phương nam đồ lại rập rùng lá cây.
Vây rồng lội bầy bày mặt sóng,
Khúc rắn quoanh cuồn cuộn cây cong.
Lọng sen cuốn mở phập phòng.
Điện đăng chớp nhoáng bóng hồng tứ tung.
Sen phưng phức hương nồng đưa tới,
Vạt áo bay phấp phới dường tiên.
Đương cơn nóng nực như điên,
Lưng lưng giải hết dạ phiền bấy lâu.
Mở vạt áo ca câu giải-uẩn,
Gõ dịp cầu gào gặn nghêu ngao.
Gió cao tiếng hát càng cao,
Lòng càng hớn hở giọng gào càng to.
Mừng quá độ như dồ như dại,
Hát lắm câu nghe chái nhẽ đời.
Rằng sao giời thiềm hỡi giời,
Bấy nay tiếc gió cho người sốt gan.
Mãi mới thấy một cơn thổi mát,
Mỏi dạ người khao khát đợi mong.
Làm cho nhiệt độc hơi xông,
Kẻ ngoài cảm nặng, người trong sốt ngầm.
Nay Cơ-bá có tâm hòa giải,
Giở gió cho khoan khoái mọi người.
Xin cho quạt khắp mọi nơi,
Quạt dòng thương sĩ, quạt người nông,
Quạt cho giống mạ mồng sinh nẩy, [công
Để nhà nông dễ cấy dễ cầy.
Quạt cho buồm thuận thuyền ngay,
Để thương buôn bán ngày ngày lợi sinh.
Quạt cho óc thông minh đổi mới,
Để học trò tấn tới càng cao.
Quạt cho máy trí thêm vào,
Để công đua khéo nghề nào cũng hay.
Gió đâu gió thích thay chẳng gió,
Vui đâu vui vui có thế này.
Mấy khi dì gió lại đây,
Xin hôn một chút bắt tay gọi là.
Tiếng sang sảng ngâm nga chưa giứt,
Bọn thiếu-niên ngẩn ngặt đua cười.
Rằng : « Sao người khéo dở đời,
« Gió nào đứng lại cho người bắt tay ?
« Gió là một cái hơi không-khí,
« Lẩn soay quanh ngoài bề dẫn vào.
« Nhân khi nhiệt-độ lên cao,
« Bốc đi gió lại bổ vào chỗ không.
« Dù có lúc hơi nồng nắng dữ,
« Tất có ngày được cữ thanh lương.
« Khi nồng khi gió là thường,
« Xưa nay người lại chưa tường hay sao?»
Nghe nhời nói hợp vào tân-học,
Lại hợp câu vãng phục tuần hoàn.
Khen rằng lý-tưởng đã nên,
Thiệt tay anh-tuấn thiếu-niên buổi này.
Nhưng biết một mà hai chưa biết,
Nhẽ sâu sa chưa xét tới cùng.
Bốn mùa bốn mặt gió giông,
Mỗi mùa mỗi khác gió không một chiều.
Có thứ gió hòa điều muôn vật,
Có gió sinh bệnh tật cho người.
Dẫu rằng thay đổi khí giời,
Mà trong lợi hại tùy thời khác nhau.
Kia chẳng thấy buổi đầu xuân nọ,
Gió đông non hòa-hú nuôi người
Cỏ hoa muôn vật đua tươi,
Tự-nhiên nào biết công giời có không.
Bởi sẵn khí xuân-dung mát mẻ.
Gió đều hòa ai kẻ biết công.
Vậy nên ở áng xuân-phong,
Vui trong thọ-vực cũng không ơn giời.
Kia chẳng thấy thu thời héo hắt,
Gió giong may sàn sạt lá cây.

Hơi đưa rát mặt cau mày,
Cỏ kia cháy sém hoa này héo khô.
Người cảm xúc khí thu nên mệt.
Kẻ ngóng trông thu tiết sinh sầu.
Cho hay dở gió về thu,
Ấy gươm Bạch-đế ấy dao Kim-thần.
Kia chẳng thấy trong tuần đông-nguyệt,
Gió bắc-phong khí rét lạnh lùng.
Cây khô lá rụng tuyết đông,
Giao can cắt ruột hơi đồng thấm sương.
Thổi mặt khách đi đường buốt báy,
Thổi mặt người cấy cấy căm căm.
Mới hay đông-khí âm thầm,
Chẳng cưa sát vật cũng châm hại người.
Duy chỉ có khí giời mùa hạ,
Gió nồm nam thiệt hả dạ người.
Cỏ cây toan héo lại tươi,
Gặp cơn phiền nhiệt quạt giời phầy ra.
Gió nam nổi nên ca Ngu-Thuấn.
Khúc Phụ-tài Giải-uẩn còn truyền.
Gió nam chưa tựa Tôn-Quyền,
Vũ-hầu kíp phải lập đàn cầu ngay.
Suy mới biết gió này là quí,
Khiến người ta thích ý thỏa lòng.
Vậy nên gặp cảnh huân-phong,
Lòng nào là chẳng động lòng mừng vui.
Huống ta ở gần nơi nhiệt đái,
Mặt giời soi giầu giải siết bao.
Lắm phen nồng nực nôn nao,
Nắng xông tách đá, nóng tiêu chầy vàng.
Gió nam thổi lại càng thêm thích,
Bởi gió nam lợi ích cho người.
Ta cùng các cậu cùng vui,
Gió này đáng giá mấy mươi cho vừa.
Cậu cười mỗ ngẩn ngơ mỗ nhận,
Nhưng gió này mỗ sẵn lòng yêu.
Mỗ yêu mỗ quí trăm chiều,
Khôn đường ngăn cấm giở điều cuồng ca.
Nhân vì mỗ tuổi già sinh yếu,
Bị lắm phen hoạn-não đầu-phong.
Ốc đau giạ sót như nung,
Gió thu chừa đoạn gió đông lại rồn.
Bất kỳ gặp cơn nồm đưa lại,
Thiệt sẵn tình sùng-bái hoan-nghênh.
Chẳng hay các cậu tính nhanh,
Có lòng mừng đợi gió lành này chăng ?
Bọn niên thiếu mặt mừng tay vỗ,
Trông nhau cười hớn hở cùng thưa.
Rằng : « Tôi kiến thức còn sơ,
« Gió lành gió dữ tính chưa được tường.
« Nay người đã dẫn đường chỉ nẻo,
« Mới mong manh được hiểu ít nhiều.
« Gió này thiệt đáng nên yêu,
« Già còn coi trọng, trẻ nào dám khinh.
« Vả trong phép vệ-sinh cũng dạy,
« Gió phương nam hay hẩy ích người.
« Mới hay người ở cõi đời,
« Vì nhờ gió quạt khí giời lại cho.
« Há những bực già nua thỏa thích,
« Bọn trẻ trung càng ích lợi nhiều.
« Gió này càng gió bao nhiêu,
« Càng to cánh phồi, càng giào huyết-luân.
« Càng sang-khải tinh thần khí lực,
« Càng rộng thêm kiến thức khôn ngoan.
« Lòng yêu siết kể muôn vàn,
« Xin dâng hương ngát bạch-đàn phụng [nghênh.
« Chúc cho gió trường sinh mãi mãi,
« Để ngày ngày quạt lại cho ta.
« Chúc cho gió rộng dần ra,
« Nơi gần mát mặt chỗ xa hả lòng.
« Chúc cho gió lưu thông bốn cõi,
« Dẫu ngăn sông cách núi cũng qua.
« Chúc cho gió mãi không già,
« Muôn năm quạt khắp khí hòa cõi Nam ».

Đàm-xuyên NGUYỄN-PHAN-LÃNG.

TẠP-TRỞ

TRUYỆN NGƯỜI LÍNH BẰNG TUYẾT

Truyện dịch sau này là thuộc về lối « đoản-thiên-tiểu-thuyết » (conte, nouvelle). Lối ấy cũng là một lối hay trong văn-chương tây, các nhà văn-sĩ ta có thể bắt chước mà làm bằng tiếng nôm. Vì lối tiểu-thuyết dài thì hiện nay người nước ta còn chưa đủ tư-cách mà khởi-hành được.

Tôi mới được nghe đầu đuôi truyện một người lính bị hại ở trước chiến-hào, chết rồi mãi đến sau mới có người biết. Người lính ấy thực là vào hạng những bực vô-danh anh-hùng, lúc ngã xuống cũng không có tiếng động.

Người lính ấy tôi hằng tạm gọi tên là anh Chi-lặc, tên ấy cũng hơi giống cái tên thực của anh ta; vì trừ mẹ anh ta chưa ai biết anh ta chết, vậy không muốn thêm nước mắt khác vào cái nước mắt người mẹ khóc con. Nguyên tôi vẫn biết anh ta; anh ta là một người phu coi đường, thường rải đá những con đường ở rừng Phong-đăng-bối-lộ, khéo sửa sang những chỗ đường vòng đường cuốn.

Chợt sẩy ra việc chiến-tranh. Anh Chi-lặc bấy giờ mười tám tuổi, nhưng người bé cỏn con, tựa hồ như một người thu-hình lại, mỗi phần rút lại một tí... Ngày hạ-lệnh động-binh, anh ta bỏ sẻng cuốc một nơi, đeo cái dải lụa lên mũ, đi khua trống trong khắp thành-phố, tay đặp miệng hát, rõ ra giáng một chàng Ti-hon [1] của sự chiến-tranh. Nhưng đến khi ra hội-đồng sát linh, thì quan đại-tướng chủ hội-đồng tủm tỉm cười, các quan thầy thuốc trông anh ta mặt bủng lưng cong cũng cười mà hỏi rằng :

— Anh chàng làm nghề gì ?

— Bẩm chúng con làm nghề quét đường.

— Thế thì cả người anh không cao bằng cái sẻng của anh. Đi lính sao được ?

— *Bẩm chúng tôi thiết tưởng đem thân ra chết cho nước, nhớn nhỏ có hề chi.*

Ấy anh Chi-lặc đáp lại như thế. Bất thành nhân mà nói nên câu ấy, người thành-nhân hồ dễ đã mấy người biết nói hơn !

Anh Chi-lặc người sấu si không được đắc tình với bọn đàn bà, trong bụng chỉ ham mê một điều, là cái vinh-dự, không phải là vinh-dự bởi cái lon đóng ở cánh tay, nhưng vinh-dự bởi cái vết thương đan đớn. Tôi đã từng biết anh ta, tôi có thể tưởng-tượng được cái tâm-sự anh ta lúc bấy giờ.

Trông thấy mấy ông quan hội-đồng nhìn mình có ý chê cười, tất anh ta tự nghĩ rằng :

« Trong lòng ta đây có cái vết thương, như cái hốc chũng trên đường cái. Ta bình sinh gặp cái vũng nào trên đường thường san lấp cho phẳng để tiện người đi lại. Mấy người ngồi đây nếu có bụng tốt cũng nên hàn cho ta cái vết thương ở trong lòng này mới phải, không biết còn đợi gì nữa ? »

Mặt anh ta bấy giờ buồn rầu cho đến nỗi một ông quan phải cất tiếng lên nói rằng :

« Thôi cho trúng-cách nhập-ngũ ! »

Thế là anh Chi-lặc khỏi cái vết thương ở trong lòng.

---

(1) Ti-hon là tên một chàng trong truyện trẻ con của nhà làm truyện nước Pháp Perrault, người bé nhỏ mà trí khôn-ngoan. Xem tập chuyện Perrault của ông Nguyễn-văn-Vĩnh dịch.

Song cũng chưa được khỏi hẳn. Vì đến khi vào trại lại bị anh em hành hạ. Chúng trông thấy anh ta chống súng xuống đất, cái đầu súng với đầu người ngang bằng nhau, thì ai nấy đều bật cười mà nói rằng :

« Anh bé nhỏ quá. *Người đâu có thế!* »

Một ngày kia, quân-nhạc trong đội thổi bài « Khởi-hành ». Nghe tiếng kèn như tiếng nói, nói rằng : Cuộc này là cuộc đại công-danh, nhớn nhỏ mỗi người mỗi phận.

Ra nơi chiến-trường, anh Chi-lặc đánh nhau rất can-đảm, có người từng trông thấy đã kể lại với tôi. Đã từng theo đánh trận Á-nhĩ-đóa ; lại từng cắp súng tiến lên ở cánh đồng Sơn-ba-ni. Bấy giờ chúng mới biết bé con con mà trượng-phu đích thị.

Tiểu-đội anh ta mới chiếm được một khu rừng, đủ kín mà ẩn quân ở đấy không sợ lộ.

Nhưng quân địch nhiều ít thế nào ? Chiến-hào của địch ngắn dài chừng nào ?

Giời đã tối, anh Chi-lặc không nói với ai, tự sắp sửa đi giò-la xem thế nào. Không biết trong bụng nghĩ làm sao mà anh ta quyết đi chinh-sát một mình.

Anh Chi-lặc bèn leo ra ngoài chiến-hào, quân Đức ngay đối diện ; tức-thì ruồi nhặng múa đông bám vào người như bám vào một cục đường nhớn ; song anh Chi-lặc vẫn cứ bò lại phía quân địch.

Bò được 20 thước thì thấy một tiếng súng nổ, rùng mình...

Anh Chi-lặc nằm im không động đậy, sợ quân địch biết anh em mình ẩn trong rừng ....

Gió lạnh thổi chính bắc, đêm tối như mực, tựa hồ như giới bắc-cực qua cửa nước Tỉ vào đất Pháp để bán cái khổ-nàn cho quân lính ta. Dù vậy mà anh Chi-lặc không run vì rét, run vì sốt rét. Các ông xem truyện này tất đã rõ cái tâm-hồn của anh chàng, thì các ông cũng đoán biết cái bụng nghĩ anh ta lúc bấy giờ. Đương lúc hiểm nghèo như thế, anh ta tự nghĩ rằng :

« . . . Này lúc này là lúc nên tỏ cho anh em trong đội ta biết rằng cha ta tuy nặn cái người ta khí hụt mà nặn tấm lòng ta thật to. Quân địch ngờ ta ở đây mà không trông thấy ta. Hễ nó còn nghi ngờ thì ta còn phải nằm đây không nên động vội, vì cái nghĩa-vụ ta phải thế. »

Anh ta bèn qui lên trên đống tuyết.

« . . . Ôi ! giời rét thật . . . Quân Đức còn rình ta đến chốc nữa thì ta chỉ còn một đống tuyết thôi, đống tuyết tí tị vì người ta cũng cỏn con. Nhưng mà thôi ! Cái nghiệp nhà ta là phải chịu khổ, cha tôi đã phải khổ sở lắm, mẹ tôi cũng khổ sở nhiều ! Tôi là con hai người cũng phải. »

Tuyết giáng tơi bời, che hầu hết người, anh Chi-lặc bé nhỏ lầm-bầm trong miệng rằng :

« Ừ, nếu có khổ mới là người, câu ấy là thực, thì ta quả là người đây. »

Thế là hết đời anh Chi-lặc. Tôi đã được biết anh ta lắm, mà cũng vì anh ta dễ biết nên tôi mới rãi tỏ được tấm lòng như vậy.

Tuần lễ này, tôi gặp một người anh em bạn anh ta ở trong rừng, người ấy ở nhà thương ít lâu mới thải về, đêm hôm anh Chi-lặc bị chết rét thì người ấy chính là thuộc vào bọn quân đóng trong khu rừng ở đấy. Tôi nói truyện anh ta với người ấy thì người ấy nói rằng :

« . . . Ấy thế, bấy giờ vào hai giờ đêm, có người đến báo quan Đại-úy : « Anh « bán-nhân » không có đấy ! » Chúng tôi thường khôi-hài gọi hắn là anh « bán-nhân », hắn cũng buồn cười, vì hắn tự biết rằng bé nhỏ quá không thành người. Sáng hôm sau, chúng tôi đánh cướp được chiến-hào của quân Đức, lập tức đi tìm bới mọi nơi.

Hô gọi : « Chi-lặc ! Chi-lặc ! ».. Một viên đội đứng dừng lại bảo tôi rằng : « Này anh thử nhìn cái đống tuyết kia, có phải rõ hình hai chân, cái súng, hai cánh tay, cái đầu không ? »

« Quan đại-úy đứng đấy nói rằng :

« — Chi-lặc nó bé nhỏ, *cái này nhớn quá, người đâu có thể.*

« Nói rồi quan đại-úy đi.

« Chúng tôi bới tuyết lên, thì quả là hẳn, không sai. »

Nhời nói lắm khi có cái thần-lực lạ. Như một câu « *cái này nhớn quá, người đâu có thể* », tôi vừa nghe thấy mà tưởng giới đất muốn rung động thần-thức như tấm lòng người vậy . . .

PH. Q.

Dịch pháp-văn của GEORGES D'ESPARBÈS

Bình phẩm sách mới

Một tấm lòng, của ông Đoàn-như-Khuê soạn. — In tại nhà in Mạc-đình-Tư năm 1917. Giá bán : 0 $ 25

Xem chừng văn quốc-ngữ ta có cơ tiến-bộ được. Gần đây đã thấy lác-đác một vài người lưu-tâm chú-ý đến văn-chương nôm. Cái nhiệt-thành ấy tuy cũng chưa lấy gì làm sốt-sắng lắm, nhưng so với cái lạnh-nhạt khi trước thì cũng là một triệu-chứng tốt. Mới rồi ông Tản-Đà Nguyễn-khắc-Hiếu đã hiến bọn ta một *Khối tình con*, khiến cho ta còn mong mỏi sắp được một « khối tình nhớn » nữa. Nay ông Hải-nam Đoàn-như-Khuê lại tặng ta *Một tấm lòng*, hứa sẽ tiếp theo sau này một tập *Cảo-thơm*. Nếu từ giờ đến ít lâu lại xuất-hiện được một ông Hải-đông hay ông Nùng-Nhị nào nữa thì quả nên vui, nên mừng thay cho cái tiền-đồ quốc-văn vậy.

Ta đã có dịp bàn về thơ-văn ông Tản-Đà mà chào mừng ông là một nhà làm văn có biệt-tài. (1) Nay hằng hoan-nghênh riêng ông Hải-nam mà cảm ơn ông cho ta cái quà rất quí báu, vì còn quà gì quí bằng « một tấm lòng » người ! Người đời ai tặng nhau vật gì thường hay gửi chút lòng thành theo sau. Nay ông cho ta cả « tấm lòng » của ông thì há chẳng nên vui lòng mà đón tiếp ru ? Huống tấm lòng ông lại có lắm vẻ vui sầu, lắm mối cảm-động, khiến cho lòng ta cũng đồng thanh mà đồng điệu, cùng khóc cùng cười, cùng than-vãn mà cùng mỉa-mai !

Ông Đoàn-như-Khuê là người đa-sầu mà là người đa-cảm, bởi đa-cảm nên đa-sầu. Người ta đã không phải là giống mộc-thạch, thì đối với cảnh-vật, đối với sự đời, thường có cảm, kẻ ít người nhiều, xưa nay ai là người chẳng có ? Nhưng cái đặc-sắc của « tấm lòng » kẻ thi-nhân là biết cảm sâu hơn người thường, bởi thế mà cảm dễ sinh ra sầu. Đã mang cái sầu ở trong lòng, thì không còn gì khiến cho vui được nữa, tưởng mình đứng trong trần-thế như cái cù-lao trong « bể thảm », bể bát-ngát mà mênh-mông, vô-cùng mà vô-tận,

Bể bao nhiêu nước, bao nhiêu thảm,
Lấp chẳng đầy cho, tát chẳng vơi !

Bởi thế mà gây nên những nhời thiết-tha ai-oán, than cái thân-phận con người trong cõi phù-sinh :

Mới lọt lòng ra đã khóc rồi,
Kiếp trần ngán lắm chị em ôi !
Một lần mình khóc lần người khóc,
Sống thác đôi lần giọt lệ rơi !

---

(1) Bài bình-phẩm sách « Khối-tình con » của ông Hiếu in trong báo *Đông-dương tạp-chí*, số 120-121.

Đọc bài « Bể-thảm » ấy mà nhớ đến cái đoạn não-nùng trong *Cung-oán* :

Thảo nào khi mới chôn rau,
Đã mang tiếng khóc bưng đầu mà ra!
Khóc vì nỗi thiết tha sự thế,
Ai bày trò bãi bể nương dâu ?

. . . . . .

Kiếp phù-sinh trông thấy mà đau.
Trăm năm còn có chi đâu,
Chẳng qua một nấm cỏ-khâu dì-dì !

Lại bài « Khóc bạn », nhời khúc-triết, giọng thiết-tha, cũng phảng-phất được ít nhiều bài ông Hàn Dũ khóc cháu. Cho hay tự-cổ-chí-kim phàm tiếng kêu-khóc đã xuất tự trong lòng ra thì cũng là mang bấy nhiêu nỗi ngậm-ngùi, bấy nhiêu tình thê-thảm ! Chỉ tiếc trong bài văn ấy phải một đoạn giữa mượn những tên ông Sấm ông Sét, đức Thiên-lôi, bà La-xát, mà tỉ cái hồn tự-do thanh-nhàn của người bạn mình, người bạn đầu có biết ngồi nghe nhời viếng ấy cũng phải khiếp-đảm.

Đại-đề thì ông Hải-nam hay văn vần hơn văn suôi. Những bài văn suôi của ông như bài Tựa, bài « Bàn về chữ tình », còn chưa được luyện lắm. Bài tựa thì khí lôi-thôi, mà bài « tình » thì có lắm đoạn hơi buồn cười : như ông dạy « *chữ tình không phải chỉ riêng một mình đàn ông có, riêng một mình đàn bà có, phải trộn lẫn hai đằng lại với nhau mới thành ra một khối tình chung* (!) », thì tưởng chẳng cần phải có cái tư-tưởng sâu-sắc lắm mới hiểu được !

Chẳng dám khuyên gì ông, nhưng thiết-tưởng làm văn suôi cốt *giản* và *ước*. Muốn diễn một cái tư-tưởng gì, phải sếp đặt ý sẵn trong bụng, rồi cứ lần-lượt mỗi ý diễn ra một nhời, chọn nhời cho tương-đương với ý, hơn một câu không nói, thiếu một ý không nghe; có muốn tỉ-dụ cho rõ nghĩa thêm thì cũng chỉ nên chọn trong nhiều việc nhiều người lấy một người một việc nào là đích-đáng mới nói, chớ có nên nhân bàn một sự gì cũng gọi đến vua Nã-phá-luận nước Pháp, ông Mã-chí-ni nước Ý, thầy Lư-thoa, thầy Mạnh-đức, bà Trinh-đức, bà U-lan, chút cả bộ *Am-băng* vào một trang giấy ! Cái tật ấy là một tật chung của các nhà đọc « tân-thư » ở nước ta ; ông Đoàn xem ra cũng mắc ít nhiều.

Còn vận-văn của ông thì không kể bài « Bể-thảm » hay hơn nhất, những bài khác cũng nghe được cả. Xem ra ông sở-trường lối thơ buồn hơn thơ vui ; đó cũng là một cái đặc-sắc trong nghề thơ của ông. Bởi thế những câu hay thường là câu buồn :

Nước chảy chảy theo đôi giọt lệ,
Nhà xa xa cách mấy ngàn giâu !
Sông Thương sực nhớ đêm mưa gió,
Kẻ ngược người suôi một chuyến tầu.

. . . . . .

Năm canh một ngọn đèn xanh ngắt,
Thêm giật mình cho trận gió lau.

Những bài tả phong-cảnh thú cũng là cái thú buồn, thú tiêu-sắt như thú mùa thu. Như hai bài đi chơi thuyền trên Tây Hồ :

Một chiếc thuyền-tình bốn mặt hoa,
Trên giời dưới nước giữa đôi ta.
Hồ quang mưa tạnh sen vừa nở,
Giữa bóng giăng khuya bóng chửa tà.

Trần-gian mơ tưởng cảnh bồng tiên,
Phỏng cũng như đây nước một miền.
Thuyền nếu cứ đi người chẳng lại,
Đời sau thêm một chuyện Đào-nguyên.

Hai câu dưới khéo. Vì ông Đào Tiềm ngày xưa là ai ? Mỗi người ta cũng có thể mà cũng có lúc là ông Đào-Tiềm được. Bước chân vào nơi phong-cảnh hữu-tình, nếu biết lấy còn mắt thơ mà nhìn, thì suối Đào tất ở đấy không xa.

Những bài ca-dao của ông cũng nhiều bài véo-von lắm, thực có cái tinh-thần Quốc-phong ở đấy ; đều là đáng hát cả. Thứ nhất là bài « đứng đầu cầu Ninh-bình » :

Hôm hôm ra đứng đầu cầu,
Dưới chân nước biếc trên đầu non xanh.
Có tôi với một vài anh,
Thấy vài cô nữa loanh-quanh đầu cầu.

Lại bài sau này, chẳng kém gì những nhời phong-dao rất hay của đàn-bà con-trẻ ta thường hát khi gió mát giăng thanh :

Cảnh giời ai bán ta mua,
Mua non non Thúy, mua chùa chùa
Mua hoa mới nở giữa vườn, [Hương :
Mua giăng mới mọc trên sườn núi cao.

Ông sở-trường lối thơ buồn, nên ông không khéo làm thơ vui. Những bài ông bỡn-cợt mấy ông hậu-bổ (*Ất-my* (admis) *ngất-ngưởng chân quan Hậu ... Tên lúy* (lui) *rồi tên cậu đứng liền*), hay bài viếng diễu cụ sư mới chết (*Có nhẽ ăn chay cũng chết à?,.. Phen này rồi cũng hóa ra ma !*), không được thú lắm.

Nhưng mà cái đó cũng là những sự khuyết-điểm nhỏ, chẳng kể vào đâu. Được những bài như bài « Bể thảm » là đủ vớt lại cả.

Cái nghĩa-vụ nhà phê-bình là phải khen chê cho phải chẳng. Không biết mấy nhời bình-phẩm này có được hết nghĩa-vụ ấy không ; nhưng mong rằng khỏi mắc cái oan trong nhời ngạn-ngữ : « Nói thật mất lòng ! ». Nói thật bao giờ vẫn là hơn.

PHẠM QUỲNH

Bài diễn-thuyết của quan học-chính Russier về việc nước Mĩ nhập cuộc với Đồng-minh

Trong bài *Thời-đàm* kỳ trước bản-báo đã nói về việc Đông-dương làm lễ mừng Hoa-kỳ nhập cuộc với Đồng-minh ngày 14 tháng 4 năm 1917. Hôm ấy ở nhà hát nhớn Hà-nội quan học-chính RUSSIER có làm một bài diễn-thuyết về nước Mĩ cho học trò các trường tây trường An-nam nghe. Bài ấy thực là một bài lịch-sự rất tường, tham-khảo nhiều sách vở, phát-minh nhiều ý-kiến, thực là tỏ sự học-vấn rộng của quan học-chính. Bản-báo tiếc vì dài quá không thể dịch hết được. Vậy xin kể đại-ý cùng dịch mấy đoạn chính như sau này.

Trước kể qua lịch-sử sự giao-thiệp nước Pháp với nước Mĩ từ đầu thế-kỷ thứ 16 đến giờ. Bấy giờ có mấy bọn đi bể người Pháp khởi đầu vượt bể sang Mĩ-châu, rồi sau nhiều người Pháp nữa cũng theo sang sinh-cơ lập-nghiệp ở đấy. Kịp đến khi người Mĩ cách-mệnh với nước Anh, tuyên-bố độc-lập ngày 4 tháng 7 năm 1776, thì nước Pháp mới can-thiệp vào để giúp nước Mĩ. Quốc-hội Mĩ vừa mới thành-lập sai ngay ông FRANKLIN — là người bác-học có tiếng trong thế-giới, đã chế ra ống thu-lôi — làm đầu một phái-bộ sang xin nước Pháp cứu-viện. Các nhà quí-tộc nước Pháp được tin ấy cổ-võ lắm, nhiều người xin sang giúp nước Mĩ. Có một người nhiệt-thành hơn cả, là hầu-tước LA FAYETTE. Hầu-tước nói : « Tôi được tin việc khởi-nghĩa bên Mĩ thì tấm lòng tôi như đã vào làm quân cho nước Mĩ rồi ». Hầu-tước bèn xuất tiền mình cùng với mấy người bạn đi sang Mĩ.

Đến đầu năm 1778 thì chính-phủ Pháp ký với nước Mĩ một tờ ước đồng-minh, nhận giúp việc chiến-tranh cho đến khi thành cuộc độc-lập. Tháng 7 năm 1780, bá-tước DE ROCHAMBEAU đem 6 nghìn người sang Mĩ. Được ít lâu thì thủy-quân-đại-tướng DE GRASSE cũng mang một hạm-đội sang theo. Người Mĩ thiếu-thốn gì nước Pháp cũng sẵn lòng cấp cho : quần áo, dạn-dược, binh-khí, tiền-bạc (số tiền giúp đến 20

triều phật-lăng). Tháng 10 năm 1781, đại-tướng Hoa-thịnh-đốn (WASHINGTON) xuất quân vừa người Mĩ vừa người Pháp đánh quân Anh thua ở Ước-đốn (YORKTOWN). Đến tháng 10 năm sau là 1782, nước Anh phải chịu nhận cho nước Mĩ độc-lập.

Từ đấy cái cảm-tình người Mĩ với người Pháp mỗi ngày một thân-mật, một bền chặt thêm lên. Hai dân đã vì nghĩa tự-do hòa máu cùng nhau ở nơi chiến-trường, tất không bao giờ còn phụ được nhau nữa. Tự khi khởi việc chiến-tranh ghê-gớm bên Âu-châu, cái tình nó buộc hai dân với nhau lại càng thêm mặn thêm nồng hơn xưa. Người Mĩ trông thấy nước Pháp bị lầm-than khổ-sở, đem người đem của sang giúp từ tháng 8 năm 1914 cho đến đầu năm nay không biết bao nhiêu mà kể. Các nhà phú-hào bên Mĩ lấy làm một sự danh-dự xin nhận giả bội-phần cái nợ của ông cha đã chịu với nước Pháp hồi dựng nước, không những nợ tiền, nợ người, lại cả cái nợ lòng ân-ái nữa! Trong bài diễn-thuyết quan học-chính đã lục ra nhiều nhời khen-tặng cảm-phục của những bực tai-mắt bên nước Mĩ đối với nước Pháp, xem đấy thì biết cái tình của hai nước nặng mà sâu là chừng nào, chỉ chực phát-hiện ra thực sự mà thôi.

Từ ngày 5 tháng 4, thực hai bên được thỏa tình ao ước, cả nước duyên-hải.

Quan Toàn-quyền Sarraut định làm lễ mừng nước Mĩ ngày 14 tháng 4 là có ngụ một cái ý cao-thượng ở đấy: ngày 14 tháng 4 là ngày kỷ-niệm tổng-thống nước Mĩ Lâm-căn (Lincoln) bị hại năm 1865.

Các nhà tân-học cựu-học nước ta ai cũng đều biết tên ông LINCOLN (tầu dịch là Lâm-căn); ai cũng đều biết rằng về nửa phần thứ nhất thế-kỷ thứ 19 nước Mĩ phải một sự chiến-tranh ghê-gớm gọi là « Nam-bắc chiến-tranh » (Guerre de Sécession). Sự chiến-tranh ấy gây lên bởi cái tục « mãi-nô », là tục buôn-bán những người giống da đen để dùng làm nô-lệ. Trong Hợp-chúng-quốc Mĩ thì các nước mặt Bắc lấy tục ấy là một sự nhục cho nhân-đạo, hết sức muốn bãi; các nước mặt Nam thì nói tục ấy có lợi cho nước mà cố muốn giữ lấy. Hai bên không chịu nhau, phải dùng đến kế chiến-tranh. Năm 1860, các nước mặt Bắc bầu được ông Lâm-căn lên chức tổng-thống, ông là người vốn có tiếng nhiệt-thành vì chủ-nghĩa bãi tục mãi-nô. Được tin ấy các nước mặt Nam bèn phân-lìa mà định khởi ra cuộc binh-đao. Đảng Nam thù ông Lâm-căn đến nỗi khi ông lên Hoa-thịnh-đốn nhận chức tổng-thống đảng ấy muốn tìm cách ám-sát ông. May ông kịp được người bảo, cải hành-trình, đổi y-phục, mới thoát nạn. Ông vốn người đại-lượng, vẫn còn cố trù-trừ để điều-đình; sau không xong, bất-đắc-dĩ ngày 15 tháng 4 năm 1861 phải hạ lệnh khai chiến. Trước còn chưng-điệu có 3 vạn 5 nghìn người, hạn cho đảng nam trong 20 ngày phải hàng, không thời đánh kỳ-cùng. Hết hạn ấy đảng nam vẫn chưa chịu, ông bèn quyết chí dùng lối « sát-lực-chiến-tranh » (*guerre d'usure*) nghĩa là đánh cho kỳ bên địch hết sức không chống lại được nữa, tức là cái lối chiến-tranh đương thực-hành bên Âu-châu ngày nay. Đánh trong bốn năm giời, năm 1865 đảng Nam kiệt-lực phải xin hàng.

« Nhưng than ôi! người chủ-trương việc nghĩa-cử ấy, nay việc đã thành mà không được hưởng lâu cuộc toàn-thắng.

« Ngày 1 tháng 4 năm 1865, thành Richmont là thủ-phủ các nước mặt nam, đã bị hàng. Thống-tướng đảng nam là LEE xin bỏ gươm bãi chiến. Tổng-thống Lâm-căn chỉ còn diễn-dụ những nhời đồng-tâm hòa-hợp. Chiều ngày thứ sáu, 14 tháng 4, bụng khoan-

khoái, trí thư nhàn, ngài định cùng phu-nhân với bạn buổi tối đi xem hát.

« Hôm ấy nhà hát diễn một bài hí-kịch tên là « Người anh họ Mĩ-châu » (*Notre cousin d'Amérique*). Tổng-thống đã ngồi xem diễn đến đầu hồi thứ 3. Ngài ngồi ở buồng bên tả trước sân khấu, đầu tựa vào tay, miệng cười, mắt nhìn vào nơi diễn-kịch. Bỗng nghe thấy một tiếng súng. Giữa lúc bấy giờ thì trông thấy một người nhảy tự trong buồng khách lên sân khấu, mắt nhìn vào người xem hát, thét to lên một câu « *Sic semper tyrannis* » (Ta đã báo-thù cho phương Nam). Có người tưởng nhà hát ra trò kinh-ngạc để kích-động người xem. Nhưng chỉ trong giây phút, ai cũng rõ truyện. Một nhà luật-sư, ông STEWARD, chạy đuổi theo cái thằng vô-danh ấy nó nhảy xổ vào trong hậu-viện; đã sắp nắm được thì nó đóng sập cửa vào mặt. Mở cửa ra nó đã đi đằng nào mất rồi.

« Tổng-thống phải đạn, cố gượng đứng giậy, nhưng lại ngã xuống ghế, rồi mất tinh-thần ngay. Mắt nhắm, thái-dương thủng, chỉ có một sợi máu chảy ra...

« Đương lúc kẻ khóc người kêu lộn nhộn, làm tạm cái cáng nhà thương đem lại, đặt sác đứng trượng-phu nằm lên đấy; như cây đa dương ngất giời mà bỗng nhiên bị sét đánh... Khiêng sang trước cửa rạp hát, vào nhà một người thợ may, cho quân-lính canh giữ. Cho gọi quan thầy thuốc đến thì thầy thuốc nói không thể cứu được nữa. Bị thương vào ngay óc. Giả người yếu sức thì chết ngay tức-thì; tổng-thống vốn người sức-lực nên còn mong được ít giờ nữa...

« Đêm hôm ấy, hết giờ nọ đến giờ kia, giờ nào cũng thảm-đạm mà u-sầu. Giời mưa như thác, hình như trên giời cũng chia sầu chia thảm với dưới đất; nghe tiếng nước như chút trên mái nhà, không dứt...

« Tổng-thống đặt nằm trên giường, chốc-chốc hơi rùng mình một tí; thở khó mà không được đều... Viên y-sư cùng viên giáo-sư riêng của nhà « Bạch-cung » (Maison blanche)[1], các viên quốc-vụ tổng-trưởng, các viên đại-tướng, sắp hàng đứng cả cạnh giường nằm, cố nghe xem còn thở được mấy tí, cố nhận xem có nhìn được chút đỉnh nữa không, nhưng chỉ trông thấy bóng cái chết tỏa dần xuống khắp mọi nơi mà thôi...

« Đến tang-tảng sáng thì tổng-thống rùng mình, thở dài một lần cuối cùng... Thế là cái quả tâm cao-thượng ấy thôi không truyền-động nữa. Nét mặt lúc nãy đau-đớn như thế, nay trông ra bình-tĩnh mà tôn-nghiêm. Các người đứng đấy quì cả xuống; viên giáo-sư thần-thức đọc một bài cầu-nguyện.

« Một viên thượng-thư đứng đấy nói : Thế là từ nay Tổng-thống thuộc về lịch-sử vậy. »[2]

Thế là hết đời một bực thượng-đẳng-nhân-vật của loài người, nhưng cái công-nghiệp của ngài cũng đã thành rồi. Từ đấy, nước Mĩ nhờ ngài mà được hưởng tự-do, vẫy vùng trong suốt cõi, tự bờ bể Thái-bình đến bờ bể Đại-Tây, không có quân-đội mà được hòa-bình, gồm biết bao nhiêu của cải, biết bao nhiêu công-nghĩa, dưới bóng cờ điểm sao !

PH. Q.

---

(1) « Bạch-cung » (tiếng anh White House), là cung của Tổng-thống Mĩ ở, tại thành Hoa-thịnh-đốn.

(2) Cả đoạn tả lúc chết của tổng-thống Lâm-cân là quan học-chính trích trong sách : Y. PITROIS, *Abraham Lincoln, le libérateur des esclaves.*

Des rapports sans supports, voilà notre réalité ; un éclair dans une longue nuit, voilà notre pensée.

?

Chân-tướng là gì ? Là một mối quan-hệ không có trụ-cốt. Tư-tưởng ta là gì ? Là một cái chớp sáng trong đêm dài.

Création du passé,
le présent est un créateur d'avenir.
Etudier les changements révolus,
c'est-à-dire des choses mortes,
permet parfois de pressentir
les évènements futurs.
Demain
est la floraison
d'aujoud'hui et d'hier.

(GUSTAVE LE BON)

Hiện-tại là quả của cái kỷ-vãng,
mà là nhân của cái tương-lai.
Nghiên-cứu những sự biến-đổi đời trước,
tức là những sự đã qua rồi,
cũng có khi dự đoán được
những việc sắp sảy ra.
Ngày mai
là kết-quả
của ngày hôm nay cùng ngày hôm qua.

THỜI-ĐÀM[1]

VIỆC CHIẾN-TRANH

Chiến-tranh! Chiến-tranh mãi! Chiến-tranh không biết đến bao giờ thôi.

Quá nửa thế-giới vẫn còn đương sâu-sé nhau; một góc địa-cầu vẫn còn mờ-ám trong đám khói-đạn, càng ngày càng đặc, càng ngày càng nồng. Phàm người có tấm lòng, khối óc, biết tư-tưởng, biết cảm-giác, ai là người chẳng nghĩ-ngợi trong trí, đau-sót trong lòng, băn-khoăn trong dạ, vì cái cuộc chiến-tranh thiên-sầu vạn-thảm này! Vì sự chiến-tranh không phải là chỉ quan-hệ đến một Âu-châu, thực quan-hệ đến cả thế-giới. Dù những nước ở thật xa nơi chiến-địa cũng phải chịu ảnh-hưởng những việc ngoại-giao, việc chiến-dịch sẩy ra ở đất Âu-châu. Trong bài này ta thuật lại qua những việc nhớn trong hai tháng bẩy tháng tám.

Ở nước Pháp. — Mấy ngày đầu tháng bẩy, quân Đức ở mặt Pháp phải một trận đại-bại, cũng đau bằng trận thành Verdun năm ngoái.

Nguyên mùa xuân năm nay, quân Pháp Anh hiệp-lực cố đánh, quân Đức phải thảo lui, bỏ mất nhiều trận-địa rất quan-trọng. Có một nơi gọi là cao-nguyên Craonne, ở phía bắc thành Reims, là cái thế hiểm-yếu nhất của quân Đức, từ khi bị mất, xem ra tiếc lắm, vẫn chú-ý đánh cướp lại. Ngày 2 tháng 7, khởi đầu công-kích, phóng-pháo vào hàng trận Pháp rất dữ. Cái chiến-tuyến ở nơi ấy kể cũng không dài mấy mà quân Đức tập-hợp lại đấy đến hai sư-đoàn (*division*), hơn 4 vạn người, toàn tinh-binh, đem lại chỉ để chủ đánh trận ấy. Về mặt Pháp ở tiền-binh chỉ có 4 đội khinh-bộ-binh (*chasseurs*), cả thảy hơn 4 nghìn người. Khi mới giao-chiến quân Pháp phải bỏ mất một phần đất ở nơi gọi là cao-nguyên Californie. Quân Đức lập-tức kéo tràn vào đầy các hầm-hố. Giữa lúc bấy giờ pháo-binh Pháp nấp ở đằng xa được hiệu phóng-pháo vào như mưa, trong giây phút người chết như rạ. Mấy đội quân Pháp bèn quay lại, cắm đoản-kiếm (*baïonnettes*) vào súng, xông vào áp-chiến, quân Đức còn người nào bị giết, hoặc đuổi chạy, hoặc xin hàng hết. Chiều ngày 3, quân Đức thực thua to, hai sư-đoàn tinh-binh bị phá tan cả. Bên Pháp thì không tổn-hại mất mấy. Thế là trong trận ấy chỉ có 4 nghìn quân Pháp đánh nổi 4 vạn quân Đức, nhờ có pháo-binh đến giúp vừa gặp dịp cũng có, nhưng cũng bởi quân-lính can đảm nhiều.

Từ đấy quân Đức cứ công-kích luôn, đánh từng bộ-phận một trong suốt giọc quân, từ Verdun đến bể. Ngày 10 tháng 7 có cướp được một trận-địa của Anh ở gần Nieuport (mặt Tỉ), nhưng các nơi khác đều bị thua cả.

Trong khoảng bấy giờ nội-tình nước Đức đương quẫn lắm. Mưu việc hòa riêng với Nga không xong, lại bị quân Nga Lỗ (Nga với Lỗ-mã-ni) đánh công-thế ở mặt Áo rất dữ. Trong nước thì thủ-tướng BETHMAN-HOLLEWG bị đổ.

---

(1) Thời-đàm kỳ này khi dài, vì có mấy việc nhớn trong thế-giới như việc cách-mệnh Nga, việc nội-loạn Tầu, cần phải thuật đầu đuôi một lần cho tường, mới hiểu được những việc về sau. Từ kỳ sau trở đi thì tất ngắn hơn nhiều, chỉ phải thuật việc trong một tháng mà thôi.

Dư-luận đã thấy sinh biến. Vậy quân Đức ở Pháp cố đánh lấy một trận cho được, dù trận nhỏ nữa mặc lòng, cốt để lấy cớ loa-truyền trong nước cho an-ổn lòng dân. Bởi thế ngày ngày công-kích, thua lại phản-kích, bộ-binh hai bên áp-chiến nhau, lửa đạn như tưới trên đầu, thực không có nhời nào tả được cái cảnh-tượng kinh-hồn. Đánh dữ chẳng kém gì ở Verdun năm ngoái, thây người chất thành đống. Tuy vậy mà quân Đức cũng không tiến được thước nào. Hoàng-thái-tử Đức năm ngoái cầm quân ở Verdun đã bị thua, năm nay chủ-trương cái « đại công-thế » này lại hỏng nốt. Tưởng ghê-gớm lắm, rút cục cũng đến thất-bại mà thôi, mà hại biết bao nhiêu người. Sau này nhà vua Đức đổ-địa thì quốc-dân Đức chửa biết oán Hoàng-thái-tử chừng nào !

Quân Pháp-Anh đã kinh-doanh xong các trận-địa chiếm được mùa xuân mới rồi, sắp-sửa để khởi-hành công-thế nữa. Hiện đã bắt đầu từ ngày 1 tháng 8, mục-đích là đuổi quân Đức ở nơi đồng-bằng nước Tỉ, giữa khoảng sông Escaut cùng bể Bắc-hải, các tầu ngầm Đức vẫn dùng đường men bể ấy làm căn-cứ.

Ngày 1 tháng 8, pháo-binh bắn rọn đường trước, rồi quân Pháp-Anh tiến lên theo một giọc dài 24 cây-lô-mét, cướp được nhiều làng ở giữa khoảng từ thành Ypres ra bể, sang qua được con sông Yser, sông ấy từ tháng 8 năm 1914 vẫn phân cách hai quân. Tuy vùng ấy giời mưa nhiều, mà quân Pháp-Anh vẫn cứ tuần-tự tiến lên, chiếm từng trận-địa từng thôn-lạc một.

Về phía nam một ít thì quân Anh đương vây thành Lens, là nơi trung-tâm một vùng nhiều mỏ than. Hiện nơi phụ-cận thành đã vào tay quân Anh rồi. Ngày 18 tháng 8, quân Pháp-Anh lại được một cái chiến-thắng nữa, là hạ được thành Langemark, bắt được 1200 chiến-tù, cùng nhiều đại-bác.

Tự ngày 20 tháng 8 quân ở miền Verdun cũng khởi-hành công-thế theo một giọc quân dài đến 25 cây-lô-mét, định đánh đâm ngang vào sườn quân Đức đóng ở mặt ấy.

Về mặt Ý, thì quân Ý mấy độ này phải giữ thế thủ để kinh-doanh các trận-địa đã chiếm được, nay cũng mới đồng-thời bắt đầu tiến lên hướng thành Trieste.

Đó là những việc chiến-dịch nhớn trong hai tháng mới rồi. Quân Đồng-minh vẫn được thắng-lợi luôn, quân Đức-Áo thì tuy cố hết sức mà chỉ thấy lùi không thấy tiến. Như thế thì dù chưa có trận nào quyết-chiến, nhưng cái đại-thế vẫn là rất tốt cho bên Đồng-minh.

.*.

Xét đó thì đủ biết cái thế của Đồng-minh thực là vững vàng. Bởi thế cho nên mấy lần đảng Đức-Áo dùng cách gián-tiếp để mời Đồng-minh bàn việc giảng-hòa, các chính-phủ Pháp, Anh, Ý, nhất quyết không làm tai nghe những nhời giả dối ấy. Tuy bên nước Nga có điều bối-dối, mà Đồng-minh không hề ngã lòng chút nào.

Thượng-tuần tháng 7, Hạ Nghị-viện Pháp mấy hôm bàn luôn về đại-thế việc chính-trị, đến ngày 7 thì quyết-nghị biểu lòng tin với tòa Nội-các của quan thủ-tướng Ribot, xin cứ giữ một chính-sách như cũ mà theo đuổi việc chiến-tranh cho đến ngày toàn-thắng. Như thế thì cả quốc-dân cùng là đồng lòng với chính-phủ mà chủ một mục-đích chung, lo gì chẳng có ngày tới được.

Cũng trong khoảng thượng-tuần tháng 7, quân-đội của nước Mĩ gửi sang giúp Đồng-minh mới sang tới Pháp. Đái-lĩnh quân-đội ấy là đại-tướng Pershing. Thống-tướng Joffre sung phái-bộ sang Mĩ mấy tháng trước cũng về Pháp cùng một hồi ấy. Dân Pháp hoan-nghênh

quân Mĩ rất là nhiệt-thành vui-vẻ, cái cảnh-tượng không nhời nào kể xiết được.

Người Mĩ vốn có tài kinh-doanh không ai bằng, hiện đã tổ-chức được quân-đội rất mạnh, võ-trang khí-giới đủ cả, lại đương gây-dựng một hạm-đội tầu bay, nhiều đến 2 vạn chiếc. Các xưởng tầu thủy cũng cục-lực chế-tạo, để cho trông được thật nhiều tầu mà bổ vào số thương-thuyền của Anh bị tầu ngầm Đức đánh đắm.

Trong tháng 7 mới rồi số tầu bị hại đã kém hơn các tháng trước nhiều, xem như thế thì biết cái kế đánh bằng tầu ngầm của Đức cũng là không thành hiệu được mấy tí, mà cái mưu muốn dùng tầu ngầm để vây nước Anh cũng đến thất-bại mà thôi.

Việc nội-biến ở nước Nga. — Đầu tháng 7 thì cái tình-thế ở nước Nga đã thấy ráng-rạng được đôi chút.

Nhờ có thủ-tướng KERENSKY thực là một bực đại anh-hùng trong nước Nga bây giờ, đương lúc bối-dối nhất-thân ra cáng-đáng cả trách-nhiệm chính-phủ, nên từ ngày 1 đến 3 tháng 7, quân Nga đánh một trận công-thế rất dữ, bắt được 1 vạn 4 nghìn chiến-tù Áo-Đức, 40 khẩu đại-bác. Mấy hôm sau nữa lại tiến lên, được một trận đại-thắng ở phía tây Stanislau, bắt được 8 nghìn chiến-tù, nhiều súng đại-bác cùng súng cơ-quan (*mitrailleuses*). Ngày 10 tháng 7 lại được một trận nữa, chiếm-cứ thành Haliez, đuổi quân địch chạy tán-loạn.

Giữa lúc bấy giờ thì bên Đức đương bối-dối. Thủ-tướng BETHMAN xin từ-chức.

Được mấy tin ấy, Đồng-minh lấy làm mừng lắm, tưởng cái giờ kết-cục đã sắp đến nơi, bọn Đức-Áo bị cặp giữa hai đầu kìm, tất không sao cựa được nữa.

Thủ-tướng Anh LLOYD GEORGES điện mừng thủ-tướng Nga KERENSKY có câu rằng: « Xem quân Nga đánh công-thế mới rồi đắc-thắng như thế thì đủ biết nước Nga nay đã thoát khỏi áp-chế, được hưởng tự-do, tất hiểu rõ rằng hiện nay chưa thể giảng-cầu sự hòa-bình được, nước Tắc nước Tì còn phải chịu lầm than, công-tội các chính-phủ còn chưa biện phân-minh được, thì còn chưa thể giảng-hòa được. »

Hốt-nhiên tự ngày 18 tháng 7 thấy tin bên Nga về nguy quá: Quân Nga ở Galicie đương thua chạy, không yếm-tế được cho hữu-dực quân Lỗ; tình-thế rất là cấp.

Cùng một ngày ấy ở Nga-kinh khởi loạn, lâm-thời-chính-phủ đương bị nguy.

Không biết đầu-đuôi ra làm sao, sự-tình thế nào.

Muốn giải duyên-do việc nội-biến ấy thì phải thuật lại ngành-ngọn sự Cách-mệnh ở nước Nga, kỳ báo trước chưa kịp nói đến vì khi ấy việc còn mập-mờ lắm, nay đã rõ đầu đuôi như sau này.

Khởi lên việc Cách-mệnh là bởi Nghị-viện (*Douma*) cùng bọn thợ ở thành Petrograd (Nga-kinh) kết-liên với bọn quân-lính.

Ở Nghị-viện, đảng có thế-lực nhất gọi là « đảng thiếu-niên » (parti « cadet »), người đầu đảng ấy là MILIOUKOF. MILIOUKOF khởi lên công-cáo những tội của chính-phủ cũ. Vì ngày nay mới rõ rằng mọi sự bại-hoại trong nước Nga từ xưa đến giờ là bởi nhà vua Nga cả; vợ Nga-hoàng NICOLAS II vốn là người Đức, tính quyền-mưu hiểm-độc, nhân vì chồng nhu-nhược can-thiệp vào chính-sự trong nước, tư-thông với người Đức để hại nước Nga. Dùng tiền Đức hối-lộ những bọn quyền cao chức trọng trong nước để vị Đức mà phản-quốc. Thậm-chí đến trong quân-đội, các bực tướng-tá cũng có người vị lợi

phản nước như thế. Hồi năm 1916, vì viên binh-bộ-tổng-trưởng STURMER mưu-phản nên quân Lỗ-mã-ni mới đến nỗi thua to như thế. Nay phát-giác những việc ấy ra, nhân-dân rất là tức-giận, phá-đổ nhà vua, đặt lâm-thời-chính-phủ, họp thành hội-nghị Lập-hiến (*Assemblée Constituante*), định lập nước Nga làm nước cộng-hòa-dân-chủ, đặt hiến-pháp mới.

Đảng « thiếu-niên » khởi ra sự Cách-mệnh ấy là đảng trung-lưu-xã-hội, gồm những người có học-thức trong nước, nhưng không có liên-tiếp, không được lòng với bọn dân-đảng. Những tay lĩnh-tụ trong đảng « thiếu-niên », như MILIOUKOF, GOUTCHKOF, CHINGAREF, vương-tước LVOF, đều là người công-bằng chính-trực, tuy mở đường cho sự cách-mệnh, nhưng không muốn dùng những kế bạo-động. Sơ-tâm chỉ là muốn bãi chính chuyên-chế cũ để đặt chính lập-hiến theo lối nước Anh mà thôi.

Thực-hành sự cách-mệnh là tự đảng dân. Người dân xưa nay đã bị áp-chế nhiều, bị đói, bị khổ trăm chiều, được dịp cách-mệnh, muốn cách-mệnh cho đến cùng. Lại đảng quân kết-liên vào, vì quân cũng là ở dân mà ra, sai giết anh em mình không chịu.

Ngay tự ngày mới khởi cách-mệnh đảng thợ với đảng binh đã đồng-tâm-hiệp-lực với nhau. Ở Nga-kinh những đại-biểu của hai đảng ấy lập thành một hội-nghị. Các tỉnh khác cũng bắt chiếc đặt hội-nghị như thế.

Đại-biểu hai đảng « công-binh » thì toàn là những người giữ cái « xã-hội-chủ-nghĩa » (*socialisme*), có người giữ cái « quốc-tế-chủ-nghĩa » (*internationalisme*) nữa. Nhân thế họp-tập cả những bọn cách-mệnh, bọn « vô-chính-phủ » (*anarchistes*) ở tứ phương lại. *Trong bọn ấy có nhiều những kẻ bại-liệt ô-hạnh, ăn tiền của Đức để mưu phản nước mình. Thứ nhất là tên Lénine khi trước phải tội trốn sang Thụy-sĩ, nghe tin cách-mệnh được giấy thông-hành của Đức cho đi qua nước Đức về Nga, công-nhiên vận-động để phản-bội nước mình.* Nhờ được những phường vô-liêm-sỉ ấy, quân Đức lại tìm đường quấy đổi chính-phủ mới nước Nga, cũng như xưa đã ngăn-trở chính-phủ cũ bởi tay bọn dãy-tớ vợ Nga-hoàng.

Bởi thế mà trong nước Nga sinh ra hai phe tranh-quyền nhau : một bên là Nghị-viện thuộc về đảng trung-lưu, chủ sự ôn-hòa, một bên là hội-nghị của hai đảng « công-binh », giữ cái xã-hội-chủ-nghĩa. Sự tranh-quyền ấy thực là hại cho nước Nga đương buổi bối-đối này. Nhờ có ông KERENSKY làm binh-bộ-tổng-trưởng, người rất có thế-lực, được lòng tin của hai bên, nên trong ba tháng giời vẫn điều-đình được, không đến nỗi sung-đột lắm. Nhưng mà sự cạnh-tranh tất có ngày vỡ-lở ra.

Mối sung-đột thứ nhất là thuộc về việc ngoại-chính. Hội-nghị của đảng « công binh » thì phản-đối với cái chính sâm-lược của nhà vua cũ ; lâm-thời-chính-phủ thì muốn giữ cái chính-sách đã theo từ khi khai-chiến. Trong chính-phủ có MILIOUKOF cố giữ cái ý-kiến rằng nước Nga tất phải đánh lấy được thành Constantinople (là kinh-đô nước Thổ) thì vận nước sau này mới có thể phát-đạt được.

Đảng xã-hội (tức là đảng công-binh) ngày 5 tháng 5 bèn vận-động để phản đối MILIOUKOF, kịch-liệt đến nỗi lưu-huyết trong thành Petrograd. Sau MILIOUKOF phải từ chức.

Hai bên điều-đình nhau mãi đến ngày 18 tháng 5 mới lập thành một tòa nội-các gọi là « đoàn-kết nội-các » (*cabinet de coalition*), trong tòa có sáu viên là người của đảng công-binh.

Từ đấy nước Nga mới có một chính phủ nhất-chí, hợp với tình-thế quốc-dân.

Bấy giờ nhân nước Mĩ mới can-thiệp vào cuộc chiến-tranh, xướng lên cái nghị rằng xin các chiến-quốc sát-hạch lại cái mục-đích sự chiến-tranh của mỗi nước thế nào.

Ngày 18 tháng 5, chính-phủ mới nước Nga bèn công-cáo cho liệt-cường biết rằng nước Nga chỉ mong cho trông được hòa-bình, không định cướp đất nào, không định lấy lợi gì, chỉ cốt bảo-tồn cho các dân-tộc được quyền tự-chủ mà thôi.

Từ đấy tuy quân Đức hết sức vận-động để khiến nước Nga hòa riêng, mà chính-phủ Nga nhất-định không nghe, thực là một lòng trung-thành với Đồng-minh.

Bọn đương-đồ bên Đức thấy đảng cách-mệnh Nga đã tỉnh-ngộ, không chịu nghe mình khuyên-dỗ nữa, lấy làm căm-tức lắm, bèn lại gấp sức lên, đem người đem tiền sang mà vận-động để thu lấy cái thế-lực cũ. Lenine đứng đầu đảng « quá-kích-cách-mệnh » (*révolutionnaires maximalistes*) đã tư thông với Đức, dùng cách bạo-động để xướng lên sự hòa riêng với Đức. Quân-lính ở trận-tiền cũng nghe nhời đảng ấy, tự nghĩ rằng như thế thì sự chiến-tranh không có mục-đích nữa, chẳng nên liều thân làm gì. Có nơi quân lùi về không đánh nữa. Quân Đức nhờ được thế, rút quân mặt Nga về đánh mặt Pháp, ngăn-trở công-thế của quân Pháp-Anh.

May bấy giờ chính-phủ có được ông Kerensky lĩnh-chức lục-quân tổng-trưởng. Ông bèn thân-chinh ra nơi hàng trận diễn-dụ cho quân lính nghe. Đến cuối tháng 6 thì tình-thế đã bớt nguy. Nhưng chính-phủ không ngờ rằng còn đảng « cực-đoan cách-mệnh » (*extrémistes*), chịu mệnh-lệnh tự Berlin (Bá-lâm) mà vẫn đương vận-động để phản nước. Mục-đích Đức là muốn dùng đảng ấy để phá-đổ chính-phủ Nga đã làm hỏng mưu mình.

Kịp đến khoảng tự 15 đến 20 tháng 7, là cái thời-kỳ rất nguy cho nước Nga. Cái mưu nước Đức tuy bị hỏng lần trước, mà lần này thực là khéo bày.

Ngày 16 tháng 7, một bọn quân-lính nghe nhời đảng cách-mệnh, khởi loạn lên ở Petrograd, định bắt các viên chính-phủ, cướp nhà kho-bạc cùng các nhà ngân-hàng. Cái cớ sự khởi-loạn ấy là chính-phủ mới gửi mấy quân-đội ra trận-tiền. Bọn lính thủy đóng ở cửa Cronstadt cũng theo mà khởi loạn như thế.

Trong lúc bấy giờ quân Nga ở hàng trận Galicie không chịu theo tướng-lệnh, nhất-định lùi về không đánh. Quân Đức cứ việc tràn vào, tiến đến thành Tarnopol.

Đương buổi quá nguy ấy, Kerensky cùng các viên chính-phủ lại hết sức hùng-cường mà chống-đối lại. Ngày 20 tháng 7 trấn-đoạt được sự khởi-loạn, sai quân hậu-vệ ở Galicie cố ngăn quân Đức không tiến lên được nữa, phàm tên quân nào lùi một bước là bắn ngay tức thì, không tha.

Nước Nga trong khoảng mấy ngày ấy thực đã qua nhiều buổi cực thảm. May sao mà lại thoát nạn được. Tự ngày 20 tháng 7, trong thành Petrograd lại được yên-ổn như thường. Kerensky từ nay thành bực anh anh-hùng cứu nước, lên làm thủ-tướng, thu hết quyền chính-trị trong tay. Bao nhiêu bọn cách-mệnh về đảng với Đức bị bắt hết, phát-giác nhiều giấy má chứng rằng bọn ấy đã bán nước cho Đức, giấy đem công-bố cho quốc-dân biết.

Song về đường quân-sự cái tình-thế vẫn còn chưa được tốt lắm. Quân Nga ở Galicie cùng Bukovine phải lùi về sau đường sông Dniester, cái kết-quả của sự thắng-lợi mấy tháng trước mất cả.

Trong tháng 8 này thì nhờ tay quả-đoán của ông KERENSKY được đảng « công-bình » cùng đảng dân nhà quê giúp cho, toàn-quốc đã được yên-ổn cả. Định đến 30 tháng 10 này thì họp quốc-hội để đặt hiến-pháp. Mong rằng từ nay đến bấy giờ không sẩy ra sự biến gì, để cho nhẹ bớt cái gánh nặng trên vai mấy nhà nghĩa-sĩ Nga đương khổ tâm lao-lực vì nước.

Đương khi quân Nga ở Galicie núng thì quân Lỗ-mã-ni nhờ có một tư-lệnh-bộ Pháp đái-lĩnh, đã chực khởi-hành công-thế. Tự ngày 25 tháng 7 tiến lên đường quân Áo ở núi Carpathes, dài được 24 cây-lô-mét. Tiến luôn cho đến ngày 10 tháng 8, nhưng từ đấy vì quân Nga ở Bukovine lùi về, nên cũng bị ngăn trở. Quân Đức hết sức vây quân Lỗ. Từ ngày 10 quân Nga cùng quân Lỗ phải giữ thế-thủ, chắc còn lâu mới lại dở thế công được, phải đợi cho tình-thế quân Nga được bình thường đã.

Ở bán-đảo Balkans, nước Hi-lạp (Grèce) cùng các hàng trận khác. — Ở hàng-trận quân đồng-minh ở Salonique thì không có việc chiến-dịch gì to.

Ở Hi-lạp từ khi vua CONSTANTIN thoái-vị, con lên nối ngôi, giữ thái-độ tốt với Đồng-minh. VENIZELOS làm thủ-tướng đã về Athènes (kinh-đô Hi-lạp) nhận chức từ ngày 23 tháng 6. Ngày 29 tuyên-bố tuyệt-giao với Đức Áo. Từ đấy quân Hi-lạp vẫn giúp quân Đồng-minh ở Salonique. VENIZELOS cùng với viên tổng-giám-đốc của Đồng-minh là JONNART (người Pháp) thiết kế để tầm-nã khu-trục những đảng đồng mưu với Đức.

Các hàng trận khác ở Tiểu Á-tế-á (Asie Mineure), Mésopotamie, tình-thế không thay đổi. Cứ tin-tức sau cùng thì quân Đức định khởi công-thế đánh Ai-cập (Egypte) cùng hàng trận Nga ở Arménie.

Việc nội-biến ở nước Đức trong tháng 7. — Trong tháng 7 nội-tình nước Đức bối-dối lắm. Dư-luận đã có ý phản-đối với chính-phủ. Đảng quốc-dân, đảng tự-do, yêu-cầu những sự cải-cách hiến-pháp. Thủ-tướng là BETHMAN HOLLWEG muốn khuynh-hướng về đường ấy cho bằng lòng dân.

Lại nước Na-uy (Norvège) nhân vì việc như sau này mà đã suýt khai-chiến với Đức. Ngày 24 tháng 6 cảnh-sát thành Christiania (kinh-đô Na-uy) khám thấy trong nhiều nhà riêng cùng nhà ga không biết bao nhiêu là trái-phá và thuốc-đạn của người Đức. Bắt thì một người Đức tên là Nam-tước RAUTENFELL nói rằng những thứ ấy là định đem sang Finlande để phá tầu, phá xưởng thợ của Nga. Sau chính-phủ Đức phải xin lỗi, Na-uy mới nghe.

Đầu tháng 7 Nghị-viện Đức (*Reichstag*) thảo-luận về việc chiến-tranh, nói rằng cả quốc-dân Đức chỉ ước được trông hòa-bình, không mong đánh lấy đất nào cả. Nhân việc ấy, thủ-tướng BETHMAN HOLLWEG bị đảng xã-hội công-kích, trách rằng đã gây ra sự chiến-tranh, ngày 14 tháng 7 phải từ-chức cùng với lục-quân tổng-trưởng STEIN.

Chức thủ-tướng giao cho một người tên là MICHAELIS, xưa nay không thấy nói đến mấy khi.

Xem ra thủ-tướng cũ phải từ-chức cũng là bởi Hoàng-thái-tử Đức cùng bọn quân-đảng. Xét cái giấy cảm-ơn của Đức-hoàng viết cho BETHMAN HOLLWEG, nhời thành-thực, thì biết Đức-hoàng để cho viên ấy phải từ-chức là bị con ép, cũng như ngày tháng 8 năm 1914 bị con ép mà gây ra sự chiến-tranh này.

Ngày 19 tháng 7, thủ-tướng mới tuyên-cáo với Nghị-viện rằng chính-phủ Đức sẵn lòng nghị-hòa, không cầu chiếm đất của ai, chỉ vụ cho lĩnh-thổ nước Đức được hoàn-toàn như cũ mà thôi. Thủ-tướng xem ra cũng thuộc về bọn quân-đảng, mà sao khởi ra những nhời ôn-hòa như thế? Xem việc vận-động về sự nghị-hòa sau này thì hiểu cái mưu của nước Đức.

Nước Đức vận-động về việc nghị-hòa. — Nước Đức thấy thế mình yếu mà thế Đồng-minh mỗi ngày một mạnh, tự một năm nay dùng hết kế trực-tiếp gián-tiếp để mời Đồng-minh giảng-hòa. Lần nào cũng hỏng cả. Năm nay nghĩ ra kế dùng những đảng xã-hội trong các nước để gây lên cái phong-trào hòa-bình.

Cách-mệnh Nga vừa mới khởi thì đảng xã-hội Nga chịu mệnh-lệnh tự Berlin, xướng lên mời đảng xã-hội các nước chiến-quốc đến hội-nghị tại kinh-đô nước Thụy-điển (Suède) là thành Stockolm để cùng bàn về việc giảng-hòa. Mấy người đầu đảng xã-hội nước Thụy-điển cùng nước Đan-mạch (Danemark) nhận chủ-trương việc ấy. Đảng xã-hội Đức đồng lòng với chính-phủ tựu hội trước nhất. Các nước Đồng-minh biết mưu Đức định lừa mình, cấm không cho đảng xã-hội nước mình vào hội ấy. Bọn Đức đợi đầu tháng 7 ở Stockolm không thấy ai đến cả, mới biết rằng mưu mình thô-bỉ quá không đủ đánh lừa được ai.

Nhưng nước Đức dùng đảng xã-hội không xong, lại quay về lợi-dụng cái thế-lực của ông Giáo-hoàng. Một tháng sau việc hội-nghị Stockolm, nước Áo vốn vẫn có tình thân-mật với giáo-hoàng, bèn thông-đồng với nước Đức sui giáo-hoàng can-thiệp vào để xin điều-đình việc giảng-hòa cho các chiến-quốc. Tức khắc các nước Đức, Áo, Bảo, Thổ vội vàng xin nhận nhời ngay. Bên Đồng-minh xét nhời bàn của Giáo-hoàng chẳng khác gì nhời tuyên-cáo của thủ-tướng Đức ngày 19 tháng 7, biết rằng nước Đức lại muốn đánh lừa mình, nhất-định không nhận. Thế là đến cái mưu cùng ấy cũng lại hỏng nốt.

Nói tóm lại thì đến ngày 20 tháng 8, cái tình-thế vẫn như đầu năm nay, phe Đồng-minh vẫn có thế-lực hơn đảng Đức Áo, dù có việc Cách-mệnh Nga bối-dối cũng không kém bớt chút nào.

Cứ bình-tĩnh mà xét thì cái thế nước Đức chỉ có một ngày một nguy đi mà thôi, nhẽ tất-nhiên như thế. Xem việc Á-đông sau này thì đủ chứng thêm điều ấy.

VIỆC Á-ĐÔNG

Nước Xiêm. — Ngày 23 tháng 7, nước Xiêm khai-chiến với Đức-Áo. Bao nhiêu người dân hai nước ấy ngụ ở Xiêm bị bắt và giam cả. Chiến-thuyền thương-thuyền của địch-quốc đỗ trong các cửa bể Xiêm bị tịch-ký.

Ngày nay phe Đồng-minh thêm được một nước nào để đối với đảng Đức-Áo, phải nên mừng như một sự chiến-thắng.

Nước Xiêm vào cuộc với Đồng-minh là một sự rất hay. Nước ấy tuy là dân-quốc nhỏ ở phương nam châu Á, song đã biết chịu khó chăm-chỉ cố chiếm lấy một địa-vị trong các nước văn-minh ngày nay, cái thế-lực về đường tinh-thần không phải là nhỏ.

Nước Đức vốn có cái giã-tâm muốn áp-chế cả thế-giới, nên đối với nước Xiêm vẫn chỉ lâm-le chiếm-đoạt quyền-

lợi của nước ấy về đường kinh-tế. Nay cái mưu ấy đến ngày đồ-địa vậy.

Nước Tầu. — Trong bài *Thời-đàm* kỳ trước (Xem *Nam-Phong* số 1), bản-báo đã phải chua rằng việc Tầu ngày nay mỗi ngày một biến-đổi, hết loạn nọ đến loạn kia, không thể đoán trước được những việc sẩy ra thế nào.

Quả như vậy. Kỳ trước mới thuật được những việc từ đầu năm đến cuối tháng sáu. Ngày 1 tháng 7 thì có tin ở Bắc-kinh mới khởi-phục lại quân-chủ-chính-thể, ai nghe thấy cũng lấy làm lạ.

Có người được mục-kích việc ấy đã từng nói một câu rằng: Việc gây loạn của Trương Huân 張勳 này thực là một sự làm liều, không phải là một sự đại-biến về chính-trị. — Nhời nói sác-đáng vậy.

Từ ngày 1 tháng 6 cho đến mấy hôm sau, chỉ-dụ ra như mưa, hứa trừ cho dân những thuế chưa nộp, giảm bỏ nhiều thuế khác nữa, sửa đổi lại việc hình-pháp việc chính-trị cho dân được nhờ, đặt tòa nội-các có trách-nhiệm, cùng sắp-sửa họp Nghị-viện.

Nhưng mà cướp được cái ấn nhà vua để dùng liều cũng chưa đủ, chiếm được nơi kinh-đô để tranh quyền chúa-tể cũng chưa đủ. Cử-quốc đều nổi loạn thì vua chúa mà làm gì? Trương Huân thực là người ít trí-khôn mới mong mỏi những sự cuồng như thế.

Hồi hội-nghị các đốc-quân ở Tử-châu-phủ, thì 14 viên đốc-quân có hứa sẽ giúp Trương Huân. Trương Huân thực là nhẹ dạ, quá tin tưởng là thực, nên mới dám làm liều như thế.

Hà lại không biết rằng Đoàn Kỳ-Thụy 段祺瑞 không phải là người tầm-thường, mà Đoàn Kỳ-Thụy vốn không bao giờ ưng sự khôi-phục đế-chế?

Tảng sáng ngày 1 tháng 7, Vương Sĩ-Chân 王士珍 cùng Giang Triều-Tôn 江朝宗 hai tướng-quân vào yết tổng-thống Lê Nguyên-Hồng 黎元洪, để bảo trước cho tổng-thống biết việc sắp sẩy ra cùng cố ép tổng-thống phải thuận. Nhưng ông Lê nhất-định không ưng, Trương Huân đành phải chịu vậy.

Các tỉnh được tin chính-biến ấy nhất-luật khởi lên kháng-cự. Lê Nguyên-Hồng khi ở Bắc-kinh chạy trốn có sai người đem ấn tổng-thống trao cho Đoàn Kỳ-Thụy ở Thiên-tân. Đoàn bèn lập đại-doanh ở Thiên-tân truyền hịch gọi quân để lên đánh Trương Huân.

Ở Bắc-kinh thì trong chính-giới dối-loạn cả. Thủ-tướng Lí Kinh-Hi 李經羲 là cháu Lí Hùng-Chương 李鴻章 ngày xưa thì mấy hôm trước đã khở vì gọi Trương Huân đem quân lên Bắc-kinh, nay thấy sự tình nguy-cấp bỏ Bắc-kinh chạy trốn về Thiên-tân.

Chính tổng-thống Lê-nguyên-Hồng cũng cùng với mấy người tả-hữu chạy trốn vào nhà sứ Nhật-bản, biết rằng đảng đế-chính không thể bảo-toàn được cho mình. Trước khi vào nhà sứ Nhật-bản, ông Lê có đến nhà thương Pháp, nhưng bọn đạo-nữ (tức là « bà sở ») trong nhà thương không nhận được mặt ông, chưa biết là ai, không dám cho vào.

Lê phu-nhân cùng gia-quyến ngày 3 tháng 7 cũng bỏ cung tổng-thống đi, chạy trốn vào nhà sứ Pháp.

Nhưng trước khi Lê tổng-thống chạy trốn đã có sai người trao cho Đoàn-kì-Thụy ấn tổng-thống, cùng một phong-thư nhờ truyền cho phó tổng-thống Phùng Quốc-Chương 馮國璋 Trong thư đại-khái nói như thế này:

« Hiện tôi không thể làm được hết chức Tổng-thống, xin chiếu theo điều thứ 42 trong hiến-pháp mà trao lại

chức ấy cho quan phó tổng-thống PHÙNG QUỐC-CHƯƠNG, xin nhận cho, cùng cử ĐOÀN KỲ-THỤY làm thủ-tướng, thủ-tướng cũ LI KINH-HI đã bị cách rồi. »

Các tướng hội-nghị ở Thiên-tân bầu ĐOÀN làm thống-tướng quân « cộng-hòa » [1], ngày 4 tháng 7 bắt đầu lên đánh Bắc-kinh.

Ngày 6, quân « cộng-hòa » được trận ở Lang-phòng 廊房; quân TRƯƠNG HUÂN toàn là quân đề bím, phải rút về Bắc-kinh; bao nhiêu tướng cùng quân khác sang với quân « cộng-hòa » cả. TRƯƠNG HUÂN chỉ còn 5, 6 nghìn người để chống đối lại với cả nước Tầu.

Ngày 7 thì bọn quân nhỏ ấy cũng lại bị thua nốt ở nơi trường đấu ngựa, ngay ngoài tường thành Bắc-kinh.

TRƯƠNG HUÂN bấy giờ mới biết cái tình-thế nguy. Ngày 7 có một chiếc tầu bay của quân cộng-hòa đến ném trái phá vào cung, vua nhà Thanh sợ phải xin thoái-vị. Ngày 8, có dụ xuống nhận cho TRƯƠNG HUÂN từ chức cùng tuyên-cáo sự thoái-vị.

Quân cộng-hòa vây Bắc-kinh đã có đến hơn 8 vạn người.

Bấy giờ hai bên mới ngỏ nhời nhờ ngoại-giao-đoàn [2] điều-đình. Ngoại-giao-đoàn họp thành hội-nghị ngày 9 định nhời quyết-nghị như thế này: « Ngoại-giao-đoàn xin khuyên đừng giết TRƯƠNG HUÂN, chỉ bắt phải ra hàng cùng thải các quân lính về; có thế thì trong kinh-đô mới được yên-ổn, dân gian mới khỏi lầm than ».

TRƯƠNG HUÂN tiếp được nhời ấy giận dữ lắm, nói rằng: « Ta cố chết mà đánh không chịu hàng. »

Chiều ngày 10, TRƯƠNG HUÂN gửi điện cho ĐOÀN KỲ-THỤY, xin hai bên giảng hòa. Nhưng ĐOÀN không chịu nghe.

Ngày 10 là ngày quân cộng-hòa định tiến lên đánh Bắc-kinh. Dân-gian hốt-hoảng lo-sợ lắm. Người có của thì tìm đường chạy trốn, xe hòm kéo đến phố tòa-sứ các ngoại-quốc nhiều lắm. Đến ngày thứ năm là ngày 13, ước 4 giờ rưỡi sáng, nghe tiếng súng bắn về mặt quân TRƯƠNG HUÂN đóng. Cách mấy giờ thì thấy quân TRƯƠNG HUÂN kéo cờ trắng, tức là hiệu xin hàng. Thế là tái-lập quân-chủ đầu đuôi được có 13 ngày.

Đến 11 giờ thì một chiếc xe hơi cầm cờ hồng-thập-tự, tự trong cung vua đi ra. Ngồi trong xe ấy tức là TRƯƠNG HUÂN *cùng với hai người Đức*. Cái người mấy hôm trước vừa mới thề cố chết mà đánh, nay cũng phải chạy trốn vào phố các tòa sứ, vào ở nhờ ngay dinh công-sứ Hà-lan, từ khi Tầu tuyệt-giao với Đức vẫn giữ quyền-lợi cho Đức.

Có người nhận thấy TRƯƠNG HUÂN về tòa sứ Hà-lan được ít lâu lại thiên sang trại lính Đức. Xem thế thì thực là rõ cái mưu của quân Đức. Việc khởi phục đế-chế ấy thực là bởi tay người Đức gây nên. Quân Đức muốn đem sang nước Tầu những kế âm-muội đã thi-hành ở nước Nga độ trước để ngăn trở công việc của chính-phủ Tầu. Sợ nước Tầu khai-chiến với mình chăng, bèn nghĩ cách gây nên mối nội-loạn để cho người Tầu không kịp nghĩ đến việc ngoài nữa. Việc đó mưu đã lâu lắm. Chủ-trương sự vận-động ấy là KHANG HỮU-VI 康有爲 xưa nay đã có tiếng là người hâm-mộ vừa Ủy-liêm

(1) Tức là quân đảng dân-chủ, đối với quân TRƯƠNG HUÂN là đảng đế-chính.

(2) Ngoại-giao-đoàn là gồm các sứ-thần, công-sứ, lãnh-sự các ngoại-quốc trụ-trát ở nơi Kinh-đô (*corps diplomatique*).

nước Đức, mà sự hâm-mộ ấy không phải là không vị lợi-lộc riêng. Mấy hôm trước ngày 1 tháng 7, KHANG HỮU-VI mặc giả-hình tự Thượng-hải lên Bắc-kinh, trong túi đã đầy sẵn những chiếu cùng dụ, đinh xui TRƯƠNG HUÂN gây lên cái vạ nhớn ấy. Sau có một nhà báo đến phỏng-vấn thì KHANG HỮU-VI nói rằng TRƯƠNG HUÂN đã thi-hành sai mất cái mưu của mình, bản tâm thì vẫn là nhiệt-thành với đế-chính, và trong ba tháng nữa sẽ sẩy ra việc lạ.

Chắc cái tình-hình nước Tàu còn sẩy ra nhiều sự lạ nữa, KHANG HỮU-VI chẳng phải nói ai cũng biết. Hiện nay ông Đệ-nhị Khổng-tử (thiên-hạ thường xưng KHANG HỮU-VI là thế) còn đương trốn ở trong dinh ông DIỄN-THÁNH CÔNG 衍聖公, là dòng-dõi đức Thánh ngày xưa.

Lại xét cái thái-độ của bọn TÔN DẬT-TIÊN đối với quân Đức thì biết quân Đức đã bị thua vì đảng bắc lại quay đầu về với đảng nam để quấy dối cái tình-thế trong nước. Tức cũng lại như ở bên nước Nga, nhà vua đã bị bãi rồi thì quân Đức lại quay về khuyến-dụ các đảng cách-mệnh, cái kế thực là cũng một. Quân Đức cấp tiền bầy mưu cho bọn TÔN DẬT-TIÊN để phản-đối với chính-phủ bắc. Không hiểu làm sao người Tàu ngày nay đã lắm người có kiến-thực mà còn chịu để cho những bọn quyền-mưu yêu-hành nó đánh lừa đến bực ấy !

Tự ngày 13 tháng 7 khôi-phục lại Cộng-hòa-chính-thể, nhưng hai bên Nam-Bắc vẫn chưa chịu hòa nhau.

LÊ NGUYÊN-HỒNG thì đã nói quyết không làm tổng-thống nữa, vào ở trọ nhà thương Pháp để chữa bệnh thấp.

Phó tổng-thống PHÙNG QUỐC-CHƯƠNG đã nhậm chức quyền tổng-thống. Mới trọng-nhậm thì duyệt nhận tòa Nội-các của ĐOÀN KỲ-THỤY mới lập, trong tòa có những viên tai mắt như sau này: LƯƠNG KHẢI-SIÊU 梁啓超 sung bộ Tài-chính, THANG HOÁ-LONG 湯化龍 bộ Nội-vụ, LÂM TRƯỜNG-DÂN 林長民 bộ Tư-pháp, TRƯƠNG QUỐC-KIM 張國淦 bộ Nông-thương, TÀO NHỮ-LÂM 曹汝霖 bộ Giao-thông, PHẠM NGUYÊN-LIÊM 范源濂 bộ Giáo-dục.

Thế là ở Bắc-kinh mọi sự đã được ổn-thỏa cả. Chỉ còn có đảng phương nam là đảng quốc-dân, đầu đảng là TÔN DẬT-TIÊN còn cố ý phản-đối, không chịu nhận ĐOÀN KỲ-THỤY làm thủ-tướng.

TÔN ngày 18 tháng 7 đến tỉnh-thành Quảng-đông, đọc một bài diễn-thuyết nhớn, xin đặt một cảng thủy-quân ở Quảng-đông để chống lại với Bắc. Mấy hôm sau thì có tin một phần thủy-quân Tàu về đóng ở Quảng-đông để giúp đảng Nam. TÔN bèn cổ-võ cho các tỉnh phương Nam họp nhau lại để đánh Bắc.

Mới có tin gần đây thì LỤC VINH-ĐÌNH 陸榮廷 làm « Lưỡng-Quảng tuần-duyệt-sứ », xem ra ý không muốn giúp bọn TÔN DẬT-TIÊN, mà bọn ấy hiện nay dân Quảng-đông cũng không nhiều người theo nữa, vì người dân chỉ ước-ao được yên-ổn mà làm ăn buôn-bán như thường.

Đốc-quân Vân-nam là ĐƯỜNG KẾ-NGHIÊU 唐繼堯 ngày 4 tháng 8 tuyên-cáo độc-lập, nói sắp để binh lên đánh Bắc. Nhưng mà xem chừng quân Bắc đã tiến xuống trước, có tin một quân-đoàn Bắc đương chân vào tỉnh Hồ-nam.

Nói tóm lại thì cái tình-thế đến ngày 20 tháng 8 vẫn chưa thay đổi. Thế-lực ĐOÀN KỲ-THỤY thì mỗi ngày một to, vì ĐOÀN là đại-biểu cái chính-nghĩa của nhà-nước, và những người giúp ĐOÀN là những bực danh-giá cả. Quân-lực trong nước phần nhiều cũng ở trong tay. Đến như đảng phản-đối là đảng TÔN thì nghe như trong đảng

cũng không được hòa-thuận với nhau. Tiền đã không có, người giỏi cũng không. Tôn thì chỉ thấy diễn-thuyết nhiều, phá-hoại được mà dựng-đặt không có tài. Đảng Nam nói muốn biệt-lập một nước Cộng-hòa lấy Sầm Xuân-Huyên 岑春煊 là tay cựu-địch cũ của Viên Thế-Khải làm tổng-thống, Đường Kế-Nghiêu làm phó tổng-thống.

Chính-phủ trung-ương thì nay hết sức để giữ lấy quyền chi-phối. Mới rồi khai-chiến với Đức-Áo là gây được một cơ-hội tốt, có thể nhờ đấy mà đạt tới mục-đích được.

Việc Tầu khai-chiến với Đức. — Nước Tầu khai-chiến với Đức-Áo ngày 14 tháng 8. Nhời khai-chiến của Tầu cũng như của Xiêm lấy cái cớ rằng nước Đức đã phạm nhiều điều tàn-ác giã-man, cả thế-giới văn-minh không thể dung được. Lại kể đến những việc người Đức sâm-phạm vào quyền trung-lập của nước Tầu, cùng việc âm-mưu khởi-phục đế-chế tháng trước để phá-hoại nền dân-chủ của nước Tầu, người Đức thực có một phần to vào đấy.

Từ khi khai-chiến, chính-phủ Tầu đương thương-thuyết với Đồng-minh để vay một món tiền nhớn mà kinh-doanh mọi việc trong nước, cùng tổ-chức lại quân-đội để phòng việc biến loạn về sau này.

Nước Nhật-bản. — Bài *Thời-đàm* này đã dài quá, không thể kể được tường về các việc bên Nhật-bản. Vả bên nước ấy trong thời-kỳ ta xét này cũng không có sẩy ra việc gì quan-trọng lắm, mà đáng thuật lại kỹ.

Bản-báo sau này sẽ có những bài chuyên-luận về tình-thế việc nội-chính của nước Nhật-bản cùng địa-vị nước ấy trong thế-giới bây giờ.

Việc trong nước.

Tuyên luật mới. — Trong nước thì trong tuần tháng bẩy có một việc quan-trọng nhất là việc tuyên-bố luật mới ở Kinh. Khi bấy giờ bài *Thời-đàm* chữ quốc-ngữ trong số thứ nhất là số tháng 7 đã in rồi, nên chưa kịp thuật đến việc ấy. chỉ có bài *Thời-đàm* chữ nho in sau mới kịp thêm vào được. Vậy nay muốn cho đủ xin ước-lược đầu-đuôi mấy nhời về việc ấy.

Ngày 14 tháng 7 quan Toàn-quyền tới Kinh. Viện Cơ-mật định ngày 16 (tức là ngày 28 tháng 5 năm Khải-định thứ 2), đúng 7 giờ dưỡi sáng tâu xin đặt đại-triều ở điện Thái-hòa để làm lễ tuyên-bố luật mới cho xứ Bắc-kỳ. Đinh ngày ấy Hoàng-thượng ra ngự, có đông đủ cả các quan tây nam đứng bài-liệt hai bên. Qui-quan thì có quan Toàn-quyền, quan Khâm-sứ Kinh, quan Thống-sứ Bắc-kỳ, quan Đông-dương tư-pháp tổng-trưởng, quan quản-lý phủ Toàn-quyền, v. v. Trong điện trước Hoàng-thượng ngồi có đặt một cái phượng-giá để một đạo dụ-chỉ. Khi kèn thổi, quan ràn, súng bắn đâu đấy rồi, hai viên Nội-các mở tờ dụ, quan Hình-bộ cầm lên đọc. Đọc đoạn quan Toàn-quyền diễn-thuyết một bài nói về tôn-chỉ việc cải-lương pháp-luật, nhời nghiêm-trang, giọng hùng-hồn, chẳng kém gì những bài đại diễn-thuyết của ngài khi trước. Trong *Thời-đàm* chữ nho kỳ trước đều có phụng-lục bài Thánh-Dụ cùng dịch nghĩa bài diễn-thuyết.

Lập Đại-học. — Kỳ sau bản-báo sẽ có bài bàn về trường Đại-học. Nay hãy dịch tờ nghị-định quan Toàn-quyền ngày 8 tháng 7 năm 1917, đặt một tòa « Đại-học tổng-cục » (*Direction*

de l'Enseignement Supérieur). Nhời nghị-định rằng :

« *Khoản thứ nhất.* — Lập ra gần quan Toàn-quyền một tòa Đại-học tổng-cục.

« *Khoản thứ nhì.* — Nhiệm-vụ của cục ấy là phải nghĩ cách mở ra mấy trường cao-đẳng cho các học-trò người Pháp cùng người bản-xứ ở Đông-dương vào học, những trường ấy gồm lại gọi tổng-danh là trường « Đại-học Đông-dương » (*Université indochinoise*), cùng đặt chế-độ chương-trình cho các trường ấy.

« *Khoản thứ ba.* — Những trường cao-đẳng thuộc vào trường Đại-học mà cục ấy phải kinh-doanh, thì đại-khái có mấy thứ như sau này, hoặc có cái đã lập rồi, hoặc có cái sẽ lập trong các xứ ở cõi Đông-dương :

« Trường Y-học Dược-học (học thuốc, học bào-chế, đã có rồi) ;

« Trường Thú-y (có rồi) ;

« Trường Bách-công (gồm các khoa công-trình [1], hóa-học và điện-học dùng cho kỹ-nghệ, khoáng-học, vật-lý học, bác vật-học) ;

« Trường Nông-học lâm-học ;

« — Thương-nghiệp ;

« — Hằng-hải, ngư-nghiệp ;

« — Pháp-luật chính-trị ;

« — Sư-phạm.

« *Khoản thứ tư.* — Đại-học tổng-cục sẽ tuần-tự mà nghĩ cách lập các trường ấy, tùy theo sự cần-dùng cùng cái tình-thế việc lý-tài việc chính-trị trong bản xứ.

« Cục ấy sẽ hỏi ý cùng chiếu nhời bản của các quan thủ-hiến các xứ, cùng các đoàn-thể có lợi-quyền trong bản-xứ, về cách lập các trường ấy, nơi nên lập, cùng chương-trình nên theo.

« *Khoản thứ năm.* — Đại-học tổng-cục sẽ liệu kỳ-hạn mà trình thảo-án cho quan Toàn-quyền xem, để có thể khởi đầu mở mấy trường nên mở trước nhất ngay tự tháng 10 năm nay »

— Chiếu theo nghị-định ấy, quan Y-khoa-tiến-sĩ COGNACQ, giám-đốc trường Y-học Hà-nội, được sung-bổ chức tổng-trưởng Đại-học-cục. Nghe đâu ngài đã định xong các chương-trình, cuối tháng này vào Sài-gòn đệ-trình thảo-án để quan Toan-quyền duyệt. Có nhẽ đến khi ngài trở về Hà-nội thì sẽ lục-tục mở trường Đại-học.

(1) Tức là trường *Agents techniques*, đã có rồi.

TIỂU-THUYẾT

TRUYỆN CÁI DẤU ĐỎ (1)

Tiểu-thuyết Pháp của ALFRED DE VIGNY

PHẠM QUỲNH *dịch ra quốc-ngữ*

CHƯƠNG THỨ NHÌ

Truyện cái dấu đỏ

Trước hết tôi phải nói cho chàng (2) biết rằng tôi đẻ ở thành Bối-lôi-ti-đức. Cha tôi làm lính vệ-binh, cho nên từ năm lên chín tuổi tôi đã vào làm lính-tập con, được nửa xuất lương ăn, nửa xuất lương tiền. Nhưng tính tôi thích đi bể lắm ; có một đêm được nghỉ ra chơi thành Bối-lôi-ti-đức, tôi trốn xuống dưới gầm một chiếc tầu buôn đi Ấn-độ. Ra đến giữa bể người ta mới trông thấy tôi, viên thuyền-trưởng không nỡ ném tôi xuống bể, cho tôi làm tên thủy-thủ con. Kịp đến đời Cách-mệnh thì tôi đã nên sự-nghiệp rồi, cũng làm thuyền-trưởng một chiếc tầu-buôn nhỏ, tầu coi cũng sạch-sẽ mà đã « quẩy bọt bể » (3) trong mười lăm năm. Bấy giờ trong thủy-quân cũ của nhà vua, bỗng khuyết mất nhiều quân-quan, phải lấy trong bọn thuyền-trưởng các tầu buôn để thay chân vào. Nguyên khi đi bể tôi có làm được mấy cái thủ-đoạn, sau này tôi sẽ kể cho chàng nghe : bởi thế người ta mới cho tôi coi một chiếc chiến-thuyền hiệu là Mã-lạp.

Ngày 28 tháng 12 năm 1797 tôi được lệnh sắp tầu đi Cai-yên, chở 60 tên lính với một tên phải tội đi đầy, tên ấy là thuộc vào số 193 người phải tội tầu Đức-cát-đức đã mang đi mấy hôm trước. Tôi được lệnh phải đãi tên ấy một cách khoan-dung. Trong cái thư của tòa « Giám-quốc phủ » (4) gửi cho tôi lại có một cái thư nữa ngoài bao thư đóng ba dấu đỏ, ở giữa lại có một dấu nữa to quá chừng, có lệnh cấm không được mở cái thư ấy trước khi đi đến đường vĩ-độ thứ nhất, kinh-độ thứ 27, 28, tức là gần đường sích-đạo.

Thư ấy to nhớn, trông nó có một hình-giạng riêng. Nó dài, đóng thật kín, nhìn chỗ khe, hoặc soi qua phong-bì cũng không đọc thấy chữ gì. Tôi không có tính mê-tin, nhưng trông thấy cái thư ấy mà ghê. Tôi để nó xuống dưới nắp pha-lê một cái đồng-hồ nhỏ kiểu nước Anh cheo ở trên đầu giường trong buồng tôi. Cái giường ấy thật là cái giường của con

(1) Xem *Nam-phong* số thứ 1.

(2) Người làm sách bấy giờ còn tuổi trẻ. Viên trung-tá trước gọi là *ông* nay gọi là *chàng* là có ý đã thân rồi.

(3) Quẩy bọt bể nghĩa là đã đi bể nhiều.

(4) Giám-quốc phủ là chính-phủ ở nước Pháp về thời đại Cách-mệnh, từ năm 1795 đến năm 1797. Sau bị Nã-phá-luân phá đổ. Chính-phủ ấy cũng không có tiếng tốt trong lịch-sử, được có mấy năm mà việc nước ở trong ở ngoài đều không được lợi cả.

nhà đi bể, chàng tất cũng đã được biết cái lối giường như thế.

Mà có dễ chưa được biết thật, chàng năm nay mới độ 16 tuổi chớ gì? Tôi chưa già mà đã lẫn.

Buồng bà Hoàng-hậu có nhẽ không sạch-sẽ chỉnh-đốn bằng buồng một con nhà thủy-thủ, vật nào có chỗ nấy, để đâu có cái đanh nhỏ khoan vào đấy. Không gì lay động được. Tha-hồ cho tầu lúc-lắc, không sô-đẩy được cái gì cả. Đồ dùng thì chế theo hình tầu, theo hình cái buồng nhỏ của từng người một. Cái giường của tôi tức là một cái hòm, mở hòm ra thì nằm vào đấy, đóng hòm lại thì làm cái ghế ngồi để hút thuốc. Có khi dùng làm bàn, bấy giờ thì lấy hai cái thùng rượu con trong buồng làm ghế ngồi. Sàn buồng của tôi đánh bóng như gỗ gụ, sáng như gương soi. Thôi! Kể cái buồng ấy thì vừa sinh vừa đẹp. Mà cả cái tầu của tôi cũng là đáng giá lắm. Trong tầu lắm khi chơi đùa thật là thỏa-chí; lần ấy bắt đầu đi cũng là vui vẻ, cho đến lúc... Nhưng phải kể cho lần lượt đã.

Bấy giờ đương có cái gió tây-bắc tốt. Tôi đang loáy-hoáy để cái thư xuống dưới nắp pha-lê đồng-hồ, thì anh chàng phải tội vào trong buồng tôi, tay rắt một chị con gái nhỏ đẹp chừng 17 tuổi. Anh ta thì nói với tôi rằng anh ta 19 tuổi, người cũng đẹp giai, tuy mặt hơi xanh, đàn ông mà mầu da như hắn ta thì khi trắng quá. Tuy vậy mà thật ra tư-cách kẻ trượng-phu, làm-thời xử-sự đến cổ-nhân cũng vị tất đã hơn, xét sau này thì biết. Hắn cầm cánh tay tiểu-thư, tiểu-thư thì tươi cười vui-vẻ như đứa con trẻ. Hú-hí như một đôi chim cưu vậy. Tôi trông thấy cũng vui mắt, bèn bảo rằng:

« Thế nào, các con đến chơi với lão chủ thuyền đấy à; tốt lắm. Ta đem các con đi hơi xa một tí, nhưng mà càng hay, lại được dịp thêm biết nhau. Xin tiểu-thư thứ cho ta tiếp khách không mặc áo thế này. Ta đương đóng cái thư nỡm to tướng này lên trên kia, có ai giúp hộ một tí không »?

Thật là một đôi con trẻ quí-hóa. Anh chồng bẻ cầm búa, chị vợ nhỏ cầm đanh, tôi lấy cái gì đưa cái ấy. Chị chàng thì vừa cười vừa hỏi tôi rằng: *Cụ chủ ơi, bên tay phải nhé? bên tay trái nhé?* Vì tầu chạy súc-sắc, cái đồng-hồ cứ đưa bên nọ sang bên kia. Đến bây giờ tôi còn phảng-phất nhớ cái tiếng thỏ-thẻ: *Cụ chủ ơi, bên tay phải nhé? bên tay trái nhé?* Nó muốn nói đùa tôi cho vui. Tôi bảo: « Chị chàng này ác, nhé; tôi lại bảo anh ấy mắng cho một lúc bây giờ. » Nó ôm ngay lấy cổ chồng hôn một cái. Trông rất là khả-ái, cứ thế mà tôi với hắn làm quen nhau, thành bạn ngay được.

Lại thêm chuyến đi bể ấy cũng thuận-hòa vui-vẻ, khí-giới được vừa ý luôn. Trong tầu chỉ rặt những mặt đen đủi cả, cho nên ngày nào bữa cơm tôi cũng cho gọi hai anh-chị lên ngồi ăn cho vui. Khi đã ăn bánh ăn cá xong rồi, hai vợ chồng cứ ngồi nhìn nhau như xưa nay chưa trông thấy mặt nhau bao giờ. Bấy giờ tôi mới cười ồ lên, nói bỡn chúng nó, chúng nó cũng cười với tôi. Ai trông thấy ba người ngồi như thế, không biết truyện-trò thế nào, cũng phải buồn cười là một lũ dở-người, nhưng mà trông thấy đôi lứa thiếu-niên thương-yêu nhau như thế cũng vui mắt thật. Hai đứa ngồi đâu cũng vui vẻ, ăn gì cũng ngon lành, mà nào ăn có gì đâu, cũng ăn một thứ bánh lương như mọi người trong tầu mà thôi, khi nào tôi ăn cùng với chúng nó thì tôi mới điểm thêm một ít rượu mạnh Thụy-điển, một chén con thôi, cho nó ra cái phong-thể ông chủ tầu.

Hai chúng nó ngủ thì có một cái võng, tầu chạy lăn lông-lốc, chẳng khác gì hai quả lê tôi để trong cái khăn mặt ướt này. Hai đứa bao giờ cũng vui-vẻ bằng-lòng. Còn tôi thì tôi cũng cứ làm như chàng vậy, tôi không hề hỏi-han gì hắn cả, mà nghĩ phận tôi là cái người chở tầu, cần gì mà phải biết tuổi tên lai-lịch của người ta ! Tôi chở hắn sang bên kia bể bất quá cũng như chở đôi chim phi-thúy mà thôi.

Được một tháng thì tôi coi hắn như con tôi vậy. Cả ngày hễ tôi đến thì hắn đến ngồi cạnh tôi. Anh chàng thì ngồi viết ở cái bàn, tức là cái giường đó. Khi nào tôi bảo thì hắn giúp tôi để tính đường kinh-vĩ, không mấy nỗi mà hắn làm cũng thạo bằng tôi ; có khi tôi trông thấy làm giỏi quá mà ngạc-nhiên hắn. Chị chàng thì ngồi lên mặt cái thùng rượu nhỏ mà khâu.

Có một ngày hai người đương ngồi như thế, tôi mới bảo rằng :

« Anh chị thử trông bọn ta ngồi họp nhau như thế này có rõ thật ra một cái cảnh gia-đình không ? Tôi không muốn hỏi-han đến việc riêng của anh chị làm gì, nhưng mà tôi chắc rằng hai người bây giờ dễ cũng chỉ vừa đủ tiền tiêu mà thôi, mà xem ra hai người cùng yểu-điệu cả thế này thì đến Cai-yên cầy cuốc như các người đi đầy khác thế nào được. Ta chẳng nói giấu gì hai người, cái đất ấy thiệt là độc-địa, nhưng ta đây đã rầu xương rãi nắng quen, người đã như cái da con lang già phơi nắng rồi, nếu có đến ở đấy cũng còn sướng như tiên. Tôi chẳng muốn hỏi cái ý riêng của anh chị làm gì, nhưng tôi xem ra anh chị cũng có bụng mến tôi, nếu thật thế thì tôi bằng lòng bỏ ngay cái tầu mục này, vả bây giờ nó cũng cũ lắm không dùng gì được nữa, mà tôi cùng với anh chị đến đấy sinh-cơ lập nghiệp, anh chị nghĩ thế nào. Tôi cửa nhà chẳng có, nghĩ cũng buồn. Anh chị làm bạn với tôi. Tôi sẽ giúp được nhiều việc, tôi lại mới buôn lậu được một ít đồ hàng, ta buôn-bán mà làm kế sinh-nhai, đến ngày tôi nhắm mắt lại thì cái cơ-đồ ấy để cho anh chị ».

Hai người đứng ngẩn ra mà nhìn nhau, trông bộ như không tin rằng tôi nói thật. Con bé ấy thì chạy ra ôm lấy cổ chồng như mọi khi, ngồi lên trên đầu gối chồng, đỏ mặt lên mà khóc. Anh ta cũng ôm lấy vợ vào trong tay, trông mắt cũng có nước mắt. Hắn ta chìa tay ra với tôi, mặt xanh hơn lúc thường. Vợ nói nhỏ vào tai, đương nói thì bới tóc sổ ra, như một cuộn thừng bỗng dơi tuột ra. Vì chị ta nhanh-nhẩu thoăn-thoắt như con cá vậy. Tóc vàng chươi-chưới phủ lên cả vai chồng. Chàng không được trông cái tóc ấy, rõ như đống vàng thật. Hai người cứ nói nhỏ với nhau mãi, anh ta thì chốc-chốc lại hôn vào chán vợ, chị ta thì cứ khóc, tôi đợi mãi sốt ruột mới hỏi rằng :

— Thế nào, có ưng như thế không ?

Anh ta nói :

— Thưa ông, ông tử-tế quá, nhưng mà chỉ ngại một điều... ngại một điều : ông ở cùng với kẻ có tội đi đầy thế nào được, vả...

Nói đến đấy hắn cúi mặt xuống.

Tôi nói rằng :

— Tôi thì tôi chẳng biết anh có cái tội gì mà đến nỗi phải đi đầy. Rồi sau này anh kể cho tôi nghe. Mà chẳng muốn kể nữa cũng được. Tôi xét bộ-giạng anh cũng không phải là người có cái ác-tâm gì. Ta chắc rằng trong một đời ta còn nhiều tội hơn các con, các con ạ. Thương thay con trẻ chịu oan ! Như bây giờ cái chức-trách ta còn phải canh-giữ các người, thì thế nào ta cũng chẳng để cho thoát, cự

lại với ta thì ta có cái gan chặt cổ ngay như cắt cổ hai con chim vậy. Nhưng đã đặt cái quân-phục một nơi, thì bấy giờ ta chẳng biết phân-biệt ông đại-tướng với thằng tội-nhân là ai nữa.

Hắn ta lại lắc đầu một cách buồn rầu mà nói rằng :

— Con chỉ ngại rằng ông là quan trưởng tầu mà lại có tình-ý riêng với chúng con thì sợ có điều nguy-hiểm cho ông chăng. Chúng tôi còn tuổi thanh-niên cho nên hay cười-cợt đùa-bỡn, chúng tôi thương-yêu nhau cho nên mặt thường vui vẻ; nhưng lắm lúc tôi nghĩ đến sự tương-lai mà đau-đớn trong lòng, tôi không biết vợ tôi đây sau này ra làm sao. »

Hắn lại ôm đầu vợ vào ngực mà hỏi vợ rằng :

« Ta nói với ông chủ thế có phải không? Ông hỏi mình thì mình cũng nói thế chứ ? »

Tôi cầm lấy cái điếu hút thuốc, đứng lên, vì tôi thấy trong mắt đã ươn-ướt, mà cái tính tôi không quen khóc.

Tôi nói : — Thôi được ! Thôi được ! Rồi xong việc cả. Tôi hút thuốc thế này dễ tiêu-thủ khó chịu, xin hẳng ra ngoài một chốc.

Chị ta đứng dậy, mặt đỏ lừng lững, nước mắt nhễ-nhại, như đứa con trẻ phải mắng. Nhìn vào cái đồng hồ cheo của tôi mà nói rằng : « Thế mà không ai nhớ đến cả ! Thế cái thư kia để làm gì ? »

Tôi thấy chột dạ, nghe hắn nói thế như rức ở chân tóc vậy.

« Chết nỗi ! Thế mà ta quên đấy. Lại còn cái truyện ấy mới rầy nữa ! Nếu đã đi quá đường kinh-độ bắc thứ nhất rồi, thì đến phải đâm đầu xuống bể mà chết thật ! May sao mà chị chàng này lại nhắc mình đến cái thư nỡm ấy ! »

Tôi mở ngay bản-đồ đi bể của tôi ra xem thì thấy hãy còn ít ra một tuần-lễ nữa mới đến, bấy giờ đã thấy trong đầu nhẹ bớt, nhưng mà trong lòng vẫn còn áy náy, không biết làm sao.

Tôi nói rằng : — Tôi sợ là vì Giám-quốc-phủ hay coi nghiêm cái điều vâng-mệnh lắm, không cho là truyện chơi được. Thôi, bận này thì nhớ rồi. Ngày giờ đi nhanh quá đến nỗi ta quên hẳn truyện cái thư ấy. »

Ấy thế mà, ông ạ, ba người cứ nghểnh mặt lên nhìn cái thư ấy mãi, hình như nó sắp nói gì cho mà nghe. Có một điều tôi lấy làm kinh-ngạc, là mặt giời chiếu qua chấn-song soi vào cái nắp pha-lê đồng-hồ, trông cái dấu đỏ nhớn ở giữa với mấy dấu con phảng-phất như một cái mặt người ở trong đám lửa.

Tôi nói bỡn hai người kia rằng : — Trông có khác gì cái đầu với hai con mắt thò-lố ra không ?

Chị chàng nói với chồng rằng : — Anh ạ, trông nó giống như vết máu vậy thôi.

Chồng thì nắm lấy tay mà nói rằng: — Không phải, mình nhầm đấy. Trông nó giống như cái giấy mời cưới chứ ! Thôi mình đi nghỉ đi. Việc chi mà bận lòng đến cái thư này làm gì ? »

Hai đứa cùng chạy như có cái ma-quái gì đuổi theo sau mà chèo cả lên trên gác tầu. Một mình tôi đứng với cái thư to tướng ấy, tôi còn nhớ bấy giờ tôi vừa hút thuốc vừa cứ nhìn mãi, tựa-hồ như cái mắt đỏ của cái thư ấy nó buộc lấy mắt tôi lại, nó như cái mắt con rắn độc mà hút lấy mắt mình vậy. Trông cái thư bấy giờ rõ như mặt người xanh-sám, cái dấu đỏ nhớn ở giữa to hơn hai con mắt, khác nào như mồm con hổ-lang há rộng hốc ra... tôi nhìn lấy làm bực tức trong người, bèn lấy cái áo cheo ra ngoài đồng-hồ, để không trông thấy cái thư kinh-ngạc ấy nữa, mà cũng đành không xem đồng-hồ nữa.

(Còn nữa xem kỳ sau)